

Số: 28977/TB-SXD-KTVLXD Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tháng 7/2026

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 4718/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng, giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công (gồm giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng nếu có), chỉ số giá xây dựng và cấp giấy phép hoạt động xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và một số vật tư phổ biến trong công trình xây dựng để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

I. Nội dung công bố giá

Nội dung chi tiết từ Phụ lục 1 đến Phụ lục 17 đính kèm Thông báo này.

II. Một số nội dung cần lưu ý

1. Thông báo về công bố giá vật liệu xây dựng được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh¹.

2. Giá công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

¹ <https://soxaydung.hochiminhcity.gov.vn/Tin-tuc/Thong-bao>



3. Giá vật liệu xây dựng công bố là giá bình quân trong tháng của loại vật liệu theo thương hiệu, nhà sản xuất trên cơ sở giá của các đơn vị cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng trên thị trường.

4. Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với công trình thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 36/2026/TT-BXD và Thông tư số 37/2026/TT-BXD để xác định giá công tác xây dựng làm cơ sở xác định chi phí đầu tư xây dựng.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên rà soát, báo cáo và đề xuất Sở Xây dựng cập nhật các loại vật liệu xây dựng chủ yếu, thiết bị công trình phổ biến vào danh mục để xem xét công bố giá; các khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp, kiến nghị (nếu có), để được hướng dẫn, hoặc tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng tháo gỡ kịp thời.

6. Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ Xây dựng: *“Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa VLXD đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 16:2019/BXD và Giấy chứng nhận còn hiệu lực thì được phép sử dụng Giấy chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy cho đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đó”*. Do đó, một số thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong văn bản cung cấp thông tin giá của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên vẫn còn áp dụng QCVN 16:2019/BXD do giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực.

7. Đối với các loại vật liệu chống cháy, các đơn vị cần lưu ý xem xét, đánh giá theo các yêu cầu kỹ thuật của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình và các tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng được viện dẫn trong quy chuẩn, theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

8. Đề nghị các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá

- Cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.

- Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị báo cáo, đề xuất, kiến nghị về Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh (Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng, số 60 Trương Định, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh) hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./. *KT*

Nơi nhận: *KT*

- Bộ Xây dựng;
 - Các Sở ban ngành;
 - UBND phường, xã, đặc khu;
 - Giám đốc Sở (để báo cáo);
 - Lưu: VT, KTVLXD/NTB, NTHH. *1067*
- Đính kèm: 17 Phụ lục.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Khải Quốc Bình

PHỤ LỤC 1
Công bố giá sản phẩm thép xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Kèm Thông báo số TB-SXD-KTVLXD ngày 10/8/2026 của Sở Xây dựng)



10/8

Chữ ký

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Hồ Chí Minh
1	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6 (dùng cán kéo, không logo)	tấn	SAE 1008 SAE 1006 ASTM A510/510M	Thép cuộn Φ6 (dùng cán kéo, không logo)	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam), Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú Xã	Không có thông tin	không	14.100.000
2	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6	tấn	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ6	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú Xã	Không có thông tin	không	15.660.000
3	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ8	tấn	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ8	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú Xã	Không có thông tin	không	15.610.000
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	TCVN 1651-2:2018 JIS G 3112:2010 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng. - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 & CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng thẳng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN	Không có thông tin	không	15.760.000
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25	tấn	TCVN 1651-2:2018 JIS G 3112:2010 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-25	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng. - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 & CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng thẳng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN	Không có thông tin	không	15.660.000
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	TCVN 1651-2:2018 JIS G 3112:2010 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng. - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 & CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng thẳng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN	Không có thông tin	không	15.800.000



7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	tấn	TCVN 1651-2:2018 JIS G 3112:2010 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-D32	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng. - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 & CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Chưa trừ chiết khấu sản lượng. - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 & CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Chưa trừ chiết khấu sản lượng. - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 & CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Chưa trừ chiết khấu sản lượng. - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 & CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Không có thông tin	không	15.700.000
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	tấn	TCVN 1651-2:2018 JIS G 3112:2010 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D36-D43	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng. - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 & CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Chưa trừ chiết khấu sản lượng. - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 & CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Chưa trừ chiết khấu sản lượng. - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 & CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Không có thông tin	không	16.100.000
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D10	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng. - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 & CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Chưa trừ chiết khấu sản lượng. - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 & CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Không có thông tin	không	15.800.000
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D12-D32	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng. - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 & CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Chưa trừ chiết khấu sản lượng. - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 & CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Không có thông tin	không	15.700.000
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D36-D43	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng. - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 & CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Không có thông tin	không	16.100.000
12	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6,0 & Ø6,5, CB240-T, CB300-T	tấn	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Ø6,0 & Ø6,5, CB240-T, CB300-T	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
13	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø8,0, - CB240-T, CB300-T	tấn	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Ø8,0, - CB240-T, CB300-T	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
14	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6,0 & Ø6,5	tấn	ASTM A510/A510M-20 1006, 1008	Thép cuộn Ø6,0 & Ø6,5	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
15	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø8,0	tấn	ASTM A510/A510M-20 1006, 1008	Thép cuộn Ø8,0	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000

16	Thép xây dựng	Thép thanh vằn: 10mm, CB300-V	tần	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn: 10mm, CB300-V	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn: 10mm - SD295	tần	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn: 10mm - SD295	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
18	Thép xây dựng	Thép thanh vằn: 16mm - SD295	tần	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn: 16mm - SD295	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
19	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm	tần	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB300-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
20	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V: 10mm	tần	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB400-V: 10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
21	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	tần	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB400-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
22	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V: 36mm	tần	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB400-V: 36mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
23	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V: 38mm, 40mm	tần	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB400-V: 38mm, 40mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.100.000
24	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD390: 10mm	tần	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD390: 10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
25	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD390: 12mm, 13mm, 14mm, 16mm, 18mm, 19mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 29mm, 32mm	tần	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD390: 12mm, 13mm, 14mm, 16mm, 18mm, 19mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 29mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
26	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD390: 35mm	tần	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD390: 35mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000



27	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD390: 41mm, 43mm	tần	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD390: 41mm, 43mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.100.000
28	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-T: 10mm	tần	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB500-T: 10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
29	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-T: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	tần	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB500-T: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
30	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-T: 36mm	tần	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB500-T: 36mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
31	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-T: 40mm	tần	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB500-T: 40mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.100.000
32	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD490: 10mm	tần	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD490: 10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
33	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD490: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	tần	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD490: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
34	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD490: 36mm	tần	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD490: 36mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
35	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD490: 40mm	tần	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD490: 40mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.100.000
36	Thép xây dựng	Thép gân ren CB400-T: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	tần	JIS G 3112:2020	Thép gân ren CB400-T: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
37	Thép xây dựng	Thép gân ren CB400-T: 36mm	tần	JIS G 3112:2020	Thép gân ren CB400-T: 36mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000

38	Thép xây dựng	Thép gân ren CB400-T: 43mm	tân	JIS G 3112:2020	Thép gân ren CB400-T: 43mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu để nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.100.000
39	Thép xây dựng	Thép gân ren SD390: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	tân	JIS G 3112:2020	Thép gân ren SD390: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu để nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
40	Thép xây dựng	Thép gân ren SD390: 35mm	tân	JIS G 3112:2020	Thép gân ren SD390: 35mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu để nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
41	Thép xây dựng	Thép gân ren SD390: 38mm, 41mm, 43mm	tân	JIS G 3112:2020	Thép gân ren SD390: 38mm, 41mm, 43mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu để nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.100.000
42	Thép xây dựng	Thép thanh tròn trơn SS400: 14mm, 16mm, 18mm	tân	JIS G 3101:2020	Thép thanh tròn trơn SS400: 14mm, 16mm, 18mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu để nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.550.000
43	Thép xây dựng	Thép thanh tròn trơn SS400: 20mm, 22mm, 25mm	tân	JIS G 3101:2020	Thép thanh tròn trơn SS400: 20mm, 22mm, 25mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu để nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.650.000
44	Thép xây dựng	Thép thanh tròn trơn SS400: 28mm, 30mm, 32mm	tân	JIS G 3101:2020	Thép thanh tròn trơn SS400: 28mm, 30mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu để nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.850.000
45	Thép xây dựng	Thép thanh tròn trơn SS400: 36mm, 38mm, 40mm	tân	JIS G 3101:2020	Thép thanh tròn trơn SS400: 36mm, 38mm, 40mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu để nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	18.050.000
46	Thép xây dựng	Thép góc: 40x40x3mm / 40x40x4mm	tân	JIS G 3192:2008	Thép góc: 40x40x3mm / 40x40x4mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu để nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	18.050.000
47	Thép xây dựng	Thép góc: 50x50x4mm / 50x50x5mm	tân	JIS G 3192:2008	Thép góc: 50x50x4mm / 50x50x5mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu để nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	18.050.000
48	Thép xây dựng	Thép góc: 60x60x5mm / 65x65x6mm	tân	JIS G 3192:2008	Thép góc: 60x60x5mm / 65x65x6mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu để nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	18.050.000

49	Thép xây dựng	Thép góc: 75x75x6mm / 75x75x8mm	tấn	JIS G 3192:2008	Thép góc: 75x75x6mm / 75x75x8mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu để nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	18.050.000
50	Thép xây dựng	Thép góc: 100x100x10mm	tấn	JIS G 3192:2008	Thép góc: 100x100x10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu để nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	18.150.000



PHỤ LỤC 2

Công bố giá sản phẩm xi măng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Kèm Thông báo số 28977/TB-SXD-KTVLXD ngày 10/8/2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

Ghi chú: Khu vực 1 (TPHCM (cũ))

Khu vực 2 (Bình Dương)

Khu vực 3 (Bà Rịa-Vũng Tàu)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Xi măng	Xi măng bao PCB40	Đồng /Bao	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50kgs	CN CTCP Xi Măng Thăng Long, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM	Việt Nam		Không có thông tin	Giá bán tại CN CTCP Xi Măng Thăng Long	75.000	68.000	65.000
2	Xi măng	Xi măng rời PCB50	Đồng /Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	xá dạng rời	CN CTCP Xi Măng Thăng Long, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM	Việt Nam		Không có thông tin	Giá bán tại CN CTCP Xi Măng Thăng Long	1.550.000	1.580.000	1.660.000
3	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp, PCB40 (xi măng rời)	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020	Xi măng rời	Trạm Thị Vải; Trạm Hiệp Phước	Việt Nam	Giá chưa trừ chiết khấu sản lượng, chính sách trả tiền trước	Phương tiện bên mua	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	1.440.000		



4	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp, PCB40 (Bao 50 kg)	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Trạm Cát Lái; Hiệp Phước; Thị Vải	Việt Nam	Giá chưa trừ chiết khấu sản lượng, chính sách trả tiền trước	Phương tiện bên mua	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	1.551.251		
5	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát, PCBBFS 40- MS (PCBBFS II)	Đồng/tấn	TCVN 7711:2013	Xi măng rời	Trạm Thị Vải	Việt Nam	Giá chưa trừ chiết khấu sản lượng, chính sách trả tiền trước	Phương tiện bên mua	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	1.532.593		
6	Xi măng	Xi măng poóc lăng xi lò cao, PCBBFS 40 (PCBBFS I)	Đồng/tấn	TCVN 4316:2007	Xi măng rời	Trạm Thị Vải	Việt Nam	Giá chưa trừ chiết khấu sản lượng, chính sách trả tiền trước	Phương tiện bên mua	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	1.440.000		
7	Xi măng	Xi măng xây trát, MC25 (Tên thương mại: INSEE Wall Pro)	Đồng/ tấn	TCVN 9202:2012	Bao 40 kg	Trạm Cát Lái; Hiệp Phước; Thị Vải	Việt Nam	Giá chưa trừ chiết khấu sản lượng, chính sách trả tiền trước	Phương tiện bên mua	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	1.568.182		
8	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB30	Tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	1.574.074		
9	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Đóng bao 50 kg	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	1.666.667		

10	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp bền sunfat trung bình loại PCB40-MS	Tấn	TCVN 7711:2013	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	1.666.667		
11	Xi măng	Xi măng Pooc lăng xi lò cao Loại 1 PCB _{BFS} 40	Tấn	TCVN 4316:2007	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	1.800.000		
12	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50	Tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	1.666.667		
13	Xi măng	Xi măng Pooc lăng PC40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 2682:2020	Đóng bao 50 kg	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	1.944.444		
14	Xi măng	Xi măng Pooc lăng PC40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 2682:2020	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	1.759.259		

15	Xi măng	Xi măng Pooc lăng bền sunfat trung bình loại PC _{MSR} 40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6067:2018	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	1.805.556		
16	Xi măng	Xi măng xây trát MC25 (xi măng bao xây tô)	Tấn	TCVN 9202: 2012	Đóng bao 50 kg	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	1.574.074		
17	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB40	Đồng/Bao	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Bao 50kg	NM xi măng Hiệp Phước NM xi măng Tây Ninh NM xi măng Bình Dương	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	94.062	87.737	91.500
18	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	Đồng/Bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	NM xi măng Hiệp Phước NM xi măng Tây Ninh NM xi măng Bình Dương	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	104.000	104.000	104.000
19	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS40-HS xá	Đồng/Tấn	TCVN 7711:2013		NM xi măng Hiệp Phước NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	2.000.000	2.000.000	2.000.000

20	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS50-HS xá	Đồng/Tân	TCVN 7711:2013		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	2.000.000	2.000.000	2.000.000
21	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao (PCBBFS50)	Đồng/Tân	TCVN 4316:2007		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	1.930.909	1.930.909	1.930.909
22	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao (PCBBFS40)	Đồng/Tân	TCVN 4316:2007		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	1.930.909	1.930.909	1.930.909
23	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB40 - MS dạng xá	Đồng/Tân	TCVN 7711:2013		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	1.900.909	1.900.909	1.900.909
24	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB50 - MS dạng xá	Đồng/Tân	TCVN 7711:2013		NM xi măng Hiệp Phước NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	1.900.909	1.900.909	1.900.909
25	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB50 FICO dạng xá	Đồng/Tân	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	1.980.000	1.980.000	1.980.000

HỢP CỘNG

 HỒ CHƠI

26	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR40	Đồng/Tấn	TCVN 7711:2013 QCVN 16-2023/BXD		NM xi măng Hiệp Phước NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	2.030.000	2.030.000	2.030.000
27	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR50	Đồng/Tấn	TCVN 7711:2013 QCVN 16-2023/BXD		NM xi măng Hiệp Phước NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	2.030.000	2.030.000	2.030.000
28	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác		1.259.259		
29	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác		1.259.259		
30	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác		1.175.926		

31	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	Đồng/tấn	QCVN15:2023/ BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác		1.268.519		
32	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	Đồng/tấn	QCVN16:2023/ BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác		1.314.815		
33	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	Đồng/tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác		1.259.259		

PHỤ LỤC 3
Công bố giá sản phẩm vật tư ngành điện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
 (Kèm Thông báo số 2897/B-ĐT / TB-SXD-KT-VLXD ngày 08/2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
 Ghi chú: Khu vực 1: TPHCM sau sáp nhập

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1
1	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - CADIVI	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua			10,190
2	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	"	"	"			14,010
3	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	"	"	"			41,490
4	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	"	"	"			149,120
5	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-50 - 0,6/1 kV	"	"	"			279,530
6	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV	"	"	"			544,860
7	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-150 - 0,6/1 kV	"	"	"			842,860
8	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500 V	"	"	"			31,320
9	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500 V	"	"	"			97,820
10	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500 V	"	"	"			151,260
11	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	"	"	"			41,320
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	"	"	"			62,450
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V	"	"	"			127,660
14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V	"	"	"			52,570
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V	"	"	"			79,490
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	"	"	"			229,800
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	"	"	"			333,200
18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	"	"	"			1,744,300
19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	"	"	"			2,171,230
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16 - 0,6/1 kV	"	"	"			324,630
21	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	"	"	"			857,020
22	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	"	"	"			1,665,690
23	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120 - 0,6/1 kV	"	"	"			2,156,280
24	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	"	"	"			416,660
25	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	"	"	"			617,720

26	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x50-0,6/1 kV	"	"	1,152,390
27	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x120-0,6/1 kV	"	"	2,856,820
28	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x185-0,6/1 kV	"	"	4,245,750
29	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10-0,6/1kV	"	"	391,730
30	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16-0,6/1 kV	"	"	565,320
31	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25-0,6/1 kV	"	"	1,004,910
32	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50-0,6/1 kV	"	"	1,938,420
33	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70-0,6/1 kV	"	"	2,556,660
34	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	"	"	200,400
35	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	"	"	335,850
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	"	"	600,710
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	"	"	1,438,000
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4-0,6/1 kV	"	"	103,220
39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10-0,6/1 kV	"	"	180,750
40	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50-0,6/1 kV	"	"	627,400
41	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	"	"	1,850,030
42	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6-0,6/1 kV	"	"	169,560
43	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16-0,6/1 kV	"	"	348,430
44	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50-0,6/1 kV	"	"	893,830
45	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185-0,6/1 kV	"	"	3,313,180
46	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5-0,6/1 kV	"	"	149,930
47	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1 kV	"	"	281,230
48	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1 kV	"	"	1,051,490
49	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1 kV	"	"	5,198,880
50	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	Mét	TCVN - 5064	C-10	"	"	66,470
51	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	Mét	TCVN - 5064	C-50	"	"	286,390
52	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4-0,6/1 kV	"	"	89,500
53	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10-0,6/1 kV	"	"	179,870
54	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35-0,6/1 kV	"	"	484,070
55	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7.0.52)-0,6/1 kV	"	"	33,070

56	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV - (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	"	"	"	178,840
57	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	"	"	"	512,040
58	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	"	"	"	629,140
59	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2x37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	"	"	"	62,600
60	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2x37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	"	"	"	175,490
61	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2x37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	"	"	"	555,280
62	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	"	"	"	627,160
63	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	"	"	"	1,521,530
64	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	"	"	"	12,770
65	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	"	"	"	23,410
66	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	"	"	"	73,070
67	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	"	"	"	290,410
68	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	"	"	"	29,380
69	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	"	"	"	56,940
70	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	"	"	"	141,730
71	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	"	"	"	65,690
72	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	"	"	"	158,100
73	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	"	"	"	1,400,600
74	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Mét	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	"	"	"	27,170
75	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Mét	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	"	"	"	31,530
76	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Mét	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16	"	"	"	253,980
77	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Mét	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20	"	"	"	352,730
78	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cùng bọc PVC - 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	"	"	"	3,890
79	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cùng bọc PVC - 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	"	"	"	6,440
80	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	"	"	"	7,460
81	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	"	"	"	10,520
82	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	"	"	"	13,520
83	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	"	"	"	19,260
84	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x2.5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	"	"	"	32,210
85	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	"	"	"	15,060
86	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	"	"	"	21,210
87	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	"	"	"	77,180
88	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS5000.1	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	"	"	"	10,710

89	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV/LF-2.5 (7/0.6/1) - 0.6/1kV	"					17,490
90	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	"					64,263
91	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1kV	"					272,570
92	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1kV	"					1,369,560
93	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-300 - 0.6/1kV	"					1,752,200
94	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	"					1,563,740
95	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	"					8,302,930
96	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1.5kV DC	"					33,100
97	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1.5kV DC	"					47,390
98	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-300-1.5kV DC	"					1,954,550





Công bố giá sản phẩm xi măng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Kèm Thông báo số **28977** /TB-SXD-KTVLXD ngày **10** /8 /2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế
giá trị gia tăng (VAT)) (*)
Ghi chú: Khu vực TP.HCM cũ, Bình
Dương cũ và Vũng Tàu cũ)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hồ thu nước mưa và hồ ngăn mùi	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè (tấm thu nước gang xám).	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt; phụ kiện co, cắt kèm theo	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		11.901.620	11.901.620	11.585.648
2	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hồ thu nước mưa và hồ ngăn mùi	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối- Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm (tấm thu nước gang xám); Kt: 780x380x 1250mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt; phụ kiện co, cắt kèm theo	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		8.004.166	8.004.166	7.791.666
3	Bê tông UHPC	Hồ thu nước mưa và hồ ngăn mùi	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-3:2016	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối- Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè (tấm thu nước bê tông tính năng cao UHPC). Kt: 780x380x 1250mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt; phụ kiện co, cắt kèm theo	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		7.603.958	7.603.958	7.402.083



4	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hồ thu nước mưa và hồ ngăn mùi	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Hồ thu nước mưa F2 (tấm thu nước gang xám). Kt: 780x380x 520mm.	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt; phụ kiện co, cắt kèm theo	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		5.453.250	5.453.250	5.353.250
5	Bê tông UHPC	Hồ thu nước mưa và hồ ngăn mùi	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-3:2016	Hồ thu nước mưa F2 (tấm thu nước bê tông tính năng cao UHPC). Kt: 780x380x 520mm.	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt; phụ kiện co, cắt kèm theo	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		5.499.248	5.499.248	5.353.250
6	Bê tông UHPC	Nắp và song chắn rác bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	Bộ	TCVN 10333 - 3:2016	Tấm chắn rác thu nước mưa loại F2 (bê tông tính năng cao UHPC). Kt: 780x380x 50mm.	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt; phụ kiện co, cắt kèm theo	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		2.599.924	2.599.924	2.530.900
7	Bê tông cốt sợi đúc sẵn	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn	cầu kiện	TCVN 12604-1:2019	Cầu kiện kê (Vát) bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn; Kt:: BxHxL=2,5x4,0x 2,0m.	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: phụ kiện kèm theo, chi phí lắp đặt.	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		39.934.032	39.934.032	35.550.065



8	Bê tông cốt sợi dúc sẵn	Cấu kiện kê bê tông cốt sợi polyme dúc sẵn	cấu kiện	TCVN 12604-1:2019	Cấu kiện kê (Tường L) bê tông cốt sợi (BTCS) dúc sẵn; Kt: BxHxL=2,55x 4,0x2.0m.	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: phụ kiện kèm theo, chi phí lắp đặt.	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		40.234.241	40.234.241	37.434.285
9	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật thành móng dúc sẵn	Md	-TCVN 10332: 2014 - TCVN 12393: 2018	Hào kỹ thuật (BTCS) 1 ngăn thành móng dúc sẵn – Vía hè; Kt: B600-H500-L2000mm..	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		2.155.937	2.155.937	2.098.700
10	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật thành móng dúc sẵn	Md	-TCVN 10332: 2014 - TCVN 12393: 2018	Hào kỹ thuật (BTCS) 2 ngăn thành móng dúc sẵn – Vía hè; (Có gờ đỡ cấp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT). Kt: B400x250-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		2.727.409	2.727.409	2.655.000
11	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật thành móng dúc sẵn	Md	-TCVN 10332: 2014 - TCVN 12393: 2018	Hào kỹ thuật (BTCS) 2 ngăn thành móng dúc sẵn – Vía hè; (Có gờ đỡ cấp L=250mm) (Bao gồm tấm đan BTCT). Kt: B500x200-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		3.346.000	3.346.000	3.096.000



12	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	-TCVN 10332: 2014 - TCVN 12393: 2018	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn- Vía hè. Kt: B600x350-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		2.882.116	2.882.116	2.805.600
13	Bê tông cốt sợi	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	-TCVN 10332: 2014 - TCVN 12393: 2018	Hào kỹ thuật (BTCS) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè; (Có gờ đỡ cấp L=180mm) (Bao gồm tấm đan BTCT). Kt: B600x350-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa		3.180.436	3.180.436	3.096.000
14	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào kỹ thuật (BTCT) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; (Có gờ đỡ cấp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT). Kt: B400x250-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		4.070.054	4.070.054	3.692.000
15	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào kỹ thuật (BTCT) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; (Có gờ đỡ cấp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT). Kt: B600x250-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		4.722.373	4.722.373	4.597.000

16	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 1 Ngăn B200H500 - Vía hè (Loại 1)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	1.244.444	1.244.444	1.144.444
17	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 1 Ngăn B530H500 - Vía hè (Loại 10-2)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	1.763.889	1.763.889	1.663.889
18	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 2 Ngăn B(200x500)H500 - Vía hè (Loại 7)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	2.329.630	2.329.630	2.229.630
19	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 2 Ngăn B(530x600)H500 - Vía hè (Loại 8A-2)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa	2.800.926	2.800.926	2.700.926



20	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 3 Ngăn B(200x400x600)H500 - Via hè (Loại 11A)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		3.376.852	3.376.852	3.276.852
21	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 2 Ngăn B(400x400)H500 - Via hè (Loại 12-1)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		2.438.889	2.438.889	2.338.889
22	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 3 Ngăn B(400x400x600)H500 - Via hè (Loại 13A-1)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		3951852	3951852	3851852
23	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 3 Ngăn B(780x400x600)H500 - Via hè (Loại 13A-4)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM		4.798.148	4.798.148	4.698.148



24	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 1 Ngăn B200H500 - Lòng đường (Loại 1)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	1.848.148	1.848.148	1.748.148
25	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 2 Ngăn B(530x600)H500 - Lòng đường (Loại 8A-2)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	4.062.963	4.062.963	3.962.963
26	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 1 Ngăn B530H500 - Lòng đường (Loại 10-2)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	2.515.741	2.515.741	2.415.741
27	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật thành móng đúc sẵn	Md	TCVN 10332: 2014	Hào Kỹ Thuật 3 Ngăn B(650x400x600)H500 - Lòng đường (Loại 13A-3)	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt	- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống theo yêu cầu bên mua trên địa bàn Tp.HCM	5.811.111	5.811.111	5.711.111



28	Hệ thống thoát nước và ống công BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01A	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ thu nước 01A: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x640x670mm kích thước trong 300x500x600mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trượt) kích thước 560x360x45mm - Tấm lọc nước SG-11 (nhựa PPR)	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giả, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	9.500.000		
29	Hệ thống thoát nước và ống công BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01B	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ thu nước 01B: (BTCT M300) kích thước ngoài 840x440x670mm kích thước trong 700x300x600mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trượt) kích thước 760x360x45mm - Tấm lọc nước SG-08 (nhựa PPR) kích thước 694x294x100mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giả, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	10.000.000		
30	Hệ thống thoát nước và ống công BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02B	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ thu nước 02B: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x840x800mm kích thước trong 300x700x730mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09 (nhựa ABS) Kích thước ngoài 440x500x85mm Kích thước trong 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trượt) kích thước 760x360x45mm - Tấm lọc nước SG-08 (nhựa PPR) kích thước 694x294x100mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giả, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	10.300.000		



31	Hệ thống thoát nước và ống công BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ thu nước 02C: (BTCT M300) kích thước ngoài 840x440x1200mm kích thước trong 700x300x1130mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 440x500x85mm kích thước trong: 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 760x360x45mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rach Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	10.800.000		
32	Hệ thống thoát nước và ống công BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03A	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ thu nước 03A: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x640x540mm kích thước trong 300x500x470mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm)	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rach Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	7.000.000		
33	Hệ thống thoát nước và ống công BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03B	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ thu nước 03B: (BTCT M300) kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 760x360x45mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rach Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	7.500.000		



34	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ thu nước 04A: (BTCT M300) kích thước ngoài 580x1000x670mm kích thước trong 440x860x600mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 330x600x85mm kích thước trong: 230x465x80mm - Song chắn rác (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 920x500x45mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rach Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giả, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	13.000.000		
35	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVĐ	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ thu nước 04A: (BTCT M300) kích thước ngoài 580x1000x670mm kích thước trong 440x860x600mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 330x600x85mm kích thước trong: 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 920x360x45mm - Song chắn rác bỏ vỉa hè đứng (gang cầu) kích thước 200x1000x160mm - Tấm lọc nước SG-09 (nhựa PPR) kích thước 854x432x100mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rach Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giả, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	13.000.000		

49 CM
ĐƠN
20
CV

36	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVX	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ thu nước 04A: (BTCT M300) kích thước ngoài 580x1000x670mm kích thước trong 440x860x600mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 330x600x85mm kích thước trong: 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 920x360x45mm - Song chắn rác bó vỉa hè xiên (gang cầu) kích thước 300x1000x160mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	13.000.000		
37	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04B	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ thu nước 04B: (BTCT M300) kích thước ngoài 580x1000x800mm kích thước trong 440x860x730mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 440x500x85mm kích thước trong: 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 920x500x45mm - Tấm lọc nước SG-09 (nhựa PPR) kích thước 854x432x100mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	13.500.000		



38	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04B-BVD	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ thu nước 04B: (BTCT M300) kích thước ngoài 580x1000x800mm kích thước trong 440x860x730mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 440x500x85mm kích thước trong: 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trượt) kích thước 920x360x45mm - Song chắn rác bỏ via hè đứng (gang cầu) kích thước 200x1000x160mm - Tấm lọc nước SG-09 (nhựa PPR) kích thước 854x432x100mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	13.500.000		
39	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04B-BVX	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ thu nước 04B: (BTCT M300) kích thước ngoài 580x1000x800mm kích thước trong 440x860x730mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 440x500x85mm kích thước trong: 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trượt) kích thước 920x360x45mm - Song chắn rác bỏ via hè xiên (gang cầu) kích thước 300x1000x160mm - Tấm lọc nước SG-09 (nhựa PPR) kích thước 854x432x100mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rạch Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	13.500.000		

40	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải SIGEN-05A	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ thu nước 05A: (BTCT M300) kích thước ngoài 400x600x540mm kích thước trong 300x500x470mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trượt) kích thước 560x360x45mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rach Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	3.545.455		
41	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải SIGEN-05B	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ ga thu nước 05B: (BTCT M300) kích thước ngoài 400x800x540 mm kích thước trong 300x700x470mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trượt) kích thước 760x360x45mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rach Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	4.454.545		
42	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-06A	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ ga thu nước 01A: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x640x670mm kích thước trong 300x500x600mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trượt) kích thước 560x360x45mm - Tấm lọc nước SG-011 (nhựa PPR) kích thước 494x294x100mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rach Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	8.000.000		



43	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-06B	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ thu nước 01B: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x840x670mm kích thước trong 300x700x600mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Tấm lọc nước SG-08 (nhựa PPR) kích thước 694x294x100mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thăng; Rach Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giả, phường Phước Thắng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	8.500.000		
44	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ thu nước 07A: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x1240x600mm kích thước trong 300x1100x530mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 440x500x85mm kích thước trong: 330x400x80mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thăng; Rach Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giả, phường Phước Thắng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	9.500.000		
45	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A-BVĐ	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ thu nước 07A: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x1240x600mm kích thước trong 300x1100x530mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09 (nhựa ABS) kích thước ngoài: 440x500x85mm kích thước trong: 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm)	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thăng; Rach Dừa; Vũng Tàu; Phước Thắng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giả, phường Phước Thắng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	11.500.000		



46	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A-BVX	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ thu nước 07A: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x1240x600mm kích thước trong 300x1100x530mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 440x500x85mm kích thước trong: 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm)	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rach Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các cỡ nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	11.500.000		
47	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07B	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ thu nước 07B: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x1240x800mm kích thước trong 300x1100x730mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 440x500x85mm kích thước trong: 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 360x1170x45mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rach Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các cỡ nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	12.500.000		
48	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07B-BVD	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ thu nước 07B: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x1240x800mm kích thước trong 300x1100x730mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 440x500x85mm kích thước trong: 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 235x1170x45mm - Song chắn rác bỏ via hệ đứng (gang cầu)	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rach Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các cỡ nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	13.000.000		

49	Hệ thống thoát nước và ống công BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07B-BVX	Bộ	- TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ thu nước 07B: (BTC T M300) kích thước ngoài 440x1240x800mm kích thước trong 300x1100x730mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 440x500x85mm kích thước trong: 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 235x1170x45mm - Song chắn rác bố via hệ xiên (gang cầu)	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rach Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giả, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các eo nối và phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	13.000.000		
50	Hệ thống thoát nước và ống công BTCT	Nắp hồ ga gang cầu khung vuông âm nắp tròn SIGEN-01NGT	Bộ	- Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN	Kích thước: 1200x1200x125mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn (có khả năng chống trộm)	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giả, phường Phước Thẳng, (thuộc)	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, công lắp đặt và chi phí vận chuyển . Áp	10.000.000		
51	Hệ thống thoát nước và ống công BTCT	Nắp hồ ga gang cầu khung vuông âm nắp tròn SIGEN-02NGT	Bộ	- Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN	Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn (có khả năng chống trộm).	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giả, phường Phước Thẳng, (thuộc)	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, công lắp đặt và chi phí vận chuyển . Áp	9.300.000		
52	Hệ thống thoát nước và ống công BTCT	Nắp hồ ga gang cầu khung vuông âm nắp tròn SIGEN-03NGT	Bộ	- Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 12.5 tấn, chống ồn (có khả năng chống trộm).	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giả, phường Phước Thẳng, (thuộc)	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, công lắp đặt và chi phí vận chuyển . Áp	8.500.000		
53	Hệ thống thoát nước và ống công BTCT	Nắp hồ ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNM (NGT)	Bộ	- Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống ngập (có khả năng chống trộm) - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga (inox SUS 316L hoặc nhựa ABS)	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường: Tam Thẳng; Rach Dừa; Vũng Tàu; Phước Thẳng	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giả, phường Phước Thẳng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, công lắp đặt và chi phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/07/2026 đến 31/12/2026.	12.500.000		

54	Hệ thống thoát nước và ống công BTCT	Nắp hồ ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (NGV)	Bộ	- Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống ngập (có khả năng chống trộm). - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga (inox)	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4 phường; Tam	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thắng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, công lắp đặt và chi phí vận chuyển . Áp dụng từ	12.500.000		
55	Hệ thống thoát nước và ống công BTCT	Nắp hồ ga gang cầu khung vuông âm nắp vuông SIGEN-06 (NGV)	Bộ	- Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn (có khả năng chống trộm)	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao hàng từ 20 bộ trở lên cho 4	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thắng, (thuộc)	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, công lắp đặt và chi phí vận chuyển . Áp	9.000.000		
56	Vật liệu khác	Tường chống ồn hấp thụ âm	m2	ISO 354 : 2003 ASTM 370	- Tấm chống ồn - Tấm mặt trước: hợp kim nhôm - Tấm mặt sau: thép mạ kẽm. - Vật liệu hấp thụ âm: polyeste - Cột thép hình H125x125x6,5x9 bao gồm tấm đế và sườn tăng cứng chân cột (mạ kẽm nhúng nóng) - Dây cáp an toàn cho tấm và cột D5,5 (bọc PVC) - Phụ kiện khóa cáp, tấm chèn, bulon M10, bulon M20. (SUS304.	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vinh Hưng - Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất tại Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh		6.920.000		
57	Vật liệu khác	Gối chấu cổ định VHB-1.2FX	Chiếc	ASTM E145 -15 ASTM A370 - 19	- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vinh Hưng - Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất tại Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh		22.000.000		
58	Vật liệu khác	Gối chấu di động đơn hướng VHB-1.2GS	Chiếc	ASTM E145 -15 ASTM A370 - 19	- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vinh Hưng - Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất tại Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh		25.000.000		



59	Vật liệu khác	Gối chấu di động đa hướng VHB-1.2FS	Chiếc	ASTM E145 -15 ASTM A370 - 19	4- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng - Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất tại Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	23.000.000		
60	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược VHF-C50 chuyển vị 50mm	Mét	ASTM A370	bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng - Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất tại Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	12.500.000		
61	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược VHF-C60 chuyển vị 60mm	Mét	ASTM A370	bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng - Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất tại Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	13.000.000		
62	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược VHF-C80 chuyển vị 80mm	Mét	ASTM A370	bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng - Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất tại Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	14.000.000		
63	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược VHF-C100 chuyển vị 100mm	Mét	ASTM A370	bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng - Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất tại Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	15.500.000		



64	Vật liệu khác	Neo thép D25 bao gồm đai ốc	m	ASTM A370	Mạ kẽm nhúng nóng; bao gồm đai ốc	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh		124.000		
65	Vật liệu khác	Neo thép D32 bao gồm đai ốc	m	ASTM A370	Mạ kẽm nhúng nóng; bao gồm đai ốc	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh		206.000		
66	Vật liệu khác	Lưới sức kháng cao, khoảng cách cấp 30cm	m2	ASTM A370	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh		1.205.000		
67	Vật liệu khác	Lưới thép sức kháng cao bọc Polyme, khoảng cách giữa các sợi cấp 30cm	m2	ASTM A370	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh		1.462.800		
68	Vật liệu khác	Lưới thép xoắn kép khoảng cách cấp 100cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2	ASTM A370	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh		876.830		



69	Vật liệu khác	Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 200cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2	ASTM A370	Ma hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	752.000		
70	Vật liệu khác	Tấm đế neo	cái	ASTM A370	Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	384.000		
71	Vật liệu khác	Khóa chữ U cho cáp D8	cái	ASTM A370	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cáp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	54.000		
72	Vật liệu khác	Khóa chữ U cho cáp D12	cái	ASTM A370	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cáp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	195.000		
73	Vật liệu khác	Khóa chữ U cho cáp D16	cái	ASTM A370	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cáp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	259.000		



74	Vật liệu khác	Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái	ASTM A370	Cấu tạo từ sợi thép cường độ cao cấp 1770 MPa, D=4mm. Kích thước danh định: 50x20mm.	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	16.000		
75	Vật liệu khác	Cáp biên D12 cấp 1770Mpa	m	ASTM A370	Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D12	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	112000		
76	Vật liệu khác	Cáp biên D16 cấp 1770Mpa	m	ASTM A370	Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D16	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	128.000		
77	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc Polyme	m2	ASTM A370	Vật liệu Polypropylene, có cấu trúc đa chiều được sử dụng để ngăn ngừa xói mòn và hiện tượng trượt bề mặt trên mái dốc, khối lượng riêng 490g/m2, điểm chảy 160 độ C, kháng tia UV, bền trong đất tự nhiên, tuổi thọ cao	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	249.000		
78	Vật liệu khác	Vật tư hệ hàng rào mềm 1000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	ASTM A370	- Cột thép tròn Ø 114.3 mm, chiều dài 5 mm, thép S235JRH - Tấm đế neo: Kích thước 250x500mm, chiều dài 10mm, thép S235JR - Dây cáp thép: Ø 16 mm and Ø 18 mm (6x19+WSC), Cường độ chịu kéo Min. 1770 Mpa; - Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm có đường kính 30 ø mm, dài 1000mm, dây 1.5 mm	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	9.490.000		

H.C.N

SỞ

Y DƯ

HỒ HỒ

79	Vật liệu khác	Vật tư hệ hàng rào mềm 1500 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	ASTM A370	- Hệ lưới chính: Hệ tấm lưới được tạo thành từ các vòng thép đường kính 350mm, đường kính sợi thép tạo vòng 3mm, cường độ chịu kéo Min.1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn95/Al5	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh		10.500.840		
80	Vật liệu khác	Vật tư hệ hàng rào mềm 2000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	ASTM A370	- Hệ lưới bổ sung: Hệ lưới xoắn kép hình lục giác loại 8x10, đường kính dây Ø 2.20 mm (EN 10223-3), lớp mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dây A)	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh		11.957.000		
81	Vật liệu khác	Vật tư hệ hàng rào mềm 3000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)		ASTM A370	- Khóa chữ U: Dùng cho dây cáp thép Ø 16 mm và Ø 18 mm	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh		13.652.000		
82	Vật liệu khác	Dải Polymer cấp 30	m	ASTM D6637	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 30: Lực kéo đứt 30 kN - Bề rộng dải 83mm	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh		120.000		
83	Vật liệu khác	Dải Polymer cấp 40	m	ASTM D6637	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 40: Lực kéo đứt 40 kN - Bề rộng dải 83mm	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh		125.000		

84	Vật liệu khác	Dải Polymer cấp 50	m	ASTM D6637	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thi có khía cạnh Cấp 50: Lực kéo đứt 50 kN - Bề rộng dải 87mm	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	140.000		
85	Vật liệu khác	Dải Polymer cấp 75	m	ASTM D6637	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thi có khía cạnh Cấp 75: Lực kéo đứt 75 kN - Bề rộng dải 90mm	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	150.000		
86	Vật liệu khác	Dải Polymer cấp 85	m	ASTM D6637	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thi có khía cạnh Cấp 85: Lực kéo đứt 85 kN - Bề rộng dải 90mm	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	160.000		
87	Vật liệu khác	Dải Polymer cấp 100	m	ASTM D6637	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thi có khía cạnh Cấp 100: Lực kéo đứt 100 kN - Bề rộng dải 90mm	Officine Maccaferri S.p.A	Sản xuất tại nhà máy ở Ấn Độ	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã Bao gồm công giao hàng đến chân công trình các dự án trên toàn thành phố Hồ Chí Minh	170.000		
88	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=0,9m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	2.795.000		



89	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	6.382.000		
90	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=1,4m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	8.294.000		
91	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=0,9m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	1.466.000		



92	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	2.395.000		
93	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=1,4m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	3.221.000		
94	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển CN, S<1m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	4.154.000		



95	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển CN, S<5m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	5.538.000		
96	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển CN, S>5m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	6.923.000		
97	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	- SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	689.000		



98	Vật liệu khác	Giả long môn	kg	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	56.700		
99	Vật liệu khác	Cột tay vịn	kg	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	55.900		
100	Vật liệu khác	Hộp lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm	- TCCS20:2018 - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	792.400		

C.N
 SỞ
 Y DƯỠNG
 HỒ HẠ

101	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4m m	tấm	- TCCS20:2018 - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	2.027.800		
102	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4m m	tấm	- TCCS20:2018 - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	3.783.700		
103	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4m m	tấm	- TCCS20:2018 - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	4.461.500		

HỌ TÊN
 + ĐƠN VỊ
 20
 CHỮ KÝ

104	Vật liệu khác	Hồ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm	- TCCS20:2018 - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		3.039.600		
105	Vật liệu khác	Hồ lan - Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm	- TCCS20:2018 - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		630.400		
106	Vật liệu khác	Hồ lan - Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm	- TCCS20:2018 - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1.008.600		



107	Vật liệu khác	Hộp lan - Hộp đệm (70x300x5)	cái	- TCCS20:2018 - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	49.900		
108	Vật liệu khác	Hộp lan - Hộp đệm (389x624x4,3) mm	cái	- TCCS20:2018 - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	735.400		
109	Vật liệu khác	Hộp lan - Tiêu phản quang	cái	- TCCS20:2018 - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	10.000		



110	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2 500mm	cột	- TCCS20:2018 - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	1.762.100		
111	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2 150mm	cột	- TCCS20:2018 - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	1.549.500		
112	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1 500mm	cột	- TCCS20:2018 - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	1.113.400		



113	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái	- TCVN 1916 - 1995 - TCVN 4795:1989	CB8.8	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	9.000		
114	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái	- TCVN 1916 - 1995 - TCVN 4795:1989	CB8.8	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	12.000		
115	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái	- TCVN 1916 - 1995 - TCVN 4795:1989	CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	40.000		



116	Vật liệu khác	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	- TCCS20:2018 - SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	1.215.300		
117	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	- TCCS20:2018 - SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	1.482.100		
118	Vật liệu khác	Chống chói - Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gân cột, cho các vị trí giữa	cột	- TCCS20:2018 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecon Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	320.400		

119	Vật liệu khác	Chống chói - Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gần cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột	- TCCS20:2018 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	181.200		
120	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm	- TCCS20:2018 - SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	2.826.950		
121	Vật liệu khác	Rào B40 - Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, để cột và tại liên kết (cột chịu lực trên)	cột	- TCCS20:2018 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	669.990		

122	Vật liệu khác	Rào B40 - Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột	- TCCS20:2018 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	662.240		
123	Vật liệu khác	Dây thép gai 2x2,5mm	md	- TCVN 2053 - 1999 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	5.500		
124	Vật liệu khác	Rào kẽm gai - Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột	- TCCS20:2018 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	735.600		



125	Vật liệu khác	Rào kẽm gai - Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép dè cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột	- TCCS20:2018 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn Thành phố Hồ Chí Minh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		804.800		
-----	---------------	---	-----	--	-----------------------------	-------------------------------------	-----------------------------------	---	--	--	---------	--	--



PHỤ LỤC 05
Công bố giá sản phẩm xi măng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
 (Kèm Thông báo số 289/TB-SXD-KT/QLXD ngày 10/8/2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	Khu vực TP.HCM (Bao gồm cả Bình Dương và Vũng Tàu cũ)
1	Màng phản quang	Màng phản quang 3M Serie 3930 Màu Trắng	m2	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 3930 Màu Trắng	Công ty TNHH 3M Việt Nam	Singapore		-Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn TP.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		795.000
2	Màng phản quang	Màng phản quang 3M Serie 3931 Màu Vàng	m2	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 3931 Màu Vàng	Công ty TNHH 3M Việt Nam	Singapore		-Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn TP.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		795.000
3	Màng phản quang	Màng phản quang 3M Serie 3935 Màu Xanh	m2	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 3935 Màu Xanh	Công ty TNHH 3M Việt Nam	Singapore		-Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn TP.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		795.000
4	Màng phản quang	Màng phản quang 3M Serie 3932 Màu Đỏ	m2	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 3932 Màu Đỏ	Công ty TNHH 3M Việt Nam	Singapore		-Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn TP.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2		795.000

5	Màng phản quang	Màng phản quang 3M Serie 4090 Màu Trắng	m2	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 4090 Màu Trắng	Công ty TNHH 3M Việt Nam	Singapore	-Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn TP.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2	1.798.000
6	Màng phản quang	Màng phản quang 3M Serie 4091 Màu Vàng	m2	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 4091 Màu Vàng	Công ty TNHH 3M Việt Nam	Singapore	-Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn TP.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2	1.798.000
7	Màng phản quang	Màng phản quang 3M Serie 4095 Màu Xanh	m2	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 4095 Màu Xanh	Công ty TNHH 3M Việt Nam	Singapore	-Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn TP.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2	1.798.000
8	Màng phản quang	Màng phản quang 3M Serie 4092 Màu Đỏ	m2	TCVN 7887:2018	Màng phản quang 3M Serie 4092 Màu Đỏ	Công ty TNHH 3M Việt Nam	Singapore	-Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển - Cự ly vận chuyển: Trong địa bàn TP.HCM - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: 1m2	1.798.000



PHỤ LỤC 6

Công bố giá sản phẩm gạch xây trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Đính kèm Thông báo số 2897/SĐ-SXD-KTV/LXD ngày 10/8/2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

Ghi chú: Khu vực 1 (TPHCM sau sáp nhập)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1
	Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu				Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dững	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp. - Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dững cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.		
	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 180x80x80 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x80 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dững	Việt Nam	"			1,825
	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 190x80x80 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x80 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dững	Việt Nam				1,857
	Gạch xây	Gạch đinh SUNKO, 180x80x40 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x40 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dững	Việt Nam				1,554
	Gạch xây	Gạch đinh SUNKO, 190x80x40 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x40 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dững	Việt Nam				1,603
	Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-5S2010, 200x100x50 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x50 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dững	Việt Nam				1,594
	Gạch xây	Gạch block ngang 200, 400x200x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x200x200 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dững	Việt Nam				13,381
	Gạch xây	Gạch block ngang 150, 400x150x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x150x200 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dững	Việt Nam				12,863



Gạch xây	Gạch block ngang 100, 400x100x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x100x200 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				8,575
Gạch xây	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				13,512
Gạch xây	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				8,444
Gạch xây	Gạch block ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				11,822
Gạch xây	Gạch Demi block ngang 180, đặc, 195x180x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	195x180x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				9,785
Gạch xây	Gạch block demi bỏ trụ ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				14,532
Gạch xây	Gạch block ngang 80, 390x80x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				7,782
Gạch xây	Gạch block ngang 80, đặc, 390x80x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				8,835
Gạch xây	Gạch block ngang 250, 390x250x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x250x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				19,063
Gạch xây	Gạch block ngang 190, 390x190x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				11,953
Gạch xây	Gạch block ngang 120, 390x120x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x120x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				13,995
Gạch xây	Gạch block ngang 90, 390x90x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				7,794
Gạch xây	Gạch block ngang 90, đặc, 390x90x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				8,869
Gạch xây	Gạch block ngang 100, đặc, 390x100x180 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x100x180 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				13,004



Gạch xây	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M15,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				17,167
Gạch xây	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M15,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				10,491
Gạch xây	Gạch block ngang 140, 390x140x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x140x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				13,352
Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-6S2009, 200x95x60 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x95x60 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				2,623
Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M45,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				6,414
Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M60,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				9,055
Gạch xây	Gạch bông gió (trồng cỏ), 390x260x80 mm - M20,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x260x80 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				23,336
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu				Công Ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây dựng Bình Dương	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		
Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 180x80x80 (mm)	Nhà máy gạch ngói Long Nguyên - Thửa đất số 1772, Tờ bản đồ số 77, Kp. Bưng Thuốc, P. Long Nguyên, Tp. Hồ Chí Minh.	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		1,153
Gạch xây	Gạch demi bê tông rỗng 4 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 90x80x80 (mm)	"	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		708

Gạch xây	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 180x80x40 (mm)	..	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	981
Gạch xây	Gạch bê tông Block 2 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 390x190x90 (mm)	..	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	5,093
Gạch xây	Gạch bê tông demi Block 2 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 195x190x90 (mm)	..	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	3,241
Gạch xây	Gạch bê tông Block 4 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 390x190x190 (mm)	..	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	9,352
Gạch xây	Gạch bê tông demi Block 4 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 195x190x190 (mm)	..	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	6,019
Gạch xây	Gạch bê tông Block 3 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 400x200x100 (mm)	..	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	5,833
Gạch xây	Gạch bê tông Block 4 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 400x200x150 (mm)	..	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	8,426
Gạch xây	Gạch bê tông Block 6 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 390x150x80 (mm)	..	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	5,093
Gạch xây	Gạch bê tông Block 8 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 390x180x150 (mm)	..	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng	8,426

PHỤ LỤC 7
Công bố giá sản phẩm vật liệu ốp lát trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
 (Kèm theo Thông báo số 299/TB-SXD-KTVLXD ngày 10/08/2026 của Sở Xây dựng)



Wan

Giá bán tại địa bàn
 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
 Đơn vị tính: đồng

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
1	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khô	đồng/m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4732:2016	300x300mm dày 20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Vận chuyển đến chân công trình.	Công ty TNHH Sơn Thạch	581.000
2	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khô	đồng/m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4732:2016	300x300mm dày 30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Vận chuyển đến chân công trình.	Công ty TNHH Sơn Thạch	636.000
3	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khô	đồng/m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4732:2016	600x300mm dày 20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Vận chuyển đến chân công trình.	Công ty TNHH Sơn Thạch	605.000
4	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khô	đồng/m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4732:2016	600x300mm dày 30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Vận chuyển đến chân công trình.	Công ty TNHH Sơn Thạch	659.000
5	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men, nhóm B1a, bề mặt Bóng	đồng/m ²	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m ²) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m ²) + giao ra chánh trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m ²)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m ²) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuôn vác hàng...) tính từ chỗ đầu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m ² : + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m ² : + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chánh do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chánh.	Công ty TNHH Thạch Bàn	260.494

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
6	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men, nhóm B1a, bề mặt Bóng	đồng/m ²	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m ²) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m ²) + giao ra chánh trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m ²)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m ²) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do Bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuôn vác hàng...) tính từ chỗ đầu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, Bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của Bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m ² : + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m ² : + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chánh do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chánh.	Công ty TNHH Thạch Bàn	251.235
7	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men, nhóm B1a, bề mặt Bóng	đồng/m ²	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m ²) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m ²) + giao ra chánh trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m ²)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m ²) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do Bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuôn vác hàng...) tính từ chỗ đầu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, Bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của Bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m ² : + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m ² : + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chánh do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chánh.	Công ty TNHH Thạch Bàn	313.889

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
8	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men, nhóm Bla, bề mặt Bóng	đồng/m ²	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m ²) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m ²) + giao ra chánh trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m ²)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m ²) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuôn vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m ² : + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m ² : + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chánh do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chánh.	Công ty TNHH Thạch Bàn	369.444
9	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men, nhóm Bla, bề mặt Bóng	đồng/m ²	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m ²) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m ²) + giao ra chánh trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m ²)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m ²) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuôn vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m ² : + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m ² : + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chánh do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chánh.	Công ty TNHH Thạch Bàn	398.148



ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
10	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát c ô men, nhóm B1a, bề mặt Matt	đồng/m ²	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m ²) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m ²) + giao ra chánh trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m ²)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m ²) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m ² : + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m ² : + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chánh do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chánh.	Công ty TNHH Thạch Bàn	304.167
11	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát c ô men, nhóm B1a, bề mặt Matt	đồng/m ²	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m ²) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m ²) + giao ra chánh trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m ²)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m ²) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m ² : + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m ² : + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chánh do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chánh.	Công ty TNHH Thạch Bàn	278.148

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
12	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men , nhóm Bla, bề mặt Matt	đồng/m ²	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m²) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m²) + giao ra chánh trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m²)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m²) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuôn vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m²: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m²: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chánh do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chánh.	Công ty TNHH Thạch Bàn	341.667
13	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men , nhóm Bla, bề mặt Matt	đồng/m ²	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m²) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m²) + giao ra chánh trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m²)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m²) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuôn vác hàng...) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m²: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m²: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chánh do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chánh.	Công ty TNHH Thạch Bàn	378.703



ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
14	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men, nhóm Bla, bề mặt Mat	đồng/m ²	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m ²) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m ²) + giao ra chánh trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m ²)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m ²) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do Bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuôn vác hàng...) tính từ chỗ đầu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m ² : + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m ² : + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chánh do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chánh.	Công ty TNHH Thạch Bàn	398.148
15	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men, nhóm Bla, bề mặt Mat	đồng/m ²	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	195x1200mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m ²) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m ²) + giao ra chánh trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m ²)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m ²) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do Bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuôn vác hàng...) tính từ chỗ đầu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m ² : + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m ² : + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chánh do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chánh.	Công ty TNHH Thạch Bàn	434.259



PHỤ LỤC 8

Công bố giá sản phẩm đá xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Kèm Thông báo số 28977 /TB-SXD-KTVLXD ngày 10 / 8 /2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị
gia tăng (VAT)) (*)
Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Hồ Chí Minh
											Giá tại mô
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-40mm	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Tân Mỹ - Mỏ đá Tân Mỹ A, Ấp Mỹ Lộc, xã Thường Tân	Việt Nam			cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mắc đá dăm	405.000
2	Đá xây dựng	Đá 1x1	m3	TCVN 7570:2006	5-20mm	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Tân Mỹ - Mỏ đá Tân Mỹ A, Ấp Mỹ Lộc, xã Thường Tân	Việt Nam			cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mắc đá dăm	432.000
3	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 37,5mm	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Tân Mỹ - Mỏ đá Tân Mỹ A, Ấp Mỹ Lộc, xã Thường Tân	Việt Nam				337.500
4	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2	m3			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Tân Mỹ - Mỏ đá Tân Mỹ A, Ấp Mỹ Lộc, xã Thường Tân	Việt Nam				270.000
5	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Tân Mỹ - Mỏ đá Tân Mỹ A, Ấp Mỹ Lộc, xã Thường Tân	Việt Nam			cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mắc đá dăm	317.700
6	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Tân Mỹ - Mỏ đá Tân Mỹ A, Ấp Mỹ Lộc, xã Thường Tân	Việt Nam				310.500



7	Đá xây dựng	Đá 1x2 L25	tấn	TCCS 03:2026/K SB	05-25mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chi bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	209.500
8	Đá xây dựng	Đá 1x2 L30	tấn	TCCS 04:2026/K SB	05-30mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chi bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	200.400
9	Đá xây dựng	Đá 1x2 L2	tấn	TCVN 7570:2006	05-20mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chi bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	186.300
10	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn	TCVN 8859:2023	05-40mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chi bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	150.000
11	Đá xây dựng	Đá 0x4 L2	tấn	TCVN 8859:2023	05-40mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chi bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	136.300

12	Đá xây dựng	Đá Dmax 0375	tấn	TCVN 8859:2023	0-4mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		168.100
13	Đá xây dựng	Đá Dmax 025	tấn	TCVN 8859:2023	0-25mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		177.200
14	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn	TCVN 7570:2006	0-08mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		154.500
15	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn	TCVN 7570:2006	0-08mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		136.300
16	Đá xây dựng	Đá mi bụi L2	tấn	TCCS 05:2026/K SB	0-08mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		121.300

X.H.M
S
KAY I
PHO I

17	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 7570:2006	05-20mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	250.000
18	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn	TCVN 8859:2023	05-40mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	175.000
19	Đá xây dựng	Đá 0x25	tấn	TCVN 8859:2023	0-25mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	240.000
20	Đá xây dựng	Đá 4x6	tấn	TCVN 9504:2012	20-70mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	190.000
21	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn	TCVN 7570:2006	0-08mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	155.000

22	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn	TCVN 7570:2006	0-08mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		205.000
23	Đá xây dựng	Đá hộc	tấn	TCCS 01:2026/K SB	0-08mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		108.000
24	Đá xây dựng	Đá vệ sinh	tấn	TCCS 02:2026/K SB	0-08mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		108.000
25	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và May thêu Tân Tiến - Mỏ đá xây dựng Minh Hòa xã Minh Thạnh	Việt Nam	Bán tại mỏ, chưa gồm VAT	Bên mua	cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá đầm 814 kG/cm2	309.091
26	Đá xây dựng	Đá 1x1	m3	TCVN 7570:2006	10-14mm	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và May thêu Tân Tiến - Mỏ đá xây dựng Minh Hòa xã Minh Thạnh	Việt Nam	Bán tại mỏ, chưa gồm VAT	Bên mua	cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá đầm 814 kG/cm2	345.455
27	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và May thêu Tân Tiến - Mỏ đá xây dựng Minh Hòa xã Minh Thạnh	Việt Nam	Bán tại mỏ, chưa gồm VAT	Bên mua	cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá đầm 814 kG/cm2	381.818



28	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1	m3	TCVN 7570:2006	0-40mm	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và May thuê Tân Tiến - Mô đá xây dựng Minh Hòa xã Minh Thạnh	Việt Nam	Bán tại mỏ, chưa gồm VAT	Bên mua	cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá đầm 814 kG/cm2	327.273
29	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2	m3	TCVN 7570:2006	0-40mm	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và May thuê Tân Tiến - Mô đá xây dựng Minh Hòa xã Minh Thạnh	Việt Nam	Bán tại mỏ, chưa gồm VAT	Bên mua	cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá đầm 814 kG/cm2	245.455
30	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 3	m3	TCVN 7570:2006	0-40mm	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và May thuê Tân Tiến - Mô đá xây dựng Minh Hòa xã Minh Thạnh	Việt Nam	Bán tại mỏ, chưa gồm VAT	Bên mua	cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá đầm 814 kG/cm2	130.000
31	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3	TCVN 7570:2006	0-5mm	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và May thuê Tân Tiến - Mô đá xây dựng Minh Hòa xã Minh Thạnh	Việt Nam	Bán tại mỏ, chưa gồm VAT	Bên mua	cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá đầm 814 kG/cm2	168.182
32	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP - Mô đá xây dựng Rạch Rạt xã Phú Giáo	Việt Nam	Bán tại mỏ			175.000
33	Đá xây dựng	Đá 0x4 Dmax 25	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP - Mô đá xây dựng Rạch Rạt xã Phú Giáo	Việt Nam	Bán tại mỏ			241.000
34	Đá xây dựng	Đá 1x2 L16	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP - Mô đá xây dựng Rạch Rạt xã Phú Giáo	Việt Nam	Bán tại mỏ			251.000
35	Đá xây dựng	Đá 1x2 L25	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP - Mô đá xây dựng Rạch Rạt xã Phú Giáo	Việt Nam	Bán tại mỏ			252.000
36	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP - Mô đá xây dựng Rạch Rạt xã Phú Giáo	Việt Nam	Bán tại mỏ			153.000
37	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP - Mô đá xây dựng Rạch Rạt xã Phú Giáo	Việt Nam	Bán tại mỏ			203.000
38	Đá xây dựng	Đá hộc	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP - Mô đá xây dựng Rạch Rạt xã Phú Giáo	Việt Nam	Bán tại mỏ			183.000
39	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn		5-30mm	Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico - Mô đá xây dựng núi Ông Trinh, phường Tân Phước	Việt Nam				230.000

40	Đá xây dựng	Bột 0-5mm	tấn		0-5mm	Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico - Mỏ đá xây dựng núi Ông Trinh, phường Tân Phước	Việt Nam				160.000
41	Đá xây dựng	Đá mi	tấn		0-10mm	Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico - Mỏ đá xây dựng núi Ông Trinh, phường Tân Phước	Việt Nam				150.000
42	Đá xây dựng	Bột đá ly tâm	tấn		0-6mm	Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico - Mỏ đá xây dựng núi Ông Trinh, phường Tân Phước	Việt Nam				200.000
43	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 8859:2023	10x500mm	Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thiện Tâm - Mỏ đá áp 4- Khu I xã Châu Pha	Việt Nam		3500 đồng/km		200.000
44	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 8859:2023	37,5x60mm	Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thiện Tâm - Mỏ đá áp 4- Khu I xã Châu Pha	Việt Nam		3500 đồng/km		380.000
45	Đá xây dựng	Đá 0x25	m3	TCVN 8859:2023	Dmax=25mm	Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thiện Tâm - Mỏ đá áp 4- Khu I xã Châu Pha	Việt Nam		3500 đồng/km		320.000
46	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 8859:2023	5x20mm	Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thiện Tâm - Mỏ đá áp 4- Khu I xã Châu Pha	Việt Nam		3500 đồng/km		450.000
47	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3	TCVN 8859:2023	Dmax-37,5mm	Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thiện Tâm - Mỏ đá áp 4- Khu I xã Châu Pha	Việt Nam		3500 đồng/km		320.000
48	Đá xây dựng	Đá 1x1 A	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				377.408
49	Đá xây dựng	Đá 1x1 B	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				374.000
50	Đá xây dựng	Đá 1x2 A	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				377.408
51	Đá xây dựng	Đá 1x2 B	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				350.000
52	Đá xây dựng	Đá 0x4 A	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				306.500
53	Đá xây dựng	Đá 0x4 B	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				299.000



54	Đá xây dựng	Đá mi bụi A	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mô ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				286.400
55	Đá xây dựng	Đá mi bụi B	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mô ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				279.000
56	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mô ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				350.500
57	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mô ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				298.000
58	Đá xây dựng	Đá 4x6	tấn			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Đạt - Mô ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				172.727
59	Đá xây dựng	Đá 1x1	tấn			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Đạt - Mô ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				236.364
60	Đá xây dựng	Bột đá	tấn			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Đạt - Mô ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				83.000
61	Đá xây dựng	Mi cát khô	tấn			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Đạt - Mô ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				163.636
62	Đá xây dựng	Mi cát rửa	tấn			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Đạt - Mô ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				236.364
63	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn			Công ty TNHH Hóa An Tân Uyên - Mô ĐXD Thường Tân V xã Thường Tân	Việt Nam				157.576
64	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	tấn	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hóa An Tân Uyên - Mô ĐXD Thường Tân V xã Thường Tân	Việt Nam				220.386
65	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 L1	tấn	TCVN 8859:2023		Công ty TNHH Hóa An Tân Uyên - Mô ĐXD Thường Tân V xã Thường Tân	Việt Nam				164.141
66	Đá xây dựng	Đá 0x4 vàng	tấn			Công ty TNHH Hóa An Tân Uyên - Mô ĐXD Thường Tân V xã Thường Tân	Việt Nam				152.525

67	Đá xây dựng	Đá hộc loại 1	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				97.912
68	Đá xây dựng	Đá hộc loại 2	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				95.000
69	Đá xây dựng	Đá hộc loại 3	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				91.200
70	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				151.000
71	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (loại 1)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				213.000
72	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (loại 2)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				195.000
73	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (loại 3)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				165.000
74	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (loại 4)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				145.000
75	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (loại 5)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				120.000
76	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 (loại 1)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				158.000
77	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 (loại 2)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				144.000



78	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 (loại 3)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				127.000
79	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 (loại 4)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				120.000
80	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 (loại 5)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				113.000
81	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 phong hóa	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				95.000
82	Đá xây dựng	Mi sàng (loại 1)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				182.000
83	Đá xây dựng	Mi sàng (loại 2)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				163.000
84	Đá xây dựng	Mi sàng (loại 3)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				141.000
85	Đá xây dựng	Mi bụi (loại 1)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				145.000
86	Đá xây dựng	Mi bụi (loại 2)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				135.000
87	Đá xây dựng	Mi bụi (loại 3)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				119.000
88	Đá xây dựng	Mi bụi (loại 4)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				110.000

89	Đá xây dựng	Mì bụi (loại 5)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				95.000
90	Đá xây dựng	Mì bụi phong hóa	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				80.000
91	Đá xây dựng	Đá 1x1 (loại 1)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				219.000
92	Đá xây dựng	Đá 1x1 (loại 2)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				201.000
93	Đá xây dựng	Đá 1x1 (loại 3)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				170.000
94	Đá xây dựng	Đá 1x1 (loại 4)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				150.000
95	Đá xây dựng	Đá 1x1 (loại 5)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mô đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				120.000
96	Đá xây dựng	Đá 0x4 Dmax 25 ly tâm	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mô đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				196.364
97	Đá xây dựng	Đá 0x4 Dmax 37,5 ly tâm	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mô đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				190.000
98	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mô đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				163.636
99	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mô đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				140.909
100	Đá xây dựng	Đá 1x1 ly tâm	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mô đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				217.273



101	Đá xây dựng	Đá 1x1 quy cách	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mô đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				210.909
102	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mô đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				192.727
103	Đá xây dựng	Đá 1x2 ly tâm	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mô đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				217.273
104	Đá xây dựng	Đá 1x2 quy cách	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mô đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				210.909
105	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mô đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				155.455
106	Đá xây dựng	Đá mi bụi loại 2	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mô đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				133.636
107	Đá xây dựng	Đá mi cát	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mô đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				162.727
108	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mô đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				160.909
109	Đá xây dựng	Đá vệ sinh	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mô đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				81.818
110	Đá xây dựng	Đá 1x1	tấn	TCVN 7570	5x19; 5x20mm	Công ty TNHH Khai thác Sản xuất Vật liệu xây dựng Thuận Lập - Mô đá lô 14 núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 6, Châu Pha, Hồ Chí Minh. Đã có thuế tài nguyên, phí BVMT	Không cung cấp dịch vụ vận chuyển		220.455

111	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 7570	5x23,5mm	Công ty TNHH Khai thác Sản xuất Vật liệu xây dựng Thuận Lập - Mỏ đá lô 14 núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 7, Châu Pha, Hồ Chí Minh. Đã có thuế tài nguyên, phí BVMT	Không cung cấp dịch vụ vận chuyển		211.364
112	Đá xây dựng	Đá Mi cát Titan	tấn	TCVN 7570	0,1x6mm	Công ty TNHH Khai thác Sản xuất Vật liệu xây dựng Thuận Lập - Mỏ đá lô 14 núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 8, Châu Pha, Hồ Chí Minh. Đã có thuế tài nguyên, phí BVMT	Không cung cấp dịch vụ vận chuyển		193.182
113	Đá xây dựng	Đá Mi sàng Titan	tấn	TCVN 7570	5x13mm	Công ty TNHH Khai thác Sản xuất Vật liệu xây dựng Thuận Lập - Mỏ đá lô 14 núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 9, Châu Pha, Hồ Chí Minh. Đã có thuế tài nguyên, phí BVMT	Không cung cấp dịch vụ vận chuyển		193.182
114	Đá xây dựng	Đá 5x7 (4x6) chuẩn	tấn	TCVN 8857:2011	40-60 mm	Công ty TNHH Khai thác Sản xuất Vật liệu xây dựng Thuận Lập - Mỏ đá lô 14 núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 10, Châu Pha, Hồ Chí Minh. Đã có thuế tài nguyên, phí BVMT	Không cung cấp dịch vụ vận chuyển		184.091



115	Đá xây dựng	Đá 5x7 (4x6) kho chứa	tấn	TCVN 8857:2011	40-60 mm	Công ty TNHH Khai thác Sản xuất Vật liệu xây dựng Thuận Lập - Mô đá lô 14 núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 11, Châu Pha, Hồ Chí Minh. Đã có thuế tài nguyên, phí BVMT	Không cung cấp dịch vụ vận chuyển		179.545
116	Đá xây dựng	Đá cấp phối 0x4 xanh	tấn	TCVN 8859:2011	37.5 mm	Công ty TNHH Khai thác Sản xuất Vật liệu xây dựng Thuận Lập - Mô đá lô 14 núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 12, Châu Pha, Hồ Chí Minh. Đã có thuế tài nguyên, phí BVMT	Không cung cấp dịch vụ vận chuyển		175.000
117	Đá xây dựng	Đá cấp phối 0x4 vàng	tấn	TCVN 8859:2011	37.5 mm	Công ty TNHH Khai thác Sản xuất Vật liệu xây dựng Thuận Lập - Mô đá lô 14 núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 13, Châu Pha, Hồ Chí Minh. Đã có thuế tài nguyên, phí BVMT	Không cung cấp dịch vụ vận chuyển		165.909
118	Đá xây dựng	Đá 1x2 (10-25)	tấn	QCVN16:2019/BXD		Công ty Cổ phần Thanh Tâm - Mô lô 11A phường Tân Phước	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		220.000
119	Đá xây dựng	Đá 1x2 (15-30)	tấn	QCVN16:2019/BXD		Công ty Cổ phần Thanh Tâm - Mô lô 11A phường Tân Phước	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		218.182



120	Đá xây dựng	Đá 20x40	tấn	TCCS01/T HANHTA M	Công ty Cổ phần Thanh Tâm - Mô lô 11A phường Tân Phước	Việt Nam	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	154.545
121	Đá xây dựng	Đá 9x15	tấn	TCCS01/T HANHTA M	Công ty Cổ phần Thanh Tâm - Mô lô 11A phường Tân Phước	Việt Nam	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	163.636
122	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn	QCVN16:2 019/BXD	Công ty Cổ phần Thanh Tâm - Mô lô 11A phường Tân Phước	Việt Nam	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	169.091
123	Đá xây dựng	Bột đá (0-6)	tấn	QCVN16:2 019/BXD	Công ty Cổ phần Thanh Tâm - Mô lô 11A phường Tân Phước	Việt Nam	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	150.000
124	Đá xây dựng	Đá 0x4 đầu cần (bột đá loại 2(0-20))	tấn	TCVN 8859:2023	Công ty Cổ phần Thanh Tâm - Mô lô 11A phường Tân Phước	Việt Nam	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	131.818
125	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn		Công ty Cổ phần Phú Đức Chính - Mỏ đá xây dựng lô 14A núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam		186.364
126	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn		Công ty Cổ phần Phú Đức Chính - Mỏ đá xây dựng lô 14A núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam		245.455
127	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn		Công ty Cổ phần Phú Đức Chính - Mỏ đá xây dựng lô 14A núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam		200.000
128	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn		Công ty Cổ phần Phú Đức Chính - Mỏ đá xây dựng lô 14A núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam		195.455



129	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1 (L23)	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam		Chưa bao gồm đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển (đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển 7500 đồng/tấn, đã bao gồm thuế	213.818
130	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1 (L25)	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam		Chưa bao gồm đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển (đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển 7500 đồng/tấn, đã bao gồm thuế	210.182
131	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1 (L27)	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam		Chưa bao gồm đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển (đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển 7500 đồng/tấn, đã bao gồm thuế	208.364
132	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2 (L27)	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam		Chưa bao gồm đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển (đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển 7500 đồng/tấn, đã bao gồm thuế	202.909
133	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam		Chưa bao gồm đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển (đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển 7500 đồng/tấn, đã bao gồm thuế	152.545
134	Đá xây dựng	Đá 0x4 vàng (loại 2)	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam		Chưa bao gồm đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển (đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển 7500 đồng/tấn, đã bao gồm thuế	136.364

135	Đá xây dựng	Đá 4x6 loại 1	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mô đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam		Chưa bao gồm đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển (đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển 7500 đồng/tấn, đã	167.364
136	Đá xây dựng	Đá 4x6 loại 2	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mô đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam		Chưa bao gồm đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển (đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển 7500 đồng/tấn, đã	148.818
137	Đá xây dựng	Đá mi sàng loại 1	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mô đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam		Chưa bao gồm đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển (đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển 7500 đồng/tấn, đã	153.091
138	Đá xây dựng	Đá mi sàng loại 2	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mô đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam		Chưa bao gồm đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển (đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển 7500 đồng/tấn, đã	148.545
139	Đá xây dựng	Đá mi bụi loại 1	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mô đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam		Chưa bao gồm đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển (đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển 7500 đồng/tấn, đã	138.636
140	Đá xây dựng	Đá mi bụi loại 2	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mô đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam		Chưa bao gồm đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển (đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển 7500 đồng/tấn, đã	115.909



141	Đá xây dựng	Đá mi bụi loại 1-H	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển (đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển 7500 đồng/tấn, đã bao gồm thuế	134.091
142	Đá xây dựng	Đá Dmax 0x25	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển (đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển 7500 đồng/tấn, đã bao gồm thuế	192.909
143	Đá xây dựng	Đá Dmax 0x37.5	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển (đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển 7500 đồng/tấn, đã bao gồm thuế	188.364
144	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 lưới 40 (thuần)	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển (đơn giá xúc bốc lên xe vận chuyển 7500 đồng/tấn, đã bao gồm thuế	179.273
145	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH Việt Tiến - Mỏ đá lô 11B phường Tân Phước	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		311.047
146	Đá xây dựng	Đá mi bụi (bột đá)	m3			Công ty TNHH Việt Tiến - Mỏ đá lô 11B phường Tân Phước	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		231.955

147	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH Việt Tiến - Mô đá lô 11B phường Tân Phước	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		225.600
148	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3			Công ty TNHH Việt Tiến - Mô đá lô 11B phường Tân Phước	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		218.318
149	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7572-4:06		Công ty TNHH Hoàng Hà - Mô đá lô 2A xã Châu Pha	Việt Nam				322.909
150	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3	TCVN 7572-4:06		Công ty TNHH Hoàng Hà - Mô đá lô 2A xã Châu Pha	Việt Nam				272.727
151	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	TCVN 7572-4:06		Công ty TNHH Hoàng Hà - Mô đá lô 2A xã Châu Pha	Việt Nam				263.636
152	Đá xây dựng	Đá 0x4 (Dmax 25)	m3	TCVN 7572-4:06		Công ty TNHH Hoàng Hà - Mô đá lô 2A xã Châu Pha	Việt Nam				305.455
153	Đá xây dựng	Đá 0x4 (Dmax 37.5)	m3	TCVN 7572-4:06		Công ty TNHH Hoàng Hà - Mô đá lô 2A xã Châu Pha	Việt Nam				290.909
154	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7572-4:06		Công ty TNHH Hoàng Hà - Mô đá lô 2A xã Châu Pha	Việt Nam				340.364
155	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L1) - ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	370.100
156	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2) - ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	362.400
157	Đá xây dựng	Đá 1*1(M3)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	364.500
158	Đá xây dựng	Đá 1*2(L1)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	346.000
159	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	355.000

C. N
SỞ
DỰ
HỒ

160	Đá xây dựng	Đá 1*2(L2)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	319.300
161	Đá xây dựng	Đá 1*2 V	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	310.300
162	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 - không qua ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	298.400
163	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 (A) - không qua ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	293.600
164	Đá xây dựng	Đá 0*4(L2)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	229.800
165	Đá xây dựng	Đá 0*4 (L3)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	241.800
166	Đá xây dựng	Đá 0*4V (L1)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	223.800
167	Đá xây dựng	Đá 0*4QC (37,5)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	289.500
168	Đá xây dựng	Đá mi sàng L2 (Ly tâm)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	265.200
169	Đá xây dựng	Đá mi sàng (M3)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	245.300
170	Đá xây dựng	Đá mi sàng (L2)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	276.300
171	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L1) - ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	253.300
172	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L2) - ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	248.300
173	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (rửa)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	335.200

174	Đá xây dựng	Đá Mi bụi mịn	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	179.300
175	Đá xây dựng	Đá 1*1 L22 (BTMC)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	386.700
176	Đá xây dựng	Đá 1*2 L25	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	368.200
177	Đá xây dựng	Đá mi mịn	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	194.000
178	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	250.000
179	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ LX (ly tâm)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	278.100
180	Đá xây dựng	Đá 4*6(L1)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	262.900
181	Đá xây dựng	Đá vệ sinh	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá thương mại	231.100
182	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L1) - ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	397.400
183	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2) - ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	389.700
184	Đá xây dựng	Đá 1*1(M3)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	391.800
185	Đá xây dựng	Đá 1*2(L1)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	373.300
186	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	382.300
187	Đá xây dựng	Đá 1*2(L2)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	346.600



188	Đá xây dựng	Đá 1*2 V	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	337.600
189	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 - không qua ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	325.700
190	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 (A) - không qua ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	320.900
191	Đá xây dựng	Đá 0*4(L2)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	257.100
192	Đá xây dựng	Đá 0*4 (L3)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	269.100
193	Đá xây dựng	Đá 0*4V (L1)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	251.100
194	Đá xây dựng	Đá 0*4QC (37,5)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	316.800
195	Đá xây dựng	Đá mi sàng L2 (Ly tâm)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	292.500
196	Đá xây dựng	Đá mi sàng (M3)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	272.600
197	Đá xây dựng	Đá mi sàng (L2)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	303.600
198	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L1) - ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	280.600
199	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L2) - ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	275.600
200	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (rửa)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	362.500
201	Đá xây dựng	Đá Mi bụi mịn	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	206.600

202	Đá xây dựng	Đá 1*1 L22 (BTMC)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	417.400
203	Đá xây dựng	Đá 1*2 L25	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	395.500
204	Đá xây dựng	Đá mi mịn	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	221.300
205	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	277.300
206	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ LX (ly tâm)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	305.400
207	Đá xây dựng	Đá 4*6(L1)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá thương mại	290.200
208	Đá xây dựng	Đá 1*1	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	256.100
209	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L1) - ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	267.200
210	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2) - ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	259.800
211	Đá xây dựng	Đá 1*1(M3)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	261.400
212	Đá xây dựng	Đá 1*2(M3)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	258.600
213	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	238.500
214	Đá xây dựng	Đá 1*2(L1)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	253.300
215	Đá xây dựng	Đá 1*2(L2)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	238.500



216	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (đá Dmax 25-ly tâm)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	244.700
217	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5-ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	235.100
218	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 - Không qua ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	220.700
219	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 (A) - không qua ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	215.400
220	Đá xây dựng	Đá 0*4QC (37,5)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	217.500
221	Đá xây dựng	Đá 0*4 (L1)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	197.500
222	Đá xây dựng	Đá 0*4(L2)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	177.100
223	Đá xây dựng	Đá 0*4 (L3)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	174.100
224	Đá xây dựng	Đá 0*4V (L1)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	154.000
225	Đá xây dựng	Đá 4*6(L1)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	215.800
226	Đá xây dựng	Đá mi sàng L1 (Ly tâm)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	183.700
227	Đá xây dựng	Đá mi sàng L2 (Ly tâm)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	178.900
228	Đá xây dựng	Đá mi sàng (M3)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	180.800
229	Đá xây dựng	Đá mi sàng (L2)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	175.500

230	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L1) - ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	177.300
231	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L2) - ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	172.300
232	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (rửa)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	263.800
233	Đá xây dựng	Đá Mi bụi mịn	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	140.300
234	Đá xây dựng	Đá 1*1 L22 (BTMC)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	312.300
235	Đá xây dựng	Đá 1*2 L25	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	302.500
236	Đá xây dựng	Đá mi sàng (ly tâm)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	197.500
237	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ LX (ly tâm)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	206.300
238	Đá xây dựng	Đá mi mịn	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	163.800
239	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	175.500
240	Đá xây dựng	Đá 4*6(L1) - ngoài HCM	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường bộ	giá bán cho công trình	229.500
241	Đá xây dựng	Đá 1*1	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	276.100
242	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L1) - ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	286.800
243	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2) - ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	279.100

244	Đá xây dựng	Đá 1*1(M3)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	281.400
245	Đá xây dựng	Đá 1*2(M3)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	279.500
246	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	267.100
247	Đá xây dựng	Đá 1*2(L1)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	274.200
248	Đá xây dựng	Đá 1*2(L2)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	269.100
249	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I (đá Dmax 25-ly tâm)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	270.100
250	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5-ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	260.800
251	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 - Không qua ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	246.400
252	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 (A) - không qua ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	241.100
253	Đá xây dựng	Đá 0*4QC (37,5)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	243.200
254	Đá xây dựng	Đá 0*4 (L1)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	209.200
255	Đá xây dựng	Đá 0*4(L2)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	199.000
256	Đá xây dựng	Đá 0*4 (L3)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	196.000
257	Đá xây dựng	Đá 0*4V (L1)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	179.700

258	Đá xây dựng	Đá 4*6(L1)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	231.800
259	Đá xây dựng	Đá mi sàng L1 (Ly tâm)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	196.000
260	Đá xây dựng	Đá mi sàng L2 (Ly tâm)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	191.200
261	Đá xây dựng	Đá mi sàng (M3)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	196.500
262	Đá xây dựng	Đá mi sàng (L2)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	191.200
263	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L1) - ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	208.000
264	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L2) - ly tâm	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	203.000
265	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (rửa)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	294.500
266	Đá xây dựng	Đá Mi bụi mịn	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	160.500
267	Đá xây dựng	Đá 1*1 L22 (BTMC)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	342.900
268	Đá xây dựng	Đá 1*2 L25	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	333.200
269	Đá xây dựng	Đá mi sàng (ly tâm)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	228.100
270	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ LX (ly tâm)	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	236.900
271	Đá xây dựng	Đá mi mịn	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	194.400

272	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	191.200
273	Đá xây dựng	Đá 4*6(L1) - ngoài HCM	m3			Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên - Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân	Việt Nam		đường thủy	giá bán cho công trình	245.500
274	Đá xây dựng	Đá 10x20	m3	TCVN 7570:2006	(10x20)mm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn - Mỏ đá xây dựng Núi Lát, xã Phước Tân	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		467.000
275	Đá xây dựng	Đá 20x40	m3	TCVN 7570:2006	(20x40)mm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn - Mỏ đá xây dựng Núi Lát, xã Phước Tân	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		465.000
276	Đá xây dựng	Đá 40x60	m3	TCVN 7570:2006	(40x60)mm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn - Mỏ đá xây dựng Núi Lát, xã Phước Tân	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		379.000
277	Đá xây dựng	Đá 0 x 4	m3	TCVN 7570:2006	(0 - 40)mm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn - Mỏ đá xây dựng Núi Lát, xã Phước Tân	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		319.000
278	Đá xây dựng	Đá 0,5 x 1	m3	TCVN 7570:2006	(5 - 10)mm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn - Mỏ đá xây dựng Núi Lát, xã Phước Tân	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		281.000
279	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá xô bỏ sau nổ mìn	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn - Mỏ đá xây dựng Núi Lát, xã Phước Tân	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		285.000

280	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3			Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn - Mô đá xây dựng Núi Lát, xã Phước Tân	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	263.000
281	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	m3	TCVN 8859: 2023	0x4mm Dmax = 37,5mm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn - Mô đá xây dựng Núi Lát, xã Phước Tân	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	353.000
282	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax = 25mm	m3	TCVN 8859: 2023	0x25mm Dmax = 25mm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn - Mô đá xây dựng Núi Lát, xã Phước Tân	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	367.000
283	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	tấn	TCVN 7570:2006; TCCS-01	(10 - 25mm)	Công ty Cổ phần Tân Cang - mỏ đá Tân Cang 2 - KP.Tân Cang, P. Phước Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai			không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ	155.000
284	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (QC)	tấn	TCVN 7570:2006; TCCS-01	(5 - 22mm)	Công ty Cổ phần Tân Cang - mỏ đá Tân Cang 2 - KP.Tân Cang, P. Phước Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai			không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ	165.000
										Giá bình quân khu vực
285	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3							693.455
286	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3							590.312



PHỤ LỤC 9
n cất xây dựng trên địa
/TB-SXD-KT-VLXD/

Công bố giá sản phẩm cát xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm Thông báo số 209/TB-SXD-KTKLXD ngày 10 / 8 /2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

PHỤ LỤC 10
Công bố giá sản phẩm bê tông nhựa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
 (Kèm theo Thông báo số 2997/TB-SKL-KT-MTXD ngày 10/08/2026 của Sở Xây dựng)



Giá bán tại địa bàn
 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
 Đơn vị tính: đồng

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
1	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 9,5	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Giao tại trạm: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, Tp. Đồng Nai thuộc Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Theo thỏa thuận	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	1.519.000
2	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 12,5	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Giao tại trạm: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, Tp. Đồng Nai thuộc Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Theo thỏa thuận	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	1.494.000
3	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C16	tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 16	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Giao tại trạm: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, Tp. Đồng Nai thuộc Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Theo thỏa thuận	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	1.477.000
4	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 19	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Giao tại trạm: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, Tp. Đồng Nai thuộc Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Theo thỏa thuận	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	1.458.000

PHỤ LỤC 4.1
Công bố giá sản phẩm nhựa đường nhũ tương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Kèm theo Thông báo số 20/TB-SXD-KPVLXD ngày 10/...../2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá
trị gia tăng (VAT)) (*)
Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
1	Nhũ tương nhựa đường polime gốc axit	Nhũ tương nhựa đường polime gốc axit phân tích nhanh Mác: CRS-1P	Đồng/Kg	TCVN 8816:2011	Xe bồn	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương	Việt Nam	- Giá bao bì: 300.000đồng/thùng phuy 200kg - Giá trên áp dụng cho hình thức bán buôn và bán lẻ, khối lượng bán ít nhất 20kg. Các sản phẩm được bán dưới dạng đóng thùng hoặc bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (Giá đã bao gồm chi phí bơm hàng đối với bán bồn) - Giá giao tại kho nhà máy: 40/19 KP Bình Phước B, Phường An Phú, Tp Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương	18.000
2	Nhũ tương nhựa đường axit	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh Mác: CRS-1	Đồng/Kg	TCVN 8817-1:2011	Xe bồn/phuy	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương	Việt Nam	- Giá bao bì: 300.000đồng/thùng phuy 200kg - Giá trên áp dụng cho hình thức bán buôn và bán lẻ, khối lượng bán ít nhất 20kg. Các sản phẩm được bán dưới dạng đóng thùng hoặc bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (Giá đã bao gồm chi phí bơm hàng đối với bán bồn) - Giá giao tại kho nhà máy: 40/19 KP Bình Phước B, Phường An Phú, Tp Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương	15.300
3	Nhũ tương nhựa đường axit	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm Mác: CSS-1h	Đồng/Kg	TCVN 8817-1:2011	Xe bồn/phuy	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương	Việt Nam	- Giá bao bì: 300.000đồng/thùng phuy 200kg - Giá trên áp dụng cho hình thức bán buôn và bán lẻ, khối lượng bán ít nhất 20kg. Các sản phẩm được bán dưới dạng đóng thùng hoặc bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (Giá đã bao gồm chi phí bơm hàng đối với bán bồn) - Giá giao tại kho nhà máy: 40/19 KP Bình Phước B, Phường An Phú, Tp Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương	16.000
4	Nhũ tương nhựa đường axit	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm Mác: CSS-1	Đồng/Kg	TCVN 8817-1:2011	Xe bồn/phuy	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương	Việt Nam	- Giá bao bì: 300.000đồng/thùng phuy 200kg - Giá trên áp dụng cho hình thức bán buôn và bán lẻ, khối lượng bán ít nhất 20kg. Các sản phẩm được bán dưới dạng đóng thùng hoặc bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (Giá đã bao gồm chi phí bơm hàng đối với bán bồn) - Giá giao tại kho nhà máy: 40/19 KP Bình Phước B, Phường An Phú, Tp Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương	16.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
5	Nhựa đường	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Đồng/Kg	TCVN 7493:2005	Xe bồn/phuy	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương	Việt Nam	- Giá bao bì: 300.000đồng/thùng phuy 200kg - Giá trên áp dụng cho hình thức bán buôn và bán lẻ, khối lượng bán ít nhất 20kg. Các sản phẩm được bán dưới dạng đóng thùng hoặc bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (Giá đã bao gồm chi phí bơm hàng đối với bán buôn) - Giá giao tại kho nhà máy: 40/19 KP Bình Phước B, Phường An Phú, Tp Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương	18.000
6	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 60/70	Đồng/Tấn	TCVN 13567-1:2022	Xá	Singapore Refining Company Private Limited (SRC)	Singapore	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	18.900.000
7	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường	Đồng/Tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049:2020	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	19.100.000
8	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bột)	Đồng/Tấn	TCVN 13150-2:2020	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	19.400.000
9	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 40/50	Đồng/Tấn	TCVN 13567-1:2022	Xá	Kemaman Bitumen Company SDN BHD (KBC),	Maylaysia	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	20.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
10	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 40/50 PG70	Đồng/Tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	21.900.000
11	Nhựa đường Polime	mác PMA-I, tên thương mại nhựa đường polyme Colflex® mác PMB-I	Đồng/Tấn	TCVN 11193:2021	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	26.900.000
12	Nhựa đường Polime	mác PMA-III, tên thương mại nhựa đường polyme Colflex® mác PMB-III	Đồng/Tấn	TCVN 11193:2021	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	27.300.000
13	Nhựa đường Polime	mác PG76, tên thương mại Nhựa đường Polyme Colflex®, mác PMB-III PG76	Đồng/Tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	27.500.000
14	Nhựa đường Polime	mác PG82, tên thương mại Nhựa đường Polyme Colflex® mác PMB-III PG82	Đồng/Tấn	TCVN 11193:2021	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	27.900.000
15	Nhựa đường Polime	tên thương mại Nhựa đường Polyme Colflex® PA cho Hồn hợp (BTN) rỗng thoát nước	Đồng/Tấn	TCVN 13048:2024	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	27.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
16	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh, mác CRS-1, tên thương mại Nhũ tương CRS-1	Đồng/Tấn	TCVN 8817-1:2011	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	15.600.000
17	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm mác CSS-1, tên thương mại Nhũ tương CSS-1	Đồng/Tấn	TCVN 8817-1:2011	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	16.500.000
18	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm, mác CSS-1h, tên thương mại Nhũ tương CSS-1h	Đồng/Tấn	TCVN 8817-1:2011	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	17.000.000
19	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh, mác CRS-2, tên thương mại Nhũ tương CRS-2	Đồng/Tấn	TCVN 8817-1:2011	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	16.800.000
20	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường polyme gốc axit, mác CRS-1P, tên thương mại Nhũ tương RapidBond® (CRS-1p)	Đồng/Tấn	TCVN 8816:2011	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	22.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
21	Nhũ tương nhựa đường polyme	Nhũ tương nhựa đường polyme gốc axit, mác CRS-2P, tên thương mại Nhũ tương RapidBond® Plus CRS-2P	Đồng/Tấn	TCVN 8816:2011	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	23.300.000
22	Nhũ tương nhựa đường polyme	Nhũ tương nhựa đường polyme tươi dính bám dùng cho lớp phủ siêu mỏng tạo nhám tên thương mại Nhũ tương Novabond®	Đồng/Tấn	TCVN 12759-1:2019	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	22.800.000
23	Nhựa đường lỏng	Nhựa đường lỏng, loại đông đặc vừa, mác MC - 70, tên thương mại Nhựa đường lỏng MC-70	Đồng/Tấn	TCVN 8818-1:2011	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	31.500.000
24	Nhũ tương nhựa đường axit	Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám (EAP) Tên thương mại Nhũ tương thấm bám EcoPrime®	Đồng/Tấn	TCVN 14270-2024	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	23.000.000
25	Nhũ tương	tên thương mại Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	Đồng/Tấn	TCVN 13150-1:2020	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	18.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
26	Nhũ tương	tên thương mại Nhũ tương CQS-1hP(EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	Đồng/Tấn	TCVN 12316:2018	Xá	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Bà Rịa - Vũng Tàu cũ, Bình Dương cũ).	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa đường (ADCo)	30.400.000



PHỤ LỤC 12

Công bố giá sản phẩm bê tông thương phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Kèm Thông báo số 28977 /TB-SXD-KTV/LXD ngày 10 /8 /2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn
(chưa bao gồm thuế
giá trị gia tăng
(VAT)) (*)
Đơn vị tính: đồng
Ghi chú: Khu vực 1
TPHCM

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1
1	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M100	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M100	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bảo lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28	1.250.000

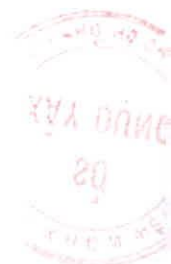
2	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M150	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M150	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bảo lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28	1.296.296
3	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M200	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M200	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bảo lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28	1.342.593
4	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M250	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M250	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bảo lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28	1.388.889
5	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M300	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M300	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bảo lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28	1.435.185
6	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M350	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M350	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bảo lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28	1.481.481



7	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M400	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M400	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bảo lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28	1.527.778
8	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M450	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 100 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M450	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bảo lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28	1.574.074
9	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M500	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 120 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M500	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bảo lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28	1.638.889
10	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M600	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 160 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M600	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bảo lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28	1.768.519
11	Bê tông thương phẩm	Bê Tông Trộn Sẵn M700	m3	Theo TCVN 5574:2018 Độ sụt 180 ± 20	Bê Tông Trộn Sẵn M700	Bê tông Việt Hàn	Việt Nam	Mở bảo lãnh thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn và hồ sơ thanh toán.	Xe bồn	R28	1.879.630



12	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M100	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20 mm	Công ty CP Bê Tông và Xây Lấp HODEC O	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.	Tại công trình, bằng xe bồn chuyên dụng	Đơn giá chưa bao gồm chiết khấu sản lượng, các ưu đãi giảm giá. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển ngoài các khu vực khác (tại điều kiện thương mại); chi phí thí nghiệm tần suất; chi phí bơm; chi phí cường độ sốt; chi phí tăng độ sụt và chi phí nhiệt độ.	1.424.074
----	---------------------------	-----------------------------	----	-------------------	---------------------------------	--	-------------	--	--	--	-----------



13	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M150	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20 mm	Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODEC O	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Diên; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m4.	Tại công trình, bằng xe bồn chuyên dụng	Đơn giá chưa bao gồm chiết khấu sản lượng, các ưu đãi giảm giá. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển ngoài các khu vực khác (tài điều kiện thương mại); chi phí thí nghiệm tằn suất; chi phí bơm; chi phí cường độ sớm; chi phí tăng độ sụt và chi phí nhiệt độ.	1.454.074
----	---------------------------	-----------------------------	----	-------------------	---------------------------------	--	-------------	--	--	--	-----------



14	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M200	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20 mm	Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODEC O	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m5.	Tại công trình, bằng xe bồn chuyên dụng	Đơn giá chưa bao gồm chiết khấu sản lượng, các ưu đãi giảm giá. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển ngoài các khu vực khác (tại điều kiện thương mại); chi phí thí nghiệm tằn suất; chi phí bơm; chi phí cường độ sớm; chi phí tăng độ sụt và chi phí nhiệt độ.	1.484.074
----	---------------------------	-----------------------------	----	-------------------	---------------------------------	--	-------------	--	--	--	-----------

15	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M250	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20 mm	Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODEC O	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Diên; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m6.	Tại công trình, bằng xe bồn chuyên dụng	Đơn giá chưa bao gồm chiết khấu sản lượng, các ưu đãi giảm giá. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển ngoài các khu vực khác (tài điều kiện thương mại); chi phí thí nghiệm tằn suất; chi phí bơm; chi phí cường độ sớm; chi phí tăng độ sụt và chi phí nhiệt độ.	1.541.074
----	---------------------------	-----------------------------	----	-------------------	---------------------------------	--	-------------	--	--	--	-----------



16	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M300	m ³	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20 mm	Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODEC O	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m³. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m³. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m³.	Tại công trình, bằng xe bồn chuyên dụng	Đơn giá chưa bao gồm chiết khấu sản lượng, các ưu đãi giảm giá. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển ngoài các khu vực khác (tại điều kiện thương mại); chi phí thí nghiệm tăn suất; chi phí bơm; chi phí cường độ sớm; chi phí tăng độ sụt và chi phí nhiệt độ.	1.564.074
----	---------------------------	-----------------------------	----------------	-------------------	---------------------------------	--	-------------	--	--	--	-----------



17	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M350	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20 mm	Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODEC O	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m8.	Tại công trình, bằng xe bồn chuyên dụng	Đơn giá chưa bao gồm chiết khấu sản lượng, các ưu đãi giảm giá. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển ngoài các khu vực khác (tại điều kiện thương mại); chi phí thí nghiệm tằn suất; chi phí bơm; chi phí cường độ sớm; chi phí tăng độ sụt và chi phí nhiệt độ.	1.614.074
----	---------------------------	-----------------------------	----	-------------------	---------------------------------	--	-------------	--	--	--	-----------



18	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M400	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20 mm	Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODEC O	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m9.	Tại công trình, bằng xe bồn chuyên dụng	Đơn giá chưa bao gồm chiết khấu sản lượng, các ưu đãi giảm giá. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển ngoài các khu vực khác (tại điều kiện thương mại); chi phí thí nghiệm tăn suất; chi phí bơm; chi phí cường độ sớm; chi phí tăng độ sụt và chi phí nhiệt độ.	1.664.074
----	---------------------------	-----------------------------	----	-------------------	---------------------------------	--	-------------	---	--	--	-----------



19	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M450	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20 mm	Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODEC O	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m10.	Tại công trình, bằng xe bồn chuyên dụng	Đơn giá chưa bao gồm chiết khấu sản lượng, các ưu đãi giảm giá. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển ngoài các khu vực khác (tại điều kiện thương mại); chi phí thí nghiệm tần suất; chi phí bơm; chi phí cường độ sớm; chi phí tăng độ sụt và chi phí nhiệt độ.	1.714.074
----	---------------------	-----------------------	----	----------------	------------------------	---------------------------------------	----------	--	---	--	-----------



20	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M500	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20 mm	Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODEC O	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m11.	Tại công trình, bằng xe bồn chuyên dụng	Đơn giá chưa bao gồm chiết khấu sản lượng, các ưu đãi giảm giá. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển ngoài các khu vực khác (tại điều kiện thương mại); chi phí thí nghiệm tần suất; chi phí bơm; chi phí cường độ sớm; chi phí tăng độ sụt và chi phí nhiệt độ.	1.764.074
----	---------------------	-----------------------	----	----------------	------------------------	---------------------------------------	----------	---	---	--	-----------



21	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M550	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20 mm	Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODEC O	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m12.	Tại công trình, bằng xe bồn chuyên dụng	Đơn giá chưa bao gồm chiết khấu sản lượng, các ưu đãi giảm giá. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển ngoài các khu vực khác (tại điều kiện thương mại); chi phí thí nghiệm tần suất; chi phí bơm; chi phí cường độ sớm; chi phí tăng độ sụt và chi phí nhiệt độ.	1.814.074
----	---------------------	-----------------------	----	----------------	------------------------	---------------------------------------	----------	--	---	--	-----------



22	Bê tông thương phẩm	Bê tông trộn sẵn M600	m3	TCVN 9340:2012	R28, Độ sụt S100±20 mm	Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODEC O	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.	Tại công trình, bằng xe bồn chuyên dụng	Đơn giá chưa bao gồm chiết khấu sản lượng, các ưu đãi giảm giá. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển ngoài các khu vực khác (tại điều kiện thương mại); chi phí thí nghiệm tần suất; chi phí bơm; chi phí cường độ sớm; chi phí tăng độ sụt và chi phí nhiệt độ.	1.864.074
----	---------------------------	-----------------------------	----	-------------------	---------------------------------	--	-------------	---	--	--	-----------





PHỤ LỤC 13

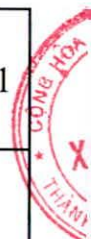
Công bố giá sản phẩm vải địa kỹ thuật, rọ đá trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Kèm Thông báo số *20977* /TB-SXD-KTVLXD ngày *10* / 8 /2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

Đơn vị tính: Đồng

Ghi chú: Khu vực 1 TPHCM

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1
1	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynt hetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia	- Giá giao hàng tại kho Liên Phát, số 648 đường Thanh Niên, Ấp 74, xã Vĩnh Lộc, TP.HCM; - Đơn giá chưa bao gồm 8% VAT, chi phí thí nghiệm và chi phí vận chuyển. - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m ²		Giá tại nơi bán	21.242



2	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 225m	Solmax Geosynt hetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia	- Giá giao hàng tại kho Liên Phát, số 648 đường Thanh Niên, Ấp 74, xã Vĩnh Lộc, TP.HCM; - Đơn giá chưa bao gồm 8% VAT, chi phí thí nghiệm và chi phí vận chuyển. - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m131	Giá tại nơi bán	24.101
3	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 200m	Solmax Geosynt hetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia	- Giá giao hàng tại kho Liên Phát, số 648 đường Thanh Niên, Ấp 74, xã Vĩnh Lộc, TP.HCM; - Đơn giá chưa bao gồm 8% VAT, chi phí thí nghiệm và chi phí vận chuyển. - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m132	Giá tại nơi bán	26.808



4	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 175m	Solmax Geosynthetic Asia Sdn.Bhd	Malaysia	- Giá giao hàng tại kho Liên Phát, số 648 đường Thanh Niên, Ấp 74, xã Vĩnh Lộc, TP.HCM; - Đơn giá chưa bao gồm 8% VAT, chi phí thí nghiệm và chi phí vận chuyển. - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m133	Giá tại nơi bán	30.229
5	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 135m	Solmax Geosynthetic Asia Sdn.Bhd	Malaysia	- Giá giao hàng tại kho Liên Phát, số 648 đường Thanh Niên, Ấp 74, xã Vĩnh Lộc, TP.HCM; - Đơn giá chưa bao gồm 8% VAT, chi phí thí nghiệm và chi phí vận chuyển. - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m134	Giá tại nơi bán	38.398

H.C.
SỞ
Y D
HỒ

6	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 125m	Solmax Geosynt hetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia	- Giá giao hàng tại kho Liên Phát, số 648 đường Thanh Niên, Ấp 74, xã Vĩnh Lộc, TP.HCM; - Đơn giá chưa bao gồm 8% VAT, chi phí thí nghiệm và chi phí vận chuyển. - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m135	Giá tại nơi bán	40.262
7	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 100m	Solmax Geosynt hetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia	- Giá giao hàng tại kho Liên Phát, số 648 đường Thanh Niên, Ấp 74, xã Vĩnh Lộc, TP.HCM; - Đơn giá chưa bao gồm 8% VAT, chi phí thí nghiệm và chi phí vận chuyển. - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m136	Giá tại nơi bán	46.511

8	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 90m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia	- Giá giao hàng tại kho Liên Phát, số 648 đường Thanh Niên, Ấp 74, xã Vĩnh Lộc, TP.HCM; - Đơn giá chưa bao gồm 8% VAT, chi phí thí nghiệm và chi phí vận chuyển. - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m137	Giá tại nơi bán	60.049
9	Thép xây dựng	* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm - Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	TCVN 10335:2014, TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Việt Nam	- Giá giao tại kho Liên Phát, số 648 đường Thanh Niên, Ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP.HCM; - Đơn giá chưa bao gồm 10% VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí thí nghiệm.	Giá tại nơi bán	48.292
10	Thép xây dựng	* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm - Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m2	TCVN 10335:2014, TCVN 2053:1994		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Việt Nam	- Giá giao tại kho Liên Phát, số 648 đường Thanh Niên, Ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP.HCM; - Đơn giá chưa bao gồm 10% VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí thí nghiệm.	Giá tại nơi bán	51.371

11	Thép xây dựng	* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm - Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	TCVN 10335:2014, TCVN 2053:1995		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Việt Nam	- Giá giao tại kho Liên Phát, số 648 đường Thanh Niên, Ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP.HCM; - Đơn giá chưa bao gồm 10% VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí thí nghiệm.		Giá tại nơi bán	60.169
12	Thép xây dựng	* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm - Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	TCVN 10335:2014, TCVN 2053:1996		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Việt Nam	- Giá giao tại kho Liên Phát, số 648 đường Thanh Niên, Ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP.HCM; - Đơn giá chưa bao gồm 10% VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí thí nghiệm.		Giá tại nơi bán	45.123
13	Thép xây dựng	* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm - Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	TCVN 10335:2014, TCVN 2053:1997		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Việt Nam	- Giá giao tại kho Liên Phát, số 648 đường Thanh Niên, Ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP.HCM; - Đơn giá chưa bao gồm 10% VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí thí nghiệm.		Giá tại nơi bán	48.314

14	Thép xây dựng	* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm - Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	TCVN 10335:2014, TCVN 2053:1998		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Việt Nam	- Giá giao tại kho Liên Phát, số 648 đường Thanh Niên, Ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP.HCM; - Đơn giá chưa bao gồm 10% VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí thí nghiệm.		Giá tại nơi bán	52.978
----	---------------	--	----	---------------------------------	--	---	----------	---	--	-----------------	--------





PHỤ LỤC 14

Công bố giá sản phẩm sơn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm Thông báo số *2897* /TB-SXD-KTVLXD ngày 10 /8 /2026 Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn
(chưa bao gồm thuế giá
trị gia tăng (VAT)) (*)
Đơn vị tính: đồng
Ghi chú: Khu vực 1
TPHCM

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1
1	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Đỏ, Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	kg	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	25kg/Thùng	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2,000,000 VNĐ/chuyến (chưa VAT).	Độ bền 25 tháng, không bong tróc, không bạc màu	114.625



2	Son	Son lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)	kg	QCVN 08:2020/BCT TCCS83:2018 / KOVANANO PRO	24kg/Can	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2,000,000 VNĐ/chuyến (chưa VAT).	-	96.875
3	Vật liệu khác	Hạt phản quang	kg	TCCS267:202 5/ KOVANANO PRO	25kg/Bao	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2,000,000 VNĐ/chuyến (chưa VAT).	-	23.475



4	Son	Son giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng, Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	kg	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018 / KOVANANO PRO	25kg/Bao	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2,000,000 VNĐ/chuyến (chưa VAT).	Độ bền 14 tháng, không bong tróc, không bạc màu	24.375
5	Son	Son giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng, Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	kg	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018 / KOVANANO PRO	25kg/Bao	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2,000,000 VNĐ/chuyến (chưa VAT).	Độ bền 24 tháng, không bong tróc, không bạc màu	37.025



6	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng, Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	kg	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/ KOVANANO PRO	25kg/Bao	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Vận chuyển trong địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn. Nếu đơn hàng dưới 2 tấn, chi phí vận chuyển phát sinh là 2,000,000 VNĐ/chuyến (chưa VAT).	Độ bền 36 tháng, không bong tróc, không bạc màu	44.625
7	Sơn	TOA 7IN1 BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L, 5L, 15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nơi bán		486.276
8	Sơn	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L, 5L, 15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nơi bán		624.383

9	Sơn	SUPERSHIELD BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L, 5L, 15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		605.864
10	Sơn	TOA NANOSHIELD BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L, 5L, 15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		555.103
11	Sơn	TOA NANOSHIELD BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L, 5L, 15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		555.103



12	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L, 5L, 15L, 18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		331.618
13	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L, 5L, 15L, 18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		314.552
14	Sơn	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L, 5L, 15L, 18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		213.593



15	Sơn	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L, 15L, 18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		138.398
16	Sơn	TOA GOLD EMULSION SƠN NƯỚC NHỮ VÀNG CAO CẤP (Màu G005)	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	875ML, 5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		437.725
17	Sơn	CHỐNG THẨM MÀU TOA WATERBLOCK COLOR	Kg	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	6Kg, 20Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		208.465



18	Sơn	SUPERSHI ELD DURACLE AN A+ BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L, 5L, 15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		408.313
19	Sơn	TOA NANOCLE AN SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L, 5L, 15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		417.387
20	Sơn	TOA NANOCLE AN BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L, 5L, 15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		388.169

21	Sơn	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L, 5L, 15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		259.897
22	Sơn	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L, 5L, 15L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		229.732
23	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L, 5L, 15L, 18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		204.064
24	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	1L, 5L, 15L, 18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		171.350



25	Sơn	TOA CLEANABLE & ANTIBACTERIAL SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.900.000
26	Sơn	SUPERTECH PRO NỘI THẤT SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L, 15L, 18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		98.525
27	Sơn	HOMECON E NỘI THẤT SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Lít	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L, 17L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		74.401
28	Sơn	NITTO EXTRA SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Lít	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	4L, 17L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		69.186

29	Sơn	SUPERTECH PRO NỘI THẤT SIÊU TRẮNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Lít	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L, 15L, 18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		98.525
30	Sơn	SUPERSHIELD SUPER SEALER SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	Lít	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L, 15L, 18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		301.097
31	Sơn	TOA NANOSHIELD SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L, 15L, 18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		264.252



32	Sơn	TOA NANOCLE AN PRIMER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L, 15L, 18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		190.706
33	Sơn	TOA 4 SEASONS SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	Lít	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L, 15L, 18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		197.932
34	Sơn	SUPERTEC H PRO PRIMER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	Lít	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L, 15L, 18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		86.396
35	Sơn	TOA HYDRO QUICK PRIMER SƠN LÓT ĐA NĂNG CAO CẤP	Lít	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L, 15L, 18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		645.552

36	Sơn	SUPERTEC H PRO SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	Lít	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	5L, 15L, 18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		121.523
37	Sơn	HOMECON E PRIMER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.200.000
38	Sơn	TOA DECOR PENETRAT ING PRIMER Sơn lót dành cho sơn giả đá nội và ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2.420.000
39	Sơn	TOA DECOR STONE Sơn giả đá nội và ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	25Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2.860.000



40	Sơn	TOA DECOR CLEARCO AT Sơn phủ dành cho sơn giả đá nội và ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	18L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		3.300.000
41	Sơn	SƠN GAI TOA WALLTEX	Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	25Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2.380.000
42	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT (Màu thường)	Lít	QCVN 08: 2020/ BCT	375ML, 800ML, 3L, 17,5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		122.305

43	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT (Màu đặc biệt MD000, MD111, MD222, MD335, MD336, MD444, MD445, MD232, MD210)	Lít	QCVN 08: 2020/ BCT	375ML, 800ML, 3L, 17,5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		131.793
44	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường)	Lít	QCVN 08: 2020/ BCT	375ML, 800ML, 3L, 17,5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		122.305



45	Sơn	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOT E (Màu đặc biệt HE000,HE1 00,HE210, HE232, HE444, HE445, HE620, HE222, HE335, HE336)	Lít	QCVN 08: 2020/ BCT	375ML, 800ML, 3L, 17,5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		131.793
46	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ/XÁM CON VỊT KHÔ NHANH	Lít	QCVN 08: 2020/ BCT	800ML, 3L, 17,5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		86.213
47	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ/XÁM HOMECOT E KHÔ NHANH	Lít	QCVN 08: 2020/ BCT	800ML, 3L, 17,5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		86.213


 BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
 VIỆT NAM
 XÁC ĐỊNH
 20

48	Son	SƠN LÓT EPOXY SHARK, PHẦN A SƠN LÓT EPOXY SHARK, PHẦN B	Lít	QCVN 08: 2020/ BCT	Combo 1L, 4L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		399.125
49	Son	EPOGUARD VARNISH, PART A Sơn lót epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	16L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy theo màu sắc đặt hàng thực tế	9.800.000
50	Son	EPOGUARD VARNISH, PART B Sơn lót epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	4L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy theo màu sắc đặt hàng thực tế	2.125.000



51	Sơn	EPOGUAR D PRIMER, PART A Sơn chống rỉ epoxy 02 thành phần	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	16L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy theo màu sắc đặt hàng thực tế	4.575.000
52	Sơn	EPOGUAR D PRIMER, PART B Sơn chống rỉ epoxy 02 thành phần	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	4L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy theo màu sắc đặt hàng thực tế	1.550.000
53	Sơn	RUSTTEC H, PART A Sơn lót chống rỉ epoxy biến tính 02 thành phần có hàm lượng rắn cao	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	16L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy theo màu sắc đặt hàng thực tế	6.540.000

54	Sơn	RUSTTEC H, PART B Sơn lót chống rỉ epoxy biến tính 02 thành phần có hàm lượng rắn cao	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	4L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy theo màu sắc đặt hàng thực tế	2.243.000
55	Sơn	EPOGUAR D ENAMEL, PART A Sơn phủ epoxy 02 thành phần	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	16L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy theo màu sắc đặt hàng thực tế	9.800.000
56	Sơn	EPOGUAR D ENAMEL, PART B Sơn phủ epoxy 02 thành phần	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	4L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy theo màu sắc đặt hàng thực tế	2.125.000



57	Sơn	EPOGUAR D QD PRIMER SƠN LÓT VÀ/ HOẶC SƠN TRUNG GIAN EPOXY HAI THÀNH PHẦN CÓ HÀM LƯỢNG RẮN CAO (part A)	Lít	QCVN 08: 2020/ BCT	15L*, 5L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy theo màu sắc đặt hàng thực tế	395.833
58	Sơn	TOPGUAR D, PART A Sơn phủ Acrylic Polyurethan e 02 thành phần	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	16L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy theo màu sắc đặt hàng thực tế	9.963.000
59	Sơn	TOPGUAR D, PART B Sơn phủ Acrylic Polyurethan e 02 thành phần	Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	4L*	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán	(*) Giá sản phẩm có thể thay đổi tùy theo màu sắc đặt hàng thực tế	1.485.000



60	Sơn	TOA 2 TRONG 1 SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	375 G, 800 G, 3Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		182.871
61	Sơn	TOA 2 TRONG 1 SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường)	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	17.5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		2.880.556
62	Sơn	TOA 2 TRONG 1 SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 00000,0033 5,00336,004 45,XF350, XF910,XF9 11)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	375 G, 800 G, 3Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		207.253



63	Sơn	TOA 2 TRONG 1 SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 00000,0033 5,00336,004 45,XF350, XF910,XF9 11)	Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	17,5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		3.189.815
64	Sơn	SƠN KỀM MD 2IN1 (Màu thường)	Lít	QCVN 08: 2020/ BCT	800ML, 2,5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		130.139
65	Sơn	SƠN KỀM MD 2IN1 (Màu đặc biệt 00909, 00910, 00911, 00336, 00445)	Lít	QCVN 08: 2020/ BCT	800ML, 2,5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		143.912

66	Sơn	TOA GOLD LACQUER SƠN THƠM NHŨ VÀNG CAO CẤP (AU7900)	Lít	QCVN 08: 2020/ BCT	875ML, 5L	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		606.402
67	Bột trét	TOA PRO PUTTY BỘT TRÉT CAO CẤP NGOẠI THẤT	Thùng	TCVN 7239: 2014	25Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		512.963
68	Bột trét	HOME COT E WALL PUTTY INTERIOR & EXTERIOR BỘT TRÉT HOME COT E NỘI & NGOẠI THẤT	Bao	TCVN 7239: 2014	40Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		397.222



69	Bột trét	HOMECOT E WALL PUTTY INTERIOR BỘT TRÉT HOMECOT E NỘI THẤT	Bao	TCVN 7239: 2014	40Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		313.889
70	Bột trét	TOA WALL MASTIC EXTERIOR BỘT TRÉT TOA CAO CẤP NGOẠI THẤT	Bao	TCVN 7239: 2014	40Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		518.519
71	Bột trét	TOA WALL MASTIC INTERIOR BỘT TRÉT TOA CAO CẤP NỘI THẤT	Bao	TCVN 7239: 2014	40Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		430.556

72	Bột trét	SUPERTEC H PRO PUTTY EXTERIOR BỘT TRÉT SUPERTEC H PRO NGOẠI THẤT	Bao	TCVN 7239: 2014	40Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		390.000
73	Bột trét	SUPERTEC H PRO PUTTY INTERIOR BỘT TRÉT SUPERTEC H PRO NỘI THẤT	Bao	TCVN 7239: 2014	40Kg	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		350.000



74	Chống thấm	TOA 258-P CEMENT MEMBRA NE, Phần A TOA 258-P CEMENT MEMBRA NE, Phần B Lớp phủ chống thấm đàn hồi 2 thành phần gốc xi măng - polymer cải tiến	Bộ 20kg	BS EN 14891:2017	Bộ 20kg gồm: Phần A (lon 5kg) Phần B (bao 15kg)	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.074.074
75	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Envirocote Membrane Low Sheen, Sơn phủ ngoại thất	Lít	QCVN08:202 0/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	18 Lit, 5 Lit	Công ty TNHH Revolutio n Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	409.537
76	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Envirocote Membrane Satin, Sơn phủ ngoại thất	Lít	QCVN08:202 0/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	18 Lit, 5 Lit	Công ty TNHH Revolutio n Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	409.537

77	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Weather Protect, Sơn phủ ngoại thất	Lít	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	18 Lit, 5 Lit	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	256.552
78	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Envirocote Clear Coat, Sơn phủ ngoại thất	Lít	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	18 Lit, 5 Lit	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	340.918
79	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Dura Protect, Sơn phủ ngoại thất	Lít	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	18 Lit, 5 Lit	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	160.028
80	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium WaterProof Decor, Sơn Chống Thẩm	Lít	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	18 Lit, 5 Lit	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	233.278
81	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Envirocote Low Sheen, Sơn phủ nội thất	Lít	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	18 Lit, 5 Lit	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	243.158



82	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Envirocote Satin, Sơn phủ nội thất	Lít	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	18 Lit, 5 Lit	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	243.158
83	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Duracote, Sơn phủ nội thất	Lít	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	18 Lit, 5 Lit	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	104.837
84	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Washcote/ RP Envirocote Matt, Sơn phủ nội thất	Lít	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	18 Lit, 5 Lit	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	169.466
85	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Eco-Cote, Sơn phủ nội thất	Lít	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	17 Lit, 5 Lit	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	88.571
86	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Stonetext, Sơn hiệu ứng ngoại thất	Kg	QCVN08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	25 Kg, 5 Kg	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	148.433

87	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Undercoat, Sơn lót hiệu ứng	Kg	QCVN08:202 0/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	25 Kg, 5 Kg	Công ty TNHH Revolutio n Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	96.531
88	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Sandcote, Sơn hiệu ứng ngoại thất	Kg	QCVN08:202 0/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	25 Kg, 5 Kg	Công ty TNHH Revolutio n Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	152.833
89	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Premium Creation, Sơn hiệu ứng ngoại thất	Kg	QCVN08:202 0/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	25 Kg, 5 Kg	Công ty TNHH Revolutio n Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	365.412
90	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Envirocote Sealer, Sơn lót ngoại thất	Lít	QCVN08:202 0/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	18 Lit, 5 Lit	Công ty TNHH Revolutio n Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	241.573
91	Sơn tường dạng nhũ tương	RP Weather Protect Sealer, SƠN LÓT NGOẠI THẤT	Lít	QCVN08:202 0/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	18 Lit, 5 Lit	Công ty TNHH Revolutio n Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	195.515



92	Sơn tường dạng nhũ trương	RP Premium EnviroCote Primer, SƠN LÓT NỘI THẤT	Lít	QCVN08:202 0/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	18 Lit, 5 Lit	Công ty TNHH Revolutio n Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	170.090
93	Sơn tường dạng nhũ trương	RP DuraCote Primer, SƠN LÓT NỘI THẤT	Lít	QCVN08:202 0/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	18 Lit, 5 Lit	Công ty TNHH Revolutio n Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	80.585
94	Sơn tường dạng nhũ trương	RP Dura Protect Sealer, SƠN LÓT NGOẠI THẤT	Lít	QCVN08:202 0/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	18 Lit, 5 Lit	Công ty TNHH Revolutio n Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	165.932
95	Sơn tường dạng nhũ trương	RP Roof, Sơn Ngói	Lít	QCVN08:202 0/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	18 Lit, 5 Lit	Công ty TNHH Revolutio n Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	136.655

96	Sơn làm tự các loại polyme tổng hợp hoặc polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước	RP Enamel Sơn Lót Chống Rỉ Sét	Kg	QCVN08:202 0/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	20 Kg, 5 Kg	Công ty TNHH Revolutio n Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	119.686
----	--	---	----	--	----------------	---	--	--	---	--------------------	---------

97	Sơn làm tư các loại polyme tổng hợp hoặc polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước	RP Enamel Sơn Dầu cao cấp	Kg	QCVN08:202 0/BCT; QCVN 16:2023/BXD ;	20 Kg, 5 Kg	Công ty TNHH Revolutio n Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	213.783
98	Vật liệu khác	RP Exterior Premium Render - Grey	bao	TCCS02:2022 /RP	40 Kg	Công ty TNHH Revolutio n Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	678.490
99	Vật liệu khác	RP Exterior Premium Skimcoat – Grey/ White	bao	TCCS02:2022 /RP	40 Kg	Công ty TNHH Revolutio n Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	521.542

100	Vật liệu khác	RP Interior Premium Putty - White	bao	TCCS02:2022 /RP	40 Kg	Công ty TNHH Revolution Paint			Giá niêm yết đã bao gồm phí vận chuyển, chi phí bốc xếp giao tại chân công trình tại TP.HCM	giá tại nơi bán	448.569
101	Sơn	Sơn nội thất VALENTA ECO	thùng	QCVN 16:2019/BXD , QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		1.133.000
102	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD , QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		2.036.000
103	Sơn	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	thùng	QCVN 16:2019/BXD , QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		2.031.000
104	Sơn	Sơn nội thất che phủ tối Đa VALENTA ELITE	lon	QCVN 16:2019/BXD , QCVN 08:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		1.061.000
105	Sơn	Sơn nội thất cao cấp VALENTA ELITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD , QCVN 08:2020/BCT	15L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		3.245.000



106	Son	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	thùng	QCVN 16:2019/BXD , QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		3.150.000
107	Son	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLAS S	thùng	QCVN 16:2019/BXD , QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		4.900.000
108	Son	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	lon	QCVN 16:2019/BXD , QCVN 08:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		2.330.000
109	Son	Sơn men mờ nội thất VALENTA INTERIOR NANO ULTIMATE	lon	QCVN 16:2019/BXD , QCVN 08:2020/BCT	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		2.330.000
110	Son	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	thùng	QCVN 16:2019/BXD , QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		2.034.000

111	Son	Son ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		3.061.000
112	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		6.790.000
113	Son	Son men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	15L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		7.139.000
114	Son	Son lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		1.960.000
115	Son	Son lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		2.548.000



116	Son	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM	3.364.000
117	Son	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM	2.170.000
118	Son	Sơn nội thất che phủ hiệu quả VALENTA ECO	thùng	QCVN 16:2023BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM	1.359.000
119	Son	Sơn lót ngoại thất	Thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM	3.364.000
120	Son	Sơn chống thấm đàn hồi cao cấp 1 thành phần PU595-VALASTIC 595	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	20KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM	3.162.000

121	Son	Sơn chống thấm siêu đàn hồi 1 thành phần PU636-VALASTIC 636	lon	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	18KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		4.424.000
122	Son	Sơn hiệu ứng Bê Tông	lon	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	4.65KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		778.000
123	Son	Sơn hiệu ứng vân đá (Mable)	lon	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	1.92KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		943.000
124	Son	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		3.120.000
125	Son	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		3.920.000



126	Sơn	Sơn chống thấm đàn hồi cho tường ngoại lô thiên gốc Acrylic VALENTA RAINCOAT	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM	3.210.000
127	Vật liệu khác	Hợp chất chống thấm 2 thành phần đàn hồi VALATEX 110	bộ	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	30KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM	2.100.000
128	Vật liệu khác	Sơn chống thấm sàn - VALENTA WATER PROOFING	bộ	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	16KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM	753.000
129	Vật liệu khác	Phụ Gia Chống thấm và tác nhân kết nội VALATEX	can	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	10KG	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM	1.244.000
130	Sơn	Phủ bóng không màu CLEAR	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM	955.000

131	Sơn	Sơn nhũ	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		2.075.000
132	Vật liệu khác	Bột trét nội thất - SEALING	bao	TCVN 7239:2014	40 Kg	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		373.000
133	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất- UNBROKE N	bao	TCVN 7239:2014	40 Kg	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến TP HCM		446.000
134	Sơn	Hodapaint Zelos Classic for Interior Sơn nước Zelos nội thất láng mịn	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	84.259
135	Sơn	Hodapaint Eros Satin for Interior Sơn nước Eros nội thất lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L; 1L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	147.284

H.C.N
SỞ
Y D
PHỐ

136	Sơn	Hodapaint Helios Silky for Interior Sơn nước Helios nội thất bán bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L; 1L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	272.716
137	Sơn	Hodapaint Zelos Opal for Exterior Sơn nước Zelos ngoại thất hoàn thiện	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	123.765
138	Sơn	Hodapaint Eros Semigloss for Exterior Sơn nước ngoại thất Eros bóng mờ	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L; 1L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	163.025
139	Sơn	Hodapaint Helios Supersilk for Exterior Sơn nước Helios ngoại thất bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L; 1L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	337.963

140	Sơn	Hodapaint Primer for Interior Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	120.494
141	Sơn	Hodapaint Alkali Sealer for Exterior & Interior Sơn lót chống kiềm ngoại thất và nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	202.160
142	Sơn	Hodapaint Waterproof H200 for Exterior Sơn chống thấm màu cao cấp H200	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18kg; 6kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	231.842



143	Sơn	Hodapaint Powder Putty for Exterior & Interior Bột trét tường ngoại và nội thất cao cấp	kg	TCCS 30:2025/HBP	40kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.500
144	Sơn	Hoda Clear Primer - HCP	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	90.000
145	Sơn	Hoda Clear Sealer - HCS	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	166.343
146	Sơn	Hoda Mastic - W	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	42.185
147	Sơn	Hoda Mastic - WP	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	42.185

148	Sơn	Hoda Mastic - WS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	41.630
149	Sơn	Hoda Mastic - S	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	43.926
150	Sơn	Hoda Mastic	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	31.593
151	Sơn	Hoda Mastic Ex	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	41.630
152	Sơn	Hoda Granite - HGM	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	55.185
153	Sơn	Hoda Decorative Granite - HDG	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	48.148

154	Son	Hoda Decorative Sand - HDS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	48.148
155	Son	Hoda Sand - HSM	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	57.037
156	Son	Hoda Shining Sand - HSS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	68.148
157	Son	Hoda Shining Granite - HGS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	70.370
158	Son	Hoda Shining Sand Plus - HSS+	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	93.593
159	Son	Hoda Shining Granite Plus - HSG+	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	96.815

160	Sơn	Hoda Walling Sand - HWS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	62.593
161	Sơn	Hoda Walling Granite - HWG	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	62.593
162	Sơn	Hoda Walling Multi-color - HWM	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	69.630
163	Sơn	Hoda Surface Colorful - HSC	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	88.000
164	Sơn	Hoda Natural Granite - HNG	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	88.000
165	Sơn	Hoda Natural Sand - HNS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	88.000



166	Sơn	Concrete Effect Paint - HCE	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	88.000
167	Sơn	Marble Stone Paint - HMS	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	98.815
168	Sơn	Granite Stone Paint - HGP	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15kg	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	98.815
169	Sơn	Hoda TopCoat UV - HTC UV	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	150.000
170	Sơn	Hoda TopCoat PU - HTC PU	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20L; 5L	Công ty Cổ Phần Sơn và Chất Phủ Hòa Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	236.343
171	Sơn	Jotashield Bền Màu Toàn Diện - Jotashield Infinity	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		555.000


 XÁC ĐỊNH
 20
 KHOA

172	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Sạch vượt trội - Jotashield Ultra Clean	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		454.000
173	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Chống phai màu - Jotashield Antifade	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		450.000
174	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Toughshield Max	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		315.000
175	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Toughshield	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		173.000
176	Sơn	Sơn chống thấm Waterguard	KG	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	20Kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		218.000



177	Sơn	Majestic Đẹp Nguyên Bản - Majestic Pure Color	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		426.000
178	Sơn	Majestic Sang Trọng - Majestic Sense	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		371.000
179	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic Đẹp hoàn hào mờ – Majestic True Beauty Matt	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		305.000
180	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic Đẹp hoàn hào bóng - Majestic True Beauty Sheen	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		305.000

181	Sơn	Essence Che phủ tối đa bóng – Essence Cover Plus Sheen	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		247.000
182	Sơn	Essence Che phủ tối đa mờ - Essence Cover Plus Matt	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		247.000
183	Sơn	Essence Sơn Trắng Trần Chuyên Dụng - Essence Easy Ceiling	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		193.000
184	Sơn	Essence Dễ lau chùi – Essence Easy Clean	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		202.000
185	Sơn	Jotaplast	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		91.000



186	Sơn	Sơn lót cho gỗ Gardex Primer	L		1L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		171.000
187	Sơn	Gardex Premium Semi Gloss	L		2.5l	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		202.000
188	Sơn	Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		266.000
189	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp - Jotashield Primer	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		247.000
190	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp - Majestic Primer	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		193.000
191	Sơn	Essence Sơn Lót Chống kiềm	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		189.000

192	Sơn	Sơn lót nội thất Jotasealer	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		89.000
193	Sơn	Sơn lót nội thất Basecoat sealer	L	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/ BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		46.000
194	Sơn	Bột trét nội & ngoại thất - Jotun Interior & Exterior Putty	KG	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		12.000
195	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại thất - Jotun Exterior Putty	KG	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		11.000
196	Sơn	Bột trét cao cấp nội thất - Jotun Interior Putty	KG	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		9.000
197	Sơn	Vữa trét nội và ngoại thất - Interior & Exterior Plaster	KG	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		9.200


 H. C. N
 SỞ
 Y D
 PHỐ Y

198	Sơn	Bột trét nội thất - Jotun Skimcoat	KG	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		6.500
199	Sơn	Texotile Standard	KG	QCVN 16:2019/BXD	25Kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		74.000
200	Sơn	Texotile Fine	KG	QCVN 16:2019/BXD	25Kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		79.000
201	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		66.444

202	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSI ONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSI ONAL DIAMOND CARE	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		241.944
203	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSI ONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSI ONAL DIAMOND A1000	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		234.500



204	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	DULUX PROFESSI ONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSI ONAL INTERIOR ANTI- BACTERIA	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		98.944
205	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	DULUX PROFESSI ONAL SƠN NỘI THẤT A390 DULUX PROFESSI ONAL INTERIOR A390	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		48.278



206	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSI ONAL INTERIOR WASHABL E DULUX PROFESSI ONAL INTERIOR WASHABL E	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		111.556
207	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSI ONAL INTERIOR CLEANAB LE DULUX PROFESSI ONAL INTERIOR CLEANAB LE	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		86.111



208	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSI ONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSI ONAL EXTERIOR E700	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		156.889
209	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSI ONAL WEATHER SHIELD E1000 DULUX PROFESSI ONAL WEATHER SHIELD E1000	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		286.556

210	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSI ONAL WEATHER SHIELD FLEXX DULUX PROFESSI ONAL WEATHER SHIELD FLEXX	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		322.000
211	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSI ONAL WEATHER SHIELD EXPRESS DULUX PROFESSI ONAL WEATHER SHIELD EXPRESS	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		274.944

H.C.N
SỞ
Y DƯ
PHỐ HỒ

212	SƠN TƯỜNG DẠNG NHỮ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSI ONAL WEATHER SHIELD OCEANGU ARD DULUX PROFESSI ONAL WEATHER SHIELD OCEANGU ARD	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		312.833
213	SƠN TƯỜNG DẠNG NHỮ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSI ONAL SƠN NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSI ONAL EXTERIOR E500	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		91.722

1A DQ
20
17/8

214	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSI ONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSI ONAL INTERIOR SEALER A500	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		91.944
215	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSI ONAL WEATHER SHIELD SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM E1000 DULUX PROFESSI ONAL WEATHER SHIELD SEALER E1000	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		161.222



216	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSI ONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSI ONAL EXTERIOR SEALER E700	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		132.389
217	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSI ONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSI ONAL EXTERIOR SEALER E500	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		97.424

218	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSI ONAL DIAMOND SƠN LÓT NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSI ONAL DIAMOND SEALER A1000	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		159.778
219	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSI ONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSI ONAL INTERIOR SEALER A300	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		59.222



220	BỘT TRÉT	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		11.000
221	BỘT TRÉT	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		12.150

222	BỘT TRÉT	DULUX PROFESSI ONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSI ONAL PUTTY A500	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		8.800
223	BỘT TRÉT	DULUX PROFESSI ONAL WEATHER SHIELD BỘT TRÉT TƯỜNG E1000 PLUS DULUX PROFESSI ONAL WEATHER SHIELD PUTTY E1000 PLUS	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		12.550



224	Vật liệu khác	DULUX AQUATEC H 3IN1	Kg	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017	6 KG/ Lon hoặc 20 KG/ thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		88.740
225	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANC E 5IN1 DIAMOND GLOW Siêu bóng - 66AB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		245.480
226	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	MAXILITE SMOOTH Sơn nước trong nhà - ME5	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		33.944

227	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ - 30C	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		64.940
228	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANC E SIN1 PEARL GLOW Bóng mờ - 66A	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		235.775
229	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANC E SIN1 SUPERFLE XX Siêu Bóng - Z611B	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		270.764

230	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANC E 5IN1 SUPERFLE XX Bóng mờ - Z611	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		257.225
231	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 30CB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		72.828
232	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLE AN CHỐNG BÁM BẮN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt bóng - E017B	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		139.833

233	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLE AN CHỐNG BÁM BẮN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt mờ - E016M	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		132.785
234	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt mờ - 39A	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		93.912
235	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt bóng - 39AB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		98.445



236	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ từ DULUX - MK14	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		44.744
237	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLE AN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt bóng - 99AB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		113.800
238	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLE AN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt mờ - 99A	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		109.467

239	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHER SHIELD POWERFL EXX Bề Mặt Bóng - GJ8B Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		384.000
240	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHER SHIELD Bề Mặt Mờ - BJ8 Sơn nước ngoại thất cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		342.000
241	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHER SHIELD Bề Mặt Bóng - BJ9 Sơn nước ngoại thất cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		342.000



242	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ - 28C	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển	89.488
243	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Mờ - Z98 Sơn nước ngoại thất	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển	172.000
244	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Bóng - 79AB Sơn nước ngoại thất	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển	180.000

245	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHER SHIELD POWERFL EXX Bề Mặt Mờ - GJ8 Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		384.000
246	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 28CB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		98.532
247	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHER SHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Mờ - E015 Sơn nước ngoại thất cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		274.000



248	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHER SHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Bóng - E023 Sơn nước ngoại thất cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		274.000
249	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHER SHIELD ROYAL SHINE- RS86	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		396.000
250	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	MAXILITE SƠN LÓT NGOÀI TRỜI - 48C	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		102.284

251	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX WEATHER SHIELD Chống Kiềm - A936 SƠN LÓT NGOẠI THẤT CAO CẤP	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		166.000
252	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	MAXILITE SƠN LÓT TRONG NHÀ - ME4	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		63.693
253	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX WEATHER SHIELD POWERSE ALER - Z060 Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		183.000

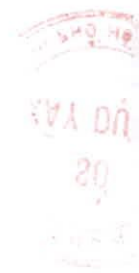


254	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEA LER - Z505	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		125.027
255	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANC E - A968	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		116.000
256	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	Sơn lót nội thất cao cấp DULUX EASYCLE AN - A935	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNob el Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		104.000

257	SƠN DẦU	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730:2020	0,75 Lít; 2,5 Lít hoặc 17 Lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		106.380
258	SƠN DẦU	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 74302 - Màu đặc biệt	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730:2020	0,75 Lít; 2,5 Lít hoặc 17 Lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		140.880
259	SƠN DẦU	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730:2020	0,75 Lít; 2,5 Lít hoặc 17 Lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		111.840
260	BỘT TRÉT	Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời DULUX A502 - 29133	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		12.000



261	BỘT TRÉT	Bột trét tường cao cấp trong nhà DULUX - B347	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		9.200
262	BỘT TRÉT	Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE từ DULUX - A502 - 29137	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		7.700
263	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX-PEP ALL IN ONE Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 5L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		357.000



264	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX- PEP CLEAN Sơn nội thất lau chùi dễ dàng	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		300.000
265	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX PLUS Sơn nội thất che phủ hiệu quả	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		86.000
266	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX Super White Sơn siêu trắng trần tường trong nhà cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		92.000

267	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX- KAYO Sơn nội thất, trắng=màu, pha chuẩn	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		21.000
268	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX- PEP Perfect Sơn nước ngoại thất siêu bóng siêu cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 5L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		426.000
269	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX- PEP Satin Gloss Sơn nước ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		252.000

270	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX -PLUS Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		133.000
271	Sơn, Bột bả các loại	DUTEX -KAYO Sơn nước ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		98.000
272	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt đèo phản quang dạng bột hiệu DUTEX LINE màu trắng	Kg	TCVN 8791:2011 QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		29.900

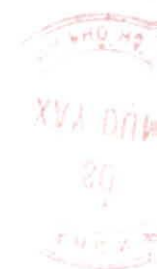


273	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DUTEX LINE màu vàng	Kg	TCVN 8791:2011 QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		31.900
274	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DUTEX LINE màu trắng	Kg	AASHTO M249-12 (2020) QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		36.800
275	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DUTEX LINE màu vàng	Kg	AASHTO M249-12 (2020) QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		38.800

276	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DUTEX LINE màu đỏ	Kg	TCVN 8791:2011 QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		44.000
277	Sơn, Bột bả các loại	Bi phản quang DUTEX Glass Beads	Kg	AASHTO M247-13 (2022)	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		22.000
278	Sơn, Bột bả các loại	Sơn lót dùng cho sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang hiệu DUTEX Line Primer	Kg	CV số 4718/GTVT- KHCN QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		95.000



279	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu PHADA LINE màu trắng	Kg	TCVN 8791:2011 QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		25.800
280	Sơn, Bột bả các loại	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu PHADA LINE màu vàng	Kg	TCVN 8791:2011 QCVN 08:2020/BCT	Bao 25Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		26.800
281	Sơn, Bột bả các loại	Sơn lót dùng cho sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang hiệu PHADA Line Primer	Kg	CV số 4718/GTVT- KHCN QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16Kg	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam	Không có thông tin	Vận chuyển đến chân công trình tại TP. Hồ Chí Minh		85.000



282	Sơn	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DPI màu trắng	kg	TCVN 8791:2011 QCVN 08:2020/BCT		Công ty CP SIVICO	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc dỡ và vận chuyển đến kho bên mua trên địa bàn TP.HCM		30.407
283	Sơn	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DPI màu vàng	kg	TCVN 8791:2011 QCVN 08:2020/BCT		Công ty CP SIVICO	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc dỡ và vận chuyển đến kho bên mua trên địa bàn TP.HCM		32.332
284	Sơn	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DPI màu trắng	kg	AASHTO M249-12(2016) QCVN 08:2020/BCT		Công ty CP SIVICO	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc dỡ và vận chuyển đến kho bên mua trên địa bàn TP.HCM		38.838
285	Sơn	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DPI màu vàng	kg	AASHTO M249-12(2016) QCVN 08:2020/BCT		Công ty CP SIVICO	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc dỡ và vận chuyển đến kho bên mua trên địa bàn TP.HCM		40.370



286	Sơn	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu DPI màu đỏ	kg	TCVN 8791:2011 QCVN 08:2020/BCT		Công ty CP SIVICO	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc dỡ và vận chuyển đến kho bên mua trên địa bàn TP.HCM		48.770
287	Sơn	Sơn lót dạng lỏng Primer-120 dùng cho hệ thống sơn kẻ đường	kg	TCVN 8787:2011 QCVN 08:2020/BCT		Công ty CP SIVICO	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc dỡ và vận chuyển đến kho bên mua trên địa bàn TP.HCM		90.142
288	Sơn	Bột trét ngoại thất Weathergard Skimcoat	kg	CVN 7239:2011	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		16.000
289	Sơn	Bột trét ngoại thất Weatherbond Skimcoat	kg	CVN 7239:2011	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		11.000
290	Sơn	Bột trét ngoại thất Exterior Putty	kg	CVN 7239:2011	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		12.700

291	Son	Bột trét nội thất Interior Putty	kg	CVN 7239:201	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		9.700
292	Son	Bột trét nội thất Interior Skimcoat	kg	CVN 7239:201	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		9.000
293	Son	Sơn lót nội thất cao cấp Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		218.400
294	Son	Sơn lót nội thất Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		205.800
295	Son	Sơn lót nội thất cao cấp Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		162.000



296	Sơn	Sơn lót nội thất Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	17L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		125.800
297	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Weathergard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		316.200
298	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		256.000
299	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		220.000
300	Sơn	Sơn lót ngoại thất Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	17L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		208.600

301	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Vatex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	17L; 4.8kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		74.200
302	Sơn	Sơn phủ nội thất Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		122.000
303	Sơn	Sơn phủ nội thất Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		112.200
304	Sơn	Sơn phủ nội thất Easy Wash Lau Chùi Dễ Dàng	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		217.800
305	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		262.800



306	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Odour-less All In 1	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		431.800
307	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Odour-less All In 1 Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		477.200
308	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		399.400
309	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		257.200
310	Sơn	Sơn trần chuyên dụng nội thất & ngoại thất Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		226.800

311	Son	Sơn phủ nội thất kinh tế Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		47.000
312	Son	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		105.000
313	Son	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu mài rửa vượt trội Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	17L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		164.000
314	Son	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		211.000
315	Son	Sơn phủ ngoại thất Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		208.600



316	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Supergard	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		318.400
317	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Weathergard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		568.400
318	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Weathergard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		655.000
319	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Weathergard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		433.800
320	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		148.000



321	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		244.000
322	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		352.000
323	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		440.000
324	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		528.000



325	Sơn	Sơn chống thấm WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		224.600
326	Sơn	Sơn chống thấm WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		193.000
327	Sơn	Sơn chống thấm WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	18kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		không có thông tin		250.000
328	bột bả	Myhope-putty int: Bột bả nội thất cao cấp	đồng/kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển		8.842
329	bột bả	Myhope-putty ext: Bột bả ngoại thất cao cấp	đồng/kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển		11.782
330	sơn nước	Myhope-Smooth Interior: Sơn mịn nội thất	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển		41.508

331	son nước	Myhope- Easy wash: Sơn mịn nội thất lau chùi hiệu quả	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển		99.465
332	son nước	Myhope- Ceilling White: Sơn siêu trắng trần nội thất	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển		79.227
333	son nước	Myhope- Glossy Int: Sơn bóng nội thất cao cấp	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển		205.227
334	son nước	Myhope- Platinum Nano: Sơn Siêu bóng men sứ nano nội thất	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển		258.745
335	son nước	Myhope- Extorior: Sơn mịn ngoại thất	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển		80.866
336	son nước	Myhope- Clean Ext: Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển		160.854



337	sơn nước	<i>Myhope-Glossy ext: Sơn bóng ngoại thất cao cấp</i>	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển		247.891
338	sơn nước	<i>Myhope-Titanium nano: Sơn siêu bóng men sứ nano ngoại thất</i>	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển		274.794
339	sơn nước	<i>Myhope-Alkaline: Sơn lót kháng kiềm nội thất</i>	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển		78.180
340	sơn nước	<i>Myhope-Primer Int: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp</i>	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển		101.193
341	sơn nước	<i>Myhope-Alkaline Ext: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất</i>	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển		86.658

342	sơn nước	Myhope-Primer nano: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển		176.657
343	sơn nước	Myhope-Shield Color:Sơn chống thấm màu cao cấp	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển		238.555
344	sơn nước	Myhope-Insulation paint: Sơn chống nóng cao cấp	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển		300.926



PHỤ LỤC 15
Công bố giá sản phẩm ống nhựa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
 (Kèm Thông báo số TB-SXD-KTVLXD ngày 10/01/2026 của Sở Xây dựng)



Chữ ký

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
 Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Hồ Chí Minh
1	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN200. Chiều dày 15mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D200)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách. Đường kính 200mm Chiều dày 15mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	725.000
2	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN250. Chiều dày 16mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D250)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách. Đường kính 250mm Chiều dày 16mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	816.000
3	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN300. Chiều dày 18mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D300)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách Đường kính 300mm Chiều dày 18mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	1.029.000
4	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN400. Chiều dày 22mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D400)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách Đường kính 400mm Chiều dày 22mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	1.722.000
5	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN500. Chiều dày 28mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D500)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách Đường kính 500mm Chiều dày 28mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	2.570.000
6	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 300. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D300 SN4)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 300.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	642.000
7	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 400. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D400 SN4)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 400.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	1.107.000
8	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 500. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D500 SN4)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 500.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	1.657.000
9	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 600. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D600 SN4)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 600.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	2.485.000
10	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 110. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D110 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 110.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	280.000
11	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 150. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D150 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 150.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	351.000



12	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 200. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D200 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 200.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	507.000
13	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 300. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D300 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 300.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	797.000
14	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 400. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D400 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 400.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	1.460.000
15	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN 12.5, PE100. Đường kính danh nghĩa DN100 (Ống nhựa HDPE trơn D110x8.1mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN 12.5, PE100. Đường kính danh nghĩa DN100	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	229.900
16	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN160 (Ống nhựa HDPE trơn D160x9.5mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN160	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	398.400
17	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN 12.5, PE100. Đường kính danh nghĩa DN200 (Ống nhựa HDPE trơn D200x14.7mm PN 12.5)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN 12.5, PE100. Đường kính danh nghĩa DN200	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	763.200
18	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN250 (Ống nhựa HDPE trơn D250x14.8mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN250	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	964.200
19	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN315 (Ống nhựa HDPE trơn D315x18.7mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN315	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	1.518.500
20	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN400 (Ống nhựa HDPE trơn D400x23.7mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN400	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.	VAT 8%	2.466.200
21	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 21mm x 1,7mm (17 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	21mm x 1,7mm (17 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.400
22	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 27mm x 1,8mm (14 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	27mm x 1,8mm (14 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.300
23	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 34mm x 1,9mm (12 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	34mm x 1,9mm (12 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	20.000
24	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 42mm x 2,1mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	42mm x 2,1mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	27.000
25	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,4mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	49mm x 2,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	34.600
26	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,0mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	49mm x 2,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	28.900

27	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 60mm x 3,0mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	60mm x 3,0mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	53.400
28	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 60mm x 2,3mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	60mm x 2,3mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	41.700
29	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 76mm x 3,0mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	76mm x 3,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	66.600
30	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 90mm x 4,0mm (9 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	90mm x 4,0mm (9 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	107.400
31	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 90mm x 2,6mm (6 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	90mm x 2,6mm (6 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	77.600
32	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 114mm x 5,0mm (11 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	114mm x 5,0mm (11 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	171.200
33	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 114mm x 3,5mm (7 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	114mm x 3,5mm (7 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	116.000
34	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 168mm x 6,5mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	168mm x 6,5mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	328.800
35	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 168mm x 4,5mm (6 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	168mm x 4,5mm (6 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	242.900
36	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 220mm x 8,0mm (9 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	220mm x 8,0mm (9 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	531.300
37	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 220mm x 6,5mm (7 bar)	đồng/mét	TCVN 8491-2:2011	220mm x 6,5mm (7 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	456.600
38	Vật tư ngành nước	Bit Dây 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	56.200
39	Vật tư ngành nước	Bit Dây 140	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	96.800
40	Vật tư ngành nước	Bit Dây 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	283.400
41	Vật tư ngành nước	Bit Dây 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.000
42	Vật tư ngành nước	Bit Dây 220	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	220mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	519.300
43	Vật tư ngành nước	Bit Dây 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.300
44	Vật tư ngành nước	Bit Dây 27 (Có Lỗ)	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.100



45	Vật tư ngành nước	Bít Dây 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.900
46	Vật tư ngành nước	Bít Dây 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
47	Vật tư ngành nước	Bít Dây 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.400
48	Vật tư ngành nước	Bít Dây 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.100
49	Vật tư ngành nước	Bít Dây 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	17.300
50	Vật tư ngành nước	Bít Dây 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	33.100
51	Vật tư ngành nước	Bít Răng Ngoài Dây 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.400
52	Vật tư ngành nước	Bít Răng Ngoài Dây 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.100
53	Vật tư ngành nước	Bít Răng Ngoài Dây 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.300
54	Vật tư ngành nước	Bít Răng Trong Dây 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.200
55	Vật tư ngành nước	Bít Răng Trong Dây 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.700
56	Vật tư ngành nước	Bít Răng Trong Dây 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.200
57	Vật tư ngành nước	Co Dây 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	169.900
58	Vật tư ngành nước	Co Dây 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	554.100
59	Vật tư ngành nước	Co Dây 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.500
60	Vật tư ngành nước	Co Dây 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
61	Vật tư ngành nước	Co Dây 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.800
62	Vật tư ngành nước	Co Dây 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	11.700

63	Vật tư ngành nước	Co Dây 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	18.600
64	Vật tư ngành nước	Co Dây 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	29.600
65	Vật tư ngành nước	Co Dây 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	44.200
66	Vật tư ngành nước	Co Dây 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	69.400
67	Vật tư ngành nước	Co Giãm Dây 114/90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	86.500
68	Vật tư ngành nước	Co Giãm Dây 27/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	3.900
69	Vật tư ngành nước	Co Giãm Dây 34/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	5.200
70	Vật tư ngành nước	Co Giãm Dây 34/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	6.100
71	Vật tư ngành nước	Co Giãm Dây 42/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	9.700
72	Vật tư ngành nước	Co Giãm Dây 42/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	8.600
73	Vật tư ngành nước	Co Giãm Dây 42/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	9.900
74	Vật tư ngành nước	Co Giãm Dây 49/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	15.900
75	Vật tư ngành nước	Co Giãm Dây 49/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	10.200
76	Vật tư ngành nước	Co Giãm Dây 49/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	12.300
77	Vật tư ngành nước	Co Giãm Dây 49/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	22.900
78	Vật tư ngành nước	Co Giãm Dây 90/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	47.600
79	Vật tư ngành nước	Co Giãm Dây 90/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	49.700
80	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dây 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	5.100



81	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dày 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.600
82	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dày 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	11.500
83	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dày 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	18.700
84	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dày 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	28.300
85	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giám Dày 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.800
86	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giám Dày 27/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.600
87	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giám Dày 27/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.700
88	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giám Dày 34/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.600
89	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dày 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.000
90	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dày 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
91	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dày 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.800
92	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dày 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.000
93	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dày 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	24.800
94	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giám Dày 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.900
95	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giám Dày 27/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	13.300
96	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giám Dày 34/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.500
97	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dày 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.400
98	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dày 21/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.100

99	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dày 27/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.600
100	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dày 27/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.700
101	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dày 34/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.700
102	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dày 34/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.900
103	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dày 42/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.100
104	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dày 42/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.200
105	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dày 49/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.900
106	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dày 49/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.200
107	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dày 49/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.700
108	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dày 60/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	13.300
109	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dày 60/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	13.400
110	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dày 60/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.000
111	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dày 60/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	17.300
112	Vật tư ngành nước	Giám Răng Trong Dày 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.500
113	Vật tư ngành nước	Giám Răng Trong Dày 21/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.900
114	Vật tư ngành nước	Giám Răng Trong Dày 27/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.200
115	Vật tư ngành nước	Giám Răng Trong Dày 27/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
116	Vật tư ngành nước	Giám Răng Trong Dày 34/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.800



117	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	114.900
118	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	389.400
119	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.000
120	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 220	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	220mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	703.500
121	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.600
122	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.200
123	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.200
124	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.500
125	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	23.900
126	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	34.100
127	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	56.500
128	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	85.800
129	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.500
130	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.700
131	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.100
132	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.400
133	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.900
134	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	19.900

135	Vật tư ngành nước	Măng Song Dày 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	29.700
136	Vật tư ngành nước	Măng Song Dày 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	43.200
137	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Dày 114/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	58.900
138	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Dày 114/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	64.400
139	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Dày 114/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	68.600
140	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Dày 114/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	52.900
141	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Dày 114/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	65.400
142	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Dày 114/76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	60.100
143	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Dày 114/90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	73.300
144	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Dày 168/114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm x 114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	194.800
145	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Dày 168/140	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm x 140mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	304.000
146	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Dày 220/168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	220mm x 168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	710.100
147	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Dày 27/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	3.500
148	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Dày 34/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	4.300
149	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Dày 34/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	4.800
150	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Dày 42/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	6.200
151	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Dày 42/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	6.600
152	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Dày 42/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	7.400

153	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 49/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.700
154	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 49/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.200
155	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 49/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.200
156	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 49/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.900
157	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	13.100
158	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	13.800
159	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.200
160	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.900
161	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	16.400
162	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	22.000
163	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	28.800
164	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	24.900
165	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	26.600
166	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	28.500
167	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	29.900
168	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	30.200
169	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	32.900
170	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	32.700

171	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Dày 90/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	33.100
172	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Dày 90/76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	44.100
173	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	67.900
174	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.300
175	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.500
176	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.000
177	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.500
178	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.400
179	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.300
180	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	33.400
181	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	35.000
182	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	80.700
183	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.500
184	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.900
185	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.100
186	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.300
187	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.100
188	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	18.900



189	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dây 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	37.000
190	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dây 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	41.700
191	Vật tư ngành nước	T Dây 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	197.400
192	Vật tư ngành nước	T Dây 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	4.600
193	Vật tư ngành nước	T Dây 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	7.400
194	Vật tư ngành nước	T Dây 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	12.100
195	Vật tư ngành nước	T Dây 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	15.900
196	Vật tư ngành nước	T Dây 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	23.600
197	Vật tư ngành nước	T Dây 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	40.400
198	Vật tư ngành nước	T Dây 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	61.000
199	Vật tư ngành nước	T Dây 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	101.700
200	Vật tư ngành nước	T Cong Dây 140	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	597.100
201	Vật tư ngành nước	T Cong Dây 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	1.100.000
202	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 27/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	5.500
203	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 34/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	8.500
204	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 34/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	9.900
205	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 42/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	12.100
206	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 42/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	12.100

207	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 42/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	13.500
208	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 49/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	15.900
209	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 49/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	17.300
210	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 49/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	19.000
211	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 49/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	21.300
212	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 60/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	25.300
213	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 60/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	28.100
214	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 60/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	26.100
215	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 60/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	29.300
216	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 60/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	33.100
217	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 76/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	79.200
218	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 90/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	75.000
219	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 90/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	62.300
220	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 90/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	65.600
221	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 90/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	70.000
222	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 90/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	74.800
223	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Dây 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	6.600
224	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Dây 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	9.500



225	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Giũa Dày 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.200
226	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Dày 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.100
227	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Dày 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.600
228	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Giũa Dày 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.900
229	Vật tư ngành nước	Y Dày 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	321.100
230	Vật tư ngành nước	Y Dày 220	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	220mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.057.900
231	Vật tư ngành nước	Y Dày 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	33.200
232	Vật tư ngành nước	Y Dày 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	66.600
233	Vật tư ngành nước	Y Dày 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	168.900
234	Vật tư ngành nước	Y Giũa Dày 140/114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm x 114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	402.700
235	Vật tư ngành nước	Y Giũa Dày 140/90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm x 90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	277.400
236	Vật tư ngành nước	Y Giũa Dày 168/114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm x 114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	656.900
237	Vật tư ngành nước	Y Giũa Dày 220/168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	220mm x 168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.535.900
238	Vật tư ngành nước	Y Giũa Dày 76/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	68.300
239	Vật tư ngành nước	Bít Móng 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	20.700
240	Vật tư ngành nước	Bít Móng 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.600
241	Vật tư ngành nước	Bít Móng 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.100
242	Vật tư ngành nước	Bít Móng 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.200

243	Vật tư ngành nước	Bít Móng 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.300
244	Vật tư ngành nước	Bít Móng 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.600
245	Vật tư ngành nước	Bít Móng 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
246	Vật tư ngành nước	Bít Móng 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.100
247	Vật tư ngành nước	Bít Móng 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.600
248	Vật tư ngành nước	Co Móng 110	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	110mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	55.000
249	Vật tư ngành nước	Co Móng 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	61.200
250	Vật tư ngành nước	Co Móng 140	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	144.500
251	Vật tư ngành nước	Co Móng 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	177.300
252	Vật tư ngành nước	Co Móng 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.200
253	Vật tư ngành nước	Co Móng 220	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	220mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	551.400
254	Vật tư ngành nước	Co Móng 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.300
255	Vật tư ngành nước	Co Móng 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.600
256	Vật tư ngành nước	Co Móng 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.800
257	Vật tư ngành nước	Co Móng 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.700
258	Vật tư ngành nước	Co Móng 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.800
259	Vật tư ngành nước	Co Móng 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	18.700
260	Vật tư ngành nước	Co Móng 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	30.800

261	Vật tư ngành nước	Co Giã Móng 114/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	36.300
262	Vật tư ngành nước	Co Giã Móng 114/90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	40.600
263	Vật tư ngành nước	Co Giã Móng 42/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.400
264	Vật tư ngành nước	Co Giã Móng 49/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.600
265	Vật tư ngành nước	Co Giã Móng 49/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.100
266	Vật tư ngành nước	Co Giã Móng 49/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	11.100
267	Vật tư ngành nước	Co Giã Móng 49/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.900
268	Vật tư ngành nước	Co Giã Móng 60/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.300
269	Vật tư ngành nước	Co Giã Móng 60/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	13.700
270	Vật tư ngành nước	Co Giã Móng 60/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	13.800
271	Vật tư ngành nước	Co Giã Móng 60/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.000
272	Vật tư ngành nước	Co Giã Móng 90/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	20.300
273	Vật tư ngành nước	Co Giã Móng 90/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	19.100
274	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 110	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	110mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	33.600
275	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	50.500
276	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 140	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	59.400
277	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	154.200
278	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.200

279	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	3.100
280	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	4.100
281	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	4.600
282	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	6.900
283	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	11.400
284	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	16.300
285	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	22.800
286	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 110	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	110mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	28.500
287	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	26.500
288	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	1.900
289	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	2.800
290	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	3.300
291	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	4.100
292	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	5.100
293	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	5.900
294	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	8.700
295	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	14.300
296	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Móng 114/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi b	29.100



297	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 114/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	30.800
298	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 114/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	27.800
299	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 114/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	25.400
300	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 114/76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	26.900
301	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 114/90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	26.800
302	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 140/90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm x 90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	48.100
303	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 27/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.200
304	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 34/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.100
305	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 34/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.100
306	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 42/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.100
307	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 42/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.100
308	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 42/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.000
309	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 49/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.100
310	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 49/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.100
311	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 49/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
312	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 49/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.000
313	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 60/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
314	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 60/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.800

315	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Móng 60/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	6.400
316	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Móng 60/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	4.700
317	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Móng 60/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	4.700
318	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Móng 76/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	9.200
319	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Móng 76/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	9.400
320	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Móng 76/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	9.400
321	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Móng 76/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	10.100
322	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Móng 90/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	12.700
323	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Móng 90/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	13.700
324	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Móng 90/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	14.700
325	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Móng 90/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	13.100
326	Vật tư ngành nước	Măng Song Giám Móng 90/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	15.300
327	Vật tư ngành nước	Ngã Ba Móng 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	3.900
328	Vật tư ngành nước	Ngã Ba Móng 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	4.900
329	Vật tư ngành nước	Ngã Ba Móng 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	7.200
330	Vật tư ngành nước	T Móng 110	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	110mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	61.200
331	Vật tư ngành nước	T Móng 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	71.500
332	Vật tư ngành nước	T Móng 140	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	139.800



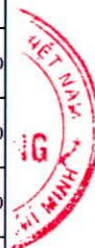
333	Vật tư ngành nước	T Mông 16	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	16mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.300
334	Vật tư ngành nước	T Mông 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	256.500
335	Vật tư ngành nước	T Mông 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.100
336	Vật tư ngành nước	T Mông 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.200
337	Vật tư ngành nước	T Mông 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
338	Vật tư ngành nước	T Mông 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.400
339	Vật tư ngành nước	T Mông 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.600
340	Vật tư ngành nước	T Mông 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	16.800
341	Vật tư ngành nước	T Mông 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	25.700
342	Vật tư ngành nước	T Mông 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	36.500
343	Vật tư ngành nước	T Cong Mông 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	94.300
344	Vật tư ngành nước	T Cong Mông 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	21.600
345	Vật tư ngành nước	T Cong Mông 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	22.500
346	Vật tư ngành nước	T Cong Mông 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	46.000
347	Vật tư ngành nước	T Cong Giâm 114/60 Mông	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	76.700
348	Vật tư ngành nước	T Cong Giâm 168/114 Mông	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm x 114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	243.200
349	Vật tư ngành nước	T Cong Giâm 220/114 Mông	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	220mm x 114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	279.200
350	Vật tư ngành nước	T Cong Giâm 90/60 Mông	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	36.000

351	Vật tư ngành nước	Tê Cong Kiểm Tra 114 Có Nắp	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	104.700
352	Vật tư ngành nước	T Giâm Móng 114/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	43.800
353	Vật tư ngành nước	T Giâm Móng 114/90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	66.300
354	Vật tư ngành nước	T Giâm Móng 27/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.600
355	Vật tư ngành nước	T Giâm Móng 34/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.000
356	Vật tư ngành nước	T Giâm Móng 34/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.400
357	Vật tư ngành nước	T Giâm Móng 49/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.900
358	Vật tư ngành nước	T Giâm Móng 49/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.100
359	Vật tư ngành nước	T Giâm Móng 49/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.100
360	Vật tư ngành nước	T Giâm Móng 49/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.200
361	Vật tư ngành nước	T Giâm Móng 60/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.300
362	Vật tư ngành nước	T Giâm Móng 60/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.700
363	Vật tư ngành nước	T Giâm Móng 60/34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	18.200
364	Vật tư ngành nước	T Giâm Móng 60/42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.300
365	Vật tư ngành nước	T Giâm Móng 60/49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.000
366	Vật tư ngành nước	T Giâm Móng 90/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	30.000
367	Vật tư ngành nước	Y Móng 110	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	110mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	98.500
368	Vật tư ngành nước	Y Móng 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	94.000



369	Vật tư ngành nước	Y Móng 140	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	236.000
370	Vật tư ngành nước	Y Móng 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	485.300
371	Vật tư ngành nước	Y Móng 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.700
372	Vật tư ngành nước	Y Móng 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.900
373	Vật tư ngành nước	Y Móng 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.000
374	Vật tư ngành nước	Y Móng 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.900
375	Vật tư ngành nước	Y Móng 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.600
376	Vật tư ngành nước	Y Móng 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	23.200
377	Vật tư ngành nước	Y Móng 76	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	40.400
378	Vật tư ngành nước	Y Móng 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	54.500
379	Vật tư ngành nước	Y Giâm Móng 114/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	64.400
380	Vật tư ngành nước	Y Giâm Móng 114/90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm x 90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	79.800
381	Vật tư ngành nước	Y Giâm Móng 90/60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	39.000
382	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Giâm Dây 17/21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	17mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.800
383	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Thau 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	22.500
384	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Thau 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	37.600
385	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giâm Thau 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	30.800
386	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Thau 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	16.400

387	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Thau 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	27.600
388	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giã Thau 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	21.300
389	Vật tư ngành nước	Giã Răng Ngoài Thau 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	17.000
390	Vật tư ngành nước	Giã Răng Trong Thau 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	10.600
391	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Thau 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	24.700
392	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Thau 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	27.600
393	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Thau 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	16.200
394	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Thau 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	21.000
395	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Thau 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	22.500
396	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Thau 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	35.000
397	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Giã Thau 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	35.900
398	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Thau 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	17.800
399	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Thau 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	19.900
400	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Giã Thau 21/27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	20.700
401	Vật tư ngành nước	Bông Sen 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	7.100
402	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	114mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	135.700
403	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	114mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	132.900
404	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/49 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	114mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	114.700



405	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	114mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	120.800
406	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 160/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	160mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	251.500
407	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 168/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	168mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	173.100
408	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 220/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	220mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	207.900
409	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 60/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	60mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	51.100
410	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 60/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	60mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	51.100
411	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 76/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	76mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	97.500
412	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 90/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	90mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	122.600
413	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 90/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	90mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	125.000
414	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy RT 60x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	60mm x 3/4	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	60.600
415	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy RT 90x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	90mm x 3/4	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	145.100
416	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy Răng Thau 114/27 (giá có kèm ron)	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	114mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	166.100
417	Vật tư ngành nước	Lọc Rác Màu Xanh 1T2	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.900
418	Vật tư ngành nước	Lọc Rác Màu Xanh 1T5	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.000
419	Vật tư ngành nước	Lọc Rác Màu Xanh 2T	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	27.200
420	Vật tư ngành nước	Lúppê Bầu 34/21	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	34mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.800
421	Vật tư ngành nước	Lúppê Bầu 34/27	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	34mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	15.000
422	Vật tư ngành nước	Lúppê Bầu 60/49	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	60mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	50.900

423	Vật tư ngành nước	Lúppê Thẳng 34	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	16.100
424	Vật tư ngành nước	Lúppê Thẳng 42	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	22.000
425	Vật tư ngành nước	Lúppê Thẳng 60	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	62.500
426	Vật tư ngành nước	Bích Nối Kép 8 Lỗ 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	121.300
427	Vật tư ngành nước	Bích Nối Kép 8 Lỗ 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	228.900
428	Vật tư ngành nước	Bích Nối Kép 8 Lỗ 220	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	220mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	377.400
429	Vật tư ngành nước	Móc đơn 21	đồng/bích h	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	65.100
430	Vật tư ngành nước	Móc đơn 27	đồng/bích h	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	79.800
431	Vật tư ngành nước	Móc đơn 34	đồng/bích h	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	112.000
432	Vật tư ngành nước	Móc đơn 42	đồng/bích h	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	164.500
433	Vật tư ngành nước	Móc đơn 49	đồng/bích h	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	218.000
434	Vật tư ngành nước	Móc đơn 60	đồng/bích h	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	341.600
435	Vật tư ngành nước	Móc đơn 90	đồng/bích h	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	145.800
436	Vật tư ngành nước	Rắc Co 21	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	11.700
437	Vật tư ngành nước	Rắc Co 27	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	16.300
438	Vật tư ngành nước	Rắc Co 34	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	23.000
439	Vật tư ngành nước	Rắc Co 42	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	28.100
440	Vật tư ngành nước	Rắc Co 49	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	47.200



441	Vật tư ngành nước	Rắc Co 60	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	68.100
442	Vật tư ngành nước	Tê Kiểm Tra 114 Có Nắp	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	129.700
443	Vật tư ngành nước	Tê Kiểm Tra 60 Có Nắp	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	40.100
444	Vật tư ngành nước	Tê Kiểm Tra 90 Có Nắp	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	78.100
445	Vật tư ngành nước	Con Thò 42 Mông	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	32.200
446	Vật tư ngành nước	Con Thò 49 Mông	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	46.500
447	Vật tư ngành nước	Con Thò 60 Mông	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	51.000
448	Vật tư ngành nước	Con Thò 90 Mông	đồng/bộ	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	79.600
449	Vật tư ngành nước	Bit Xà Thông Nghệt 114	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	95.000
450	Vật tư ngành nước	Bit Xà Thông Nghệt 140	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	140mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	241.000
451	Vật tư ngành nước	Bit Xà Thông Nghệt 168	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	393.700
452	Vật tư ngành nước	Bit Xà Thông Nghệt 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	27.600
453	Vật tư ngành nước	Bit Xà Thông Nghệt 90	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	50.800
454	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	22.300
455	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	26.100
456	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	44.200
457	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	64.900
458	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	97.300

459	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	122.700
460	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	21.600
461	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 27	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	25.300
462	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 34	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	36.100
463	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 42	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	55.500
464	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 49	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	81.300
465	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 60	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	121.500
466	Vật tư ngành nước	Cần Tắm Không Khoen 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	24.800
467	Vật tư ngành nước	Cần Tắm Có Khoen 21	đồng/cái	TCVN 8491-3:2011	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	24.800
468	Vật tư ngành nước	Keo Dán 0.5 Kg	đồng/lon	TCVN 8491-3:2011	0.5 Kg	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	87.700
469	Vật tư ngành nước	Keo Dán 100gr	đồng/tuýp	TCVN 8491-3:2011	100gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	18.700
470	Vật tư ngành nước	Keo Dán 15gr	đồng/tuýp	TCVN 8491-3:2011	15gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.100
471	Vật tư ngành nước	Keo Dán 1 Kg	đồng/lon	TCVN 8491-3:2011	1 Kg	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	163.900
472	Vật tư ngành nước	Keo Dán 200gr	đồng/lon	TCVN 8491-3:2011	200gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	48.300
473	Vật tư ngành nước	Keo Dán 25gr	đồng/tuýp	TCVN 8491-3:2011	25gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.000
474	Vật tư ngành nước	Keo Dán 300gr	đồng/lon	TCVN 8491-3:2011	300gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	63.900
475	Vật tư ngành nước	Keo Dán 50gr	đồng/tuýp	TCVN 8491-3:2011	50gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.200
476	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,4mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	25mm x 1,4mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	9.600

X.H.C.M
SỞ
Y DƯ
TỔNG

477	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 1,6mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	32mm x 1,6mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	13.700
478	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,0mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	40mm x 2,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	20.500
479	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 2,4mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	50mm x 2,4mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	31.100
480	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,0mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	63mm x 3,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	48.900
481	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 3,6mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	75mm x 3,6mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	69.300
482	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 4,3mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	90mm x 4,3mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	99.200
483	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 5,3mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	110mm x 5,3mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	149.600
484	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 6,0mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	125mm x 6,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	190.800
485	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 6,7mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	140mm x 6,7mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	238.200
486	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 7,7mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	160mm x 7,7mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	312.600
487	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 8,6mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	180mm x 8,6mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	388.600
488	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 9,6 mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	200mm x 9,6 mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	481.600
489	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 10,8mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	225mm x 10,8mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	608.500
490	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 11,9mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	250mm x 11,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	744.400
491	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 13,4mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	280mm x 13,4mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	940.100
492	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 15,0mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	315mm x 15,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.181.200
493	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 16,9mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	355mm x 16,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.499.800
494	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 19,1mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	400mm x 19,1mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.912.000

495	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 21,5mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	450mm x 21,5mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	tại nơi bán	2.417.700
496	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 23,9mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	500mm x 23,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	tại nơi bán	3.072.300
497	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 26,7mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	560mm x 26,7mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	tại nơi bán	4.100.900
498	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 30,0mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	630mm x 30,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	tại nơi bán	5.181.100
499	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 33,9mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	710mm x 33,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	tại nơi bán	6.605.700
500	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 38,1mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	800mm x 38,1mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	tại nơi bán	8.390.900
501	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 42,9mm (8 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	900mm x 42,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	tại nơi bán	10.654.700
502	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	20mm x 1,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	tại nơi bán	7.900
503	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	25mm x 1,6mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	tại nơi bán	10.700
504	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	32mm x 2,0mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	tại nơi bán	16.300
505	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	40mm x 2,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	tại nơi bán	24.500
506	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	50mm x 3,0mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	tại nơi bán	37.900
507	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	63mm x 3,8mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	tại nơi bán	60.400
508	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	75mm x 4,5mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	tại nơi bán	85.000
509	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	90mm x 5,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	tại nơi bán	122.400
510	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	110mm x 6,6mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	tại nơi bán	182.800
511	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	125mm x 7,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	tại nơi bán	232.700
512	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	140mm x 8,3mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	tại nơi bán	292.300



513	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	160mm x 9,5mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	381.500
514	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 10,7mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	180mm x 10,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	476.200
515	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 11,9 mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	200mm x 11,9 mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	587.900
516	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 13,4mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	225mm x 13,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	745.600
517	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 14,8mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	250mm x 14,8mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	913.900
518	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 16,6mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	280mm x 16,6mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	1.140.900
519	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 18,7mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	315mm x 18,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	1.453.200
520	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 21,1mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	355mm x 21,1mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	1.849.300
521	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 23,7mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	400mm x 23,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	2.336.600
522	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 26,7mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	450mm x 26,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	2.961.500
523	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 29,7mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	500mm x 29,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	3.768.700
524	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 33,2mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	560mm x 33,2mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	5.034.300
525	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 37,4mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	630mm x 37,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	6.377.500
526	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 42,1mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	710mm x 42,1mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	8.120.300
527	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 47,4mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	800mm x 47,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	10.310.200
528	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 53,3mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	900mm x 53,3mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	12.997.300
529	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,6mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	20mm x 1,6mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	8.500
530	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 2,0mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	25mm x 2,0mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	12.600

531	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,4mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	32mm x 2,4mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	19.400
532	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 3,0mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	40mm x 3,0mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	30.000
533	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,7mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	50mm x 3,7mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	46.100
534	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 4,7mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	63mm x 4,7mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	73.600
535	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 5,6mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	75mm x 5,6mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	103.800
536	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 6,7mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	90mm x 6,7mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	148.600
537	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 8,1mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	110mm x 8,1mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	221.000
538	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 9,2mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	125mm x 9,2mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	284.300
539	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 10,3mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	140mm x 10,3mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	355.700
540	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 11,8mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	160mm x 11,8mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	463.900
541	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 13,3mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	180mm x 13,3mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	582.100
542	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 14,7 mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	200mm x 14,7 mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	713.700
543	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 16,6mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	225mm x 16,6mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	906.900
544	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 18,4mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	250mm x 18,4mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	1.117.300
545	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 20,6mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	280mm x 20,6mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	1.400.300
546	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 23,2mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	315mm x 23,2mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	1.774.300
547	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 26,1mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	355mm x 26,1mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	2.249.200
548	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 29,4mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	400mm x 29,4mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	2.854.500



549	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 33,1mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	450mm x 33,1mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	3.613.500
550	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 36,8mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	500mm x 36,8mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	4.593.000
551	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 41,2mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	560mm x 41,2mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	6.144.400
552	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 46,3mm (12.5 bar)	đồng/mét	TCVN 7305-2:2008	630mm x 46,3mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	7.767.300
553	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	20mm x 1,9mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	25.000
554	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	20mm x 3,4mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	36.800
555	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	25mm x 2,3mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	37.900
556	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	25mm x 4,2mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	63.000
557	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	32mm x 2,9mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	69.000
558	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	32mm x 5,4mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	95.200
559	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	40mm x 3,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	92.500
560	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	40mm x 6,7mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	147.400
561	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	50mm x 4,6mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	136.000
562	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	50mm x 8,3mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	229.000
563	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	63mm x 5,8mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	216.200
564	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	63mm x 10,5mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	361.400
565	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	75mm x 6,8mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	301.800
566	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	75mm x 12,5mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	512.400

567	Vật tư ngành nước	Ổng PP-R Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	90mm x 8,2mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	437.900
568	Vật tư ngành nước	Ổng PP-R Đường kính 90mm x 14mm (20 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	90mm x 14mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	746.900
569	Vật tư ngành nước	Ổng PP-R Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	110mm x 10,0mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	699.800
570	Vật tư ngành nước	Ổng PP-R Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)	đồng/mét	TCVN 10097-2:2013	110mm x 18,3mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	1.105.800
571	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	3.400
572	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	5.500
573	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	9.400
574	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	11.400
575	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 50 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	21.300
576	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 63 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	42.500
577	Vật tư ngành nước	Co PP-R 20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	8.200
578	Vật tư ngành nước	Co PP-R 25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	10.000
579	Vật tư ngành nước	Co PP-R 32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	17.200
580	Vật tư ngành nước	Co PP-R 40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	25.800
581	Vật tư ngành nước	Co PP-R 50 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	43.800
582	Vật tư ngành nước	Co PP-R 63 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	137.200
583	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	78.800
584	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	97.400



585	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 3/4	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	121.200
586	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 1	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	164.500
587	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	56.000
588	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	69.800
589	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 3/4	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	93.700
590	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 1	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	155.300
591	Vật tư ngành nước	Lõi PP-R 20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
592	Vật tư ngành nước	Lõi PP-R 25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	10.000
593	Vật tư ngành nước	Lõi PP-R 32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	14.800
594	Vật tư ngành nước	Lõi PP-R 40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	26.700
595	Vật tư ngành nước	Lõi PP-R 50 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	51.300
596	Vật tư ngành nước	Lõi PP-R 63 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	118.800
597	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 25x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	5.500
598	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 32x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.700
599	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 32x25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.800
600	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 40x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.000
601	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 40x25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm x 25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.300
602	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 40x32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm x 32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	12.400

603	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 50x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	21.300
604	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 50x25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm x 25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	21.900
605	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 50x32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm x 32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	22.200
606	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 50x40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm x 40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	22.400
607	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 63x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	41.500
608	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 63x25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm x 25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	42.200
609	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 63x32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm x 32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	42.500
610	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 63x40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm x 40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	42.900
611	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 63x50 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm x 50mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	43.300
612	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	64.000
613	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	82.300
614	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 3/4	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	98.300
615	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 1	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	131.900
616	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	50.400
617	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	68.300
618	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 3/4	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	75.400
619	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 1	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	118.700
620	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ả tại nơi b	3.500

621	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PP-R 25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	6.500
622	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PP-R 32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	10.200
623	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PP-R 40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	14.900
624	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PP-R 50 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	27.000
625	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PP-R 63 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	56.500
626	Vật tư ngành nước	Ống tránh PP-R 25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	31.900
627	Vật tư ngành nước	Rắc Co PP-R 25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	75.200
628	Vật tư ngành nước	Rắc Co PP-R 32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	99.800
629	Vật tư ngành nước	Rắc Co PP-R 40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	108.000
630	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	7.800
631	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	13.400
632	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	21.900
633	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	43.800
634	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 50 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	63.800
635	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 63 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	154.200
636	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 25x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	12.200
637	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 32x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	23.800
638	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 32x25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	23.900

639	Vật tư ngành nước	Tê giám PP-R 40x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	47.300
640	Vật tư ngành nước	Tê giám PP-R 40x25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm x 25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	47.800
641	Vật tư ngành nước	Tê giám PP-R 40x32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	40mm x 32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	48.200
642	Vật tư ngành nước	Tê giám PP-R 50x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	83.200
643	Vật tư ngành nước	Tê giám PP-R 50x25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm x 25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	83.900
644	Vật tư ngành nước	Tê giám PP-R 50x32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm x 32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	84.700
645	Vật tư ngành nước	Tê giám PP-R 50x40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	50mm x 40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	85.500
646	Vật tư ngành nước	Tê giám PP-R 63x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	144.400
647	Vật tư ngành nước	Tê giám PP-R 63x25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm x 25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	145.800
648	Vật tư ngành nước	Tê giám PP-R 63x32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm x 32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	147.000
649	Vật tư ngành nước	Tê giám PP-R 63x40 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	63mm x 40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	148.400
650	Vật tư ngành nước	Tê Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	69.800
651	Vật tư ngành nước	Tê Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	66.500
652	Vật tư ngành nước	Tê Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 3/4	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	96.900
653	Vật tư ngành nước	Tê Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	56.500
654	Vật tư ngành nước	Tê Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	82.700
655	Vật tư ngành nước	Tê Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 3/4	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	105.000
656	Vật tư ngành nước	Ván PPR 20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	264.600



657	Vật tư ngành nước	Van PPR 25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	357.100
658	Vật tư ngành nước	Van PPR 32 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	438.800
659	Vật tư ngành nước	Co giảm PP-R 25x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	25mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	11.800
660	Vật tư ngành nước	Co giảm PP-R 32x20 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	15.200
661	Vật tư ngành nước	Co giảm PP-R 32x25 DH	đồng/cái	TCVN 10097-3:2013	32mm x 25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	19.300
662	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 150mm x 13,0mm (16,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	150mm x 13,0mm (16,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	276.900
663	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 200mm x 15,0mm (10,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	200mm x 15,0mm (10,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	395.100
664	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 250mm x 16,0mm (8,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	250mm x 16,0mm (8,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	520.600
665	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 300mm x 17,5mm (5,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	300mm x 17,5mm (5,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	559.900
666	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 350mm x 18,0mm (4,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	350mm x 18,0mm (4,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	705.200
667	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 400mm x 22,0mm (5,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	400mm x 22,0mm (5,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	959.800
668	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 450mm x 22,0mm (....,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	450mm x 22,0mm (....,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	1.245.200
669	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 500mm x 26,5mm (....,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	500mm x 26,5mm (....,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	1.433.400
670	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 600mm x 29,0mm (5,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	600mm x 29,0mm (5,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	2.145.800
671	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 700mm x 34,0mm (4,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	700mm x 34,0mm (4,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	2.790.600
672	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 800mm x 39,0mm (4,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	800mm x 39,0mm (4,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	3.645.600
673	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 900mm x 44,0mm (....,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	900mm x 44,0mm (....,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	4.576.900
674	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1000mm x 50,0mm (4,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	1000mm x 50,0mm (4,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	<i>Việt Nam</i>		Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	ở tại nơi b	5.647.300



675	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1200mm x 60,0mm (4,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-2:2017	1200mm x 60,0mm (4,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	8.149.800
676	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 150mm x 12,0mm (8,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCCS 09-2022/ĐH	150mm x 12,0mm (8,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	145.400
677	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCCS 09-2022/ĐH	200mm x 14,0mm (4,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	204.400
678	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 300mm x 19,0mm (4,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCCS 09-2022/ĐH	300mm x 19,0mm (4,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	406.100
679	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCCS 09-2022/ĐH	400mm x 28,0mm (4,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	679.300
680	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 500mm x 32,0mm (4,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCCS 09-2022/ĐH	500mm x 32,0mm (4,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	954.900
681	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 600mm x 32,0mm (2,0 kN/m ²)	đồng/mét	TCCS 09-2022/ĐH	600mm x 32,0mm (2,0 kN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.119.700
682	Vật tư ngành nước	Ống găn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	150mm x 10,0mm (4,0 KN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	150.200
683	Vật tư ngành nước	Ống găn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	200mm x 14,0mm (4,0 KN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	254.800
684	Vật tư ngành nước	Ống găn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	250mm x 18,0mm (4,0 KN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	390.100
685	Vật tư ngành nước	Ống găn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	300mm x 21,0mm (4,0 KN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	542.700
686	Vật tư ngành nước	Ống găn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	400mm x 28,0mm (4,0 KN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	906.900
687	Vật tư ngành nước	Ống găn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	500mm x 37,0mm (4,0 KN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.363.400
688	Vật tư ngành nước	Ống găn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	600mm x 43,0mm (6,0 KN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.853.000
689	Vật tư ngành nước	Ống găn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	600mm x 43,0mm (6,0 KN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.335.300
690	Vật tư ngành nước	Ống găn 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 KN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	100mm x 7,0mm (8,0 KN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	61.600
691	Vật tư ngành nước	Ống găn 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 KN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	150mm x 8,0mm (3,0 KN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	123.100
692	Vật tư ngành nước	Ống găn 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	100mm x 7,5mm (8,0 KN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	71.600
693	Vật tư ngành nước	Ống găn 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m ²)	đồng/mét	TCVN 11821-3:2017	150mm x 9,1mm (4,0 KN/m ²)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Việt Nam	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	129.300



694	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D21×1.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D21×1.0mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		7.900
695	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D27×1.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D27×1.0mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		9.800
696	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D34×1.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D34×1.0mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		12.600
697	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D42×1.2mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D42×1.2mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		18.900
698	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D48×1.4mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D48×1.4mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		22.100
699	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D60×1.4mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D60×1.4mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		28.800
700	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D75×1.5mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D75×1.5mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		40.300
701	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D90×1.5mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D90×1.5mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		49.100
702	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D110×1.9mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D110×1.9mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		74.300
703	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D125×2.0mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D125×2.0mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		82.000
704	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D140×2.2mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D140×2.2mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		101.000



705	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D160×2.5mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D160×2.5mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	131.100
706	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D180×2.8mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D180×2.8mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	164.800
707	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D200×3.2mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D200×3.2mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	245.900
708	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D225×3.5mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D225×3.5mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	255.400
709	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D250×3.9mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D250×3.9mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	332.300
710	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D21×1.2mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D21×1.2mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	9.600
711	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D27×1.3mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D27×1.3mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	12.300
712	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D34×1.3mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D34×1.3mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	14.800
713	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D42×1.5mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D42×1.5mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	21.100
714	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D48×1.6mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D48×1.6mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	25.900
715	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D60×1.5mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D60×1.5mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	34.400



716	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D75×1.9mm PN9	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D75×1.9mm PN9	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		47.000
717	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D90×1.8mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D90×1.8mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		56.100
718	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D110×2.2mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D110×2.2mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		84.000
719	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D125×2.5mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D125×2.5mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		103.400
720	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D140×2.8mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D140×2.8mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		128.500
721	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D160×3.2mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D160×3.2mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		171.600
722	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D180×3.6mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D180×3.6mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		211.300
723	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D200×3.9mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D200×3.9mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		257.800
724	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D225×4.4mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D225×4.4mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		316.000
725	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D250×4.9mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D250×4.9mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		414.300
726	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D280×5.5mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D280×5.5mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		496.800

727	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D315×6.2mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D315×6.2mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		627.900
728	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D355×7.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D355×7.0mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		793.100
729	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D400×7.8mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D400×7.8mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		995.400
730	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D21×1.5mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D21×1.5mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		10.500
731	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D27×1.6mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D27×1.6mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		14.400
732	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D34×1.7mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D34×1.7mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		18.100
733	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D42×1.7mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D42×1.7mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		24.900
734	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D48×1.9mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D48×1.9mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		29.600
735	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D60×1.8mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D60×1.8mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		41.900
736	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D75×2.2mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D75×2.2mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		53.300
737	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D90×2.2mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D90×2.2mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		65.800



738	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D110×2.7mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D110×2.7mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		97.900
739	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D125×3.1mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D125×3.1mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		121.000
740	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D140×3.5mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D140×3.5mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		151.300
741	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160×4.0mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D160×4.0mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		200.000
742	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160×4.4mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D160×4.4mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		245.100
743	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D200×4.9mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D200×4.9mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		311.500
744	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D225×5.5mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D225×5.5mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		379.800
745	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D250×6.2mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D250×6.2mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		499.500
746	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D280×6.9mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D280×6.9mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		594.000
747	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D315×7.7mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D315×7.7mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		745.400
748	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D355×8.7mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D355×8.7mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		973.900

749	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D400×9.8mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D400×9.8mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	1.237.600
750	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D21×1.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D21×1.6mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	12.600
751	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D27×2.0mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D27×2.0mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	16.000
752	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D34×2.0mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D34×2.0mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	22.100
753	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D42×2.0mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D42×2.0mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	28.300
754	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D48×2.3mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D48×2.3mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	34.100
755	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D60×2.3mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D60×2.3mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	48.800
756	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D75×2.9mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D75×2.9mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	69.400
757	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D90×2.7mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D90×2.7mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	76.000
758	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D110×3.2 PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D110×3.2 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	111.400
759	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D125×3.7 PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D125×3.7 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	143.400

760	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D140×4.1mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D140×4.1mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		178.300
761	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D160×4.7mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D160×4.7mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		230.900
762	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D180×5.3mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D180×5.3mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		291.800
763	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D200×5.9mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D200×5.9mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		362.300
764	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D225×6.6mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D225×6.6mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		450.100
765	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D250×7.3mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D250×7.3mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		582.900
766	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D280×8.2mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D280×7.3mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		699.800
767	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D315×9.2mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D315×7.3mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		894.300
768	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D355×10.4mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D355×7.3mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.158.600
769	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D400×11.7mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C2 D400×7.3mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.471.800
770	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D21×2.4mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D21×2.4mm PN25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		14.800

771	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D27×3.0mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D27×3.0mm PN25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		22.600
772	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D34×2.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D34×2.6mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		25.100
773	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D42×2.5mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D42×2.5mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		33.300
774	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D48×2.9mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D48×2.9mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		41.300
775	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D60×2.9mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D60×2.9mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		59.000
776	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D75×3.6mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D75×3.6mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		86.000
777	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D90×3.5mm Pn8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D90×3.5mm Pn8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		99.600
778	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D110×4.2mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D110×4.2mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		156.000
779	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D125×4.8mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D125×4.8mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		181.900
780	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D140×5.4mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D140×5.4mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		238.500
781	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D160×6.2mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D160×6.2mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		298.600



782	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D180×6.9mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D180×6.9mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		372.600
783	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D200×7.7mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D200×7.7mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		462.300
784	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D225×8.6mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D225×8.6mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		584.600
785	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D250×9.8mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D250×9.8mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		753.400
786	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D280×10.7mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D280×10.7mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		899.000
787	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D315×12.1mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D315×12.1mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.123.600
788	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D355×13.6mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D355×13.6mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.503.500
789	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D400×15.3mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C3 D400×15.3mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.905.500
790	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D34×3.8mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D34×3.8mm PN25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		37.300
791	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D42×3.2mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D42×3.2mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		41.100
792	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D48×3.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D48×3.6mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		51.800

793	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D60×3.6mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D60×3.6mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	74.000
794	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D75×4.5mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D75×4.5mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	108.100
795	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D90×4.3mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D90×4.3mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	123.800
796	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D110×5.3mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D110×5.3mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	186.800
797	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D125×6.0mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D125×6.0mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	229.100
798	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D140×6.7mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D140×6.7mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	291.900
799	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D160×7.7mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D160×7.7mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	378.900
800	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D180×8.6mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D180×8.6mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	476.900
801	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D200×9.6mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D200×9.6mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	592.400
802	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D225×10.8mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D225×10.8mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	749.800
803	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D250×11.9mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D250×11.9mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	952.400

H.C.
SỞ
DỰ
HỒ

804	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D280×13.4mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D280×13.4mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.233.000
805	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D315×15.0mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D315×15.0mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.555.600
806	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D355×16.9mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D355×16.9mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.848.800
807	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D400×19.1mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C4 D400×19.1mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.353.900
808	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D42×4.7mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D42×4.7mm PN25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		55.400
809	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D48×5.4mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D48×5.4mm PN25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		74.300
810	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D60×4.5mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D60×4.5mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		88.900
811	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D75×5.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D75×5.6mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		130.500
812	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D90×5.4mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D90×5.4mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		153.800
813	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D110×6.6mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D110×6.6mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		230.500
814	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D125×7.4mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D125×7.4mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		280.900

815	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D140×8.3mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D140×8.3mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	359.000
816	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D160×9.5mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D160×9.5mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	465.100
817	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D180×10.7mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D180×10.7mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	590.800
818	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D200×11.9mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D200×11.9mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	730.100
819	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D225×13.4mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D225×13.4mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	926.800
820	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D250×14.8mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D250×14.8mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	1.179.500
821	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 280×16.6mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 280×16.6mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	1.415.400
822	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D315×18.7mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D315×18.7mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	1.792.500
823	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D355×21.1mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D355×21.1mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	2.281.500
824	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D400×23.7mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C5 D400×23.7mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	2.886.000
825	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D60×6.7mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D60×6.7mm PN25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	130.500

826	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D75×8.4mm PN25	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D75×8.4mm PN25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		188.600
827	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D90×6.7mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D90×6.7mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		185.800
828	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D110×8.1mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D110×8.1mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		279.400
829	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D125×9.2mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D125×9.2mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		344.500
830	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D140×10.3mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D140×10.3mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		440.600
831	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D160×11.8mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D160×11.8mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		572.000
832	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D180×13.3mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D180×13.3mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		724.800
833	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D200×14.7mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D200×14.7mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		891.800
834	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D225×16.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D225×16.6mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.108.500
835	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D250×18.4mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D250×18.4mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.438.800
836	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 280×20.6mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 280×20.6mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.725.600

837	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D315×23.2mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D315×23.2mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.181.800
838	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D355×26.1mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D355×26.1mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.779.400
839	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D400×29.4mm PN16	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C6 D400×29.4mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3.632.300
840	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D21 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D21 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.500
841	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D27 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D27 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.000
842	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D34 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D34 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.300
843	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D42 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D42 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3.900
844	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D42 PN12.5	mét	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D42 PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		6.800
845	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D48 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D48 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		5.000
846	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D60 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D60 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		15.600
847	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D75 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D75 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		12.100
848	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D90 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D90 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		38.100
849	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D110 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D110 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		28.300



850	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D125 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Măng sông uPVC D125 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		63.100
851	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D21 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D21 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.600
852	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D27 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D27 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.600
853	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D34 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D34 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3.900
854	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D42 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D42 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		6.400
855	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D48 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D48 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		10.000
856	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D60 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D60 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		14.800
857	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D75 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D75 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		26.500
858	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D90 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D90 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		45.400
859	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D110 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D110 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		71.100
860	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D125 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều uPVC 90 độ D125 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		102.800
861	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D21 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đều uPVC D21 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.600
862	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D27 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đều uPVC D27 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4.400
863	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D34 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đều uPVC D34 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		5.900

864	Vật tư ngành nước	Tê đầu uPVC D42 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đầu uPVC D42 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	8.400
865	Vật tư ngành nước	Tê đầu uPVC D48 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đầu uPVC D48 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	12.500
866	Vật tư ngành nước	Tê đầu uPVC D60 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đầu uPVC D60 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	19.800
867	Vật tư ngành nước	Tê đầu uPVC D75 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đầu uPVC D75 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	33.600
868	Vật tư ngành nước	Tê đầu uPVC D90 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đầu uPVC D90 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	63.100
869	Vật tư ngành nước	Tê đầu uPVC D110 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đầu uPVC D110 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	93.900
870	Vật tư ngành nước	Tê đầu uPVC D125 PN8	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đầu uPVC D125 PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	146.900
871	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D27/21 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Côn thu uPVC D27/21 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	1.500
872	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D42/34 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Côn thu uPVC D42/34 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	3.600
873	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D60/48 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Côn thu uPVC D60/48 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	9.900
874	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D75/60 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Côn thu uPVC D75/60 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	17.900
875	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D110/90 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Côn thu uPVC D110/90 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	43.300
876	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D160/110 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Côn thu uPVC D160/110 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	151.900
877	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D200/160 PN10	mét	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Côn thu uPVC D200/160 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	233.600

X.H.G.
SỞ
Y D
PH

878	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D50 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		35.300
879	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D63 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		55.100
880	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D75 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		75.000
881	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D90 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		123.000
882	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D110 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		158.000
883	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D125 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		204.500

884	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D140 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	256.600
885	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D160 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	336.200
886	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D180 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	420.100
887	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D200 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	521.800
888	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D220 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	654.600
889	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D250 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	810.900



890	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D280 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.005.600
891	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D315 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.282.300
892	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D355 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.628.700
893	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D400 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.054.700
894	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D450 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.625.900
895	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D500 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3.197.900

896	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D560 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	4.392.000
897	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D630 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	5.564.800
898	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D710 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	7.085.000
899	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN6	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D800 PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	8.973.000
900	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D32 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	21.400
901	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D40 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	32.600



902	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D50 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		50.100
903	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D63 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		80.000
904	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D75 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		114.200
905	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D90 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		162.000
906	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D110 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		245.600
907	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D125 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		310.000

908	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D140 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		386.900
909	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D160 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		508.400
910	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D180 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		640.100
911	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D200 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		802.100
912	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D220 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		986.000
913	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D250 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.221.500

914	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D280 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.522.100
915	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D315 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.938.200
916	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D355 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.463.000
917	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D400 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3.129.800
918	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D450 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3.954.800
919	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D500 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4.918.000

920	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D560 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	6.649.300
921	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D630 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	8.422.000
922	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D710 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	10.702.900
923	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN10	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D800 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	13.571.800
924	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D20 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	12.500
925	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D25 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	19.000



926	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D32 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	30.600
927	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D40 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	47.400
928	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D50 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	73.500
929	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D63 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	115.700
930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D75 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	164.300
931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D90 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	235.200

932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D110 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		354.300
933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D125 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		458.300
934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D140 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		568.100
935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D160 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		751.400
936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D180 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		945.100
937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D200 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.182.500



938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D220 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.445.800
939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D250 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.798.700
940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D280 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.254.300
941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D315 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.853.500
942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D355 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3.622.500
943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D400 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4.616.700

944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D450 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		5.843.400
945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D500 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		7.243.500
946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D560 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		9.803.200
947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D630 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		11.646.800
948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D710 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		15.800.900
949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN16	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D800 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		20.037.700

950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D20 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		14.800
951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D25 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		22.300
952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D32 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		36.800
953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D40 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		56.300
954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D50 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		87.000
955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D63 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		138.500

956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D75 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	196.200
957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D90 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	281.500
958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D110 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	426.400
959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D125 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	546.500
960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D140 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	683.300
961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D160 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	896.400

962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D180 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.133.400
963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D200 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.410.000
964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D220 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		1.743.900
965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D250 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.152.100
966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D280 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		2.695.600
967	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D315 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		3.433.900

968	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D355 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		4.356.200
969	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D400 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		5.548.000
970	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D450 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		7.013.600
971	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN20	mét	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007 ISO 4427-2:2019; AZ/NZS 4130:2018; ASTM F7 14-13 DIN8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống HDPE D500 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		8.675.100
972	Vật tư ngành nước	Khấu nối thẳng HDPE D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Khấu nối thẳng HDPE D20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		27.700
973	Vật tư ngành nước	Khấu nối thẳng HDPE D25	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Khấu nối thẳng HDPE D25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		41.500



974	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D32	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Khâu nối thẳng HDPE D32	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		53.800
975	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D40	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Khâu nối thẳng HDPE D40	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		79.900
976	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D50	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Khâu nối thẳng HDPE D50	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		104.000
977	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê ren HDPE D20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		34.900
978	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D25	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê ren HDPE D25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		50.000
979	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D32	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê ren HDPE D32	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		57.900
980	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D40	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê ren HDPE D40	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		113.000
981	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D50	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê ren HDPE D50	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		181.200

982	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D110	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đúc HDPE D110	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	406.300
983	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D125	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đúc HDPE D125	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	585.000
984	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D140	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đúc HDPE D140	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	893.800
985	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D160	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đúc HDPE D160	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	942.500
986	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D180	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đúc HDPE D180	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	1.787.500
987	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D200	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đúc HDPE D200	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	1.771.300
988	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D225	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đúc HDPE D225	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	2.925.000
989	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D250	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Tê đúc HDPE D250	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	3.250.000

SỞ
Y DƯỢC
HỒ HỒ C

990	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều HDPE 90 độ D20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		34.300
991	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D25	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều HDPE 90 độ D25	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		39.200
992	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D32	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều HDPE 90 độ D32	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		53.800
993	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D40	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều HDPE 90 độ D40	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		85.600
994	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D50	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều HDPE 90 độ D50	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		110.700
995	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D110	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều HDPE 90 độ D110	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		273.000
996	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D125	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều HDPE 90 độ D125	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		422.500
997	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D140	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều HDPE 90 độ D140	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		682.500

998	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D160	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều HDPE 90 độ D160	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	682.500
999	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D180	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều HDPE 90 độ D180	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	1.462.500
1000	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D200	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều HDPE 90 độ D200	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	1.486.900
1001	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D225	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều HDPE 90 độ D225	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	2.193.800
1002	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D250	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019; DIN 16963-5:1999-10; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Cút đều HDPE 90 độ D250	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	2.600.000
1003	Vật tư ngành nước	Ống PPR D20 x 2,3mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VẮ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống PPR D20 x 2,3mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	36.000
1004	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 x 2,8mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VẮ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống PPR D25 x 2,8mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	64.400
1005	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 x 2,9mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VẮ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống PPR D32 x 2,9mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	83.500



1006	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 x 3,7mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống PPR D40 x 3,7mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		111.900
1007	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 x 4,6mm PN10	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống PPR D50 x 4,6mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		164.200
1008	Vật tư ngành nước	Ống PPR D20 x 2,8mm PN16	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D20 x 2,8mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		40.200
1009	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 x 3,5mm PN16	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D25 x 3,5mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		74.100
1010	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 x 4,4mm PN16	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D32 x 4,4mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		100.400
1011	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 x 5,5mm PN16	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D40 x 5,5mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		135.900
1012	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 x 6,9mm PN16	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D50 x 6,9mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		216.200
1013	Vật tư ngành nước	Ống PPR D20 x 3,4mm PN20	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D20 x 3,4mm PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin		44.600

1014	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 x 4,2mm PN20	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D25 x 4,2mm PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	78.300
1015	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 x 5,4mm PN20	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D32 x 5,4mm PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	115.200
1016	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 x 6,7mm PN20	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D40 x 6,7mm PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	178.400
1017	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 x 8,3mm PN20	mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008; TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT VÀ QCVN 12-3:2011/BYT	Ống D50 x 8,3mm PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH	VIỆT NAM	Theo hợp đồng	không có thông tin	277.200
1018	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM			431.400
1019	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM			270.700
1020	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM			127.100
1021	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM			84.400
1022	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM			54.100
1023	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM			36.000
1024	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM			28.800



1025	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				18.900
1026	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				15.200
1027	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				10.500
1028	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				64.400
1029	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				83.500
1030	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				164.200
1031	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				44.600
1032	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				78.300
1033	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				178.400

1034	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				277.200
1035	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				436.800
1036	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				605.200
1037	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				904.700
1038	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				1.273.600
1039	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				1.713.700
1040	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				2.176.700
1041	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				2.894.600



1042	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				3.871.800
1043	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				5.603.900
1044	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				94.000
1045	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				138.300
1046	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				214.100
1047	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				332.500
1048	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				524.300
1049	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				19.000

1050	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				50.100
1051	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.2mm PN8	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.2mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				65.100
1052	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				195.800
1053	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				245.600
1054	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				310.000
1055	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				386.900
1056	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				508.400
1057	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				640.100



1058	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				802.100
1059	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				986.000
1060	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				1.221.500
1061	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				1.522.100
1062	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				1.938.200
1063	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				2.463.000
1064	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				3.129.800
1065	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				3.954.800

1066	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				4.918.000
1067	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				21.216.600
1068	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	mét	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				739.400
1069	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	mét	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				1.048.200
1070	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh uPVC SE DN 110x110P-225	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh uPVC SE DN 110x110P-225	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				889.900
1071	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				1.307.300
1072	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga nhựa AO 200	cái	TCVN 12755:2020	Nắp hố ga nhựa AO 200	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				1.140.300
1073	Vật tư ngành nước	Keo dán uPVC 500gr(có chổi)	hộp	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán uPVC 500gr(có chổi)	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				86.400
1074	Vật tư ngành nước	Keo dán uPVC 1000gr(có chổi)	hộp	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán uPVC 1000gr(có chổi)	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				173.000
1075	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa uPVC BS DN 21	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 21	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				25.000
1076	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa uPVC BS DN 27	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 27	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				29.100
1077	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa uPVC BS DN 34	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 34	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	VIỆT NAM				49.700

PHỤ LỤC 16
Công bố giá sản phẩm của Văn địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
 (Đính kèm: Thông báo số 2071/TB-SXD-KTVLXD ngày 10/8/2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
 Ghi chú: Khu vực 1 (TPHCM sau sắp nhập)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1
1	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN 2mm (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, Kính trắng cường lực 8mm; bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	3200*3000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP HCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		3,360,000
2	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN 1.4mm (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng cường lực 8mm; bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	3200*3000		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		3,120,000
3	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN 1.2mm (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng cường lực 8mm; bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2019	3200*3000		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2,940,000
4	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Xingfa ALUMEN 2mm (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng 8 ly cường lực. bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	900*2600	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP HCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		3,240,000
5	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.4mm (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng 8 ly cường lực. bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	900*2600		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		3,000,000

6	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.2mm (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng 8 ly cường lực, bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2019	900*2600	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP HCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,820,000
7	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN 2mm(6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng 8 ly cường lực ,bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	1400*2600	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP HCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	3,240,000
8	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.4mm(6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng 8 ly cường lực ,bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2019	1400*2600		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	3,000,000
9	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.2mm(6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng 8 ly cường lực ,bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2020	1400*2600		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,820,000
10	Vật liệu khác	Vách kính cố định dùng khung nhôm Xingfa ALUMEN 1.4mm (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng 8 ly cường lực	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	2100*5000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP HCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	3,180,000
11	Vật liệu khác	Vách kính cố định dùng khung nhôm Xingfa ALUMEN 1.2mm (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng 8 ly cường lực	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2019	2100*5000		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,940,000
12	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.4mm(6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng. Kính trắng 8 ly cường lực,bao gồm phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	1400*1800		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,916,000

13	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.2mm(6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng 8 ly cường lực, bao gồm phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	1400*1800	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP HCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,760,000
14	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.4mm(6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng 8 ly cường lực, bao gồm phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	2400*1800		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,916,000
15	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.2mm (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng 8 ly cường lực, bao gồm phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	2400*1800		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,760,000
16	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.4mm(6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng 8 ly cường lực, bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	1400*1800	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP HCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,880,000
17	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.2mm(6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng 8 ly cường lực, bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	1400*1800		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,640,000
18	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.4mm(6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng 8 ly cường lực bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	700*1800		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,880,000
19	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN 1.2mm (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng 8 ly cường lực bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	700*1800		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,640,000



20	Vật liệu khác	Vách mặt dựng lộ, đồ kính nổi, cò định nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 65 (65*77*2.5mm), sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng 12 ly cường lực	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	2500*3500		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		3,716,400
21	Vật liệu khác	Vách mặt dựng lộ đồ kính nổi cò định nhôm Xingfa ALUMEN(6063-T5) hệ 65 (65*120*2.5mm), sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng. Kính trắng 12 ly cường lực	đ/m2	TCVN197-1:2014 QCVN16-2019/BXD	2500*3500		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		4,220,400
		CỬA NHÔM ALUMEN HỆ 1000 VÀ CỬA SÓ LỬA HỆ 76 MÀU SƠN TĨNH ĐIỆN ĐÃ BAO GỒM PHỤ KIỆN KIM KHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HOTLINE 0705 125 125									
1	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN *1.2mm hệ 1000 - 3cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	300*100	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP HCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2,940,000
2	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh mẹ bông con kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN *1.2mm hệ 1000 - 3cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	300*100	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THỐNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP HCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2,880,000
3	Vật liệu khác	Cửa đi mở 2 cánh kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN *1.2mm hệ 1000 - 3cm kính 8mm cường lực +	đ/m2	TCVN12513-2:2018 TCVN12513-7:2018	300*1000		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển		2,760,000



4	Vật liệu khác	Cửa đi mở 1 cánh kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN *1.2mm hệ 1000 - 3 cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN12513 -2:2018 TCVN12513 -7:2018	300*1000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THÔNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP HCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,700,000
5	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện, Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN12513 -2:2018 TCVN12513 -7:2018	220*760		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,280,000
6	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện, Kính trắng 8mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN12513 -2:2018 TCVN12513 -7:2018	220*760	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THÔNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP HCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,632,800
7	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN12513 -2:2018 TCVN12513 -7:2018	220*760		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,280,000
8	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện. Kính trắng 8mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN12513 -2:2018 TCVN12513 -7:2018	220*760	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THÔNG NHẤT,	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,546,400
9	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 188 kính 5mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN12513 -2:2018 TCVN12513 -7:2018	350*1000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THÔNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP HCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,910,000
10	Vật liệu khác	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 188 kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m2	TCVN12513 -2:2018 TCVN12513 -7:2018	350*1000		VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	3,117,600



1	Vật liệu khác	Lam nhôm lá liểu ALUMEN 120 * 1mm ,góc nghiêng 30 độ 5 lá / 1m2(bao gồm khung giá đỡ nhôm ALUMEN hộp 44*76)	d/m2	TCVN12513 -2:2018 TCVN12513 -7:2018	1200*3000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THÔNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP HCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,220,000
2	Vật liệu khác	Lam nhôm lá liểu ALUMEN 150 * 1,1mm ,góc nghiêng 30 độ 5 lá / 1m2(bao gồm khung giá đỡ nhôm ALUMEN hộp 44*76)	d/m2	TCVN12513 -2:2018 TCVN12513 -7:2018	1200*3000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THÔNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP HCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,640,000
3	Vật liệu khác	Lam nhôm chấn nặng chữ Z - ALUMEN 132Z * 1,5mm - 5 lá / 1m2 (bao gồm khung giá đỡ nhôm ALUMEN hộp 44*76)	d/m2	TCVN12513 -2:2018 TCVN12513 -7:2018	1200*3000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THÔNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP HCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	2,760,000
4	Vật liệu khác	Lam nhôm chấn nặng chữ Z - ALUMEN 132S * 0.06mm - 5 lá / 1m2 (bao gồm khung giá đỡ nhôm ALUMEN hộp 44*76)	d/m2	TCVN12513 -2:2018 TCVN12513 -7:2018	1200*3000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI 125 - 424 THÔNG NHẤT, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP HCM ĐT 0705 125 125	VN	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Bao gồm vận chuyển	1,260,000
I. PHẦN NHÔM NAM SUNG - KÍNH TRẮNG CƯỜNG LỰC SADO										
PHẦN NHÔM NAM SUNG - KÍNH TRẮNG CƯỜNG LỰC SADO										
A. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HẠNG HỆ										
1	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	3,140,000

2	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	3,630,000
3	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,500,000
4	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,670,000
5	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.6 - 1.7 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	3,190,000
6	Cửa khung nhôm	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	3,170,000
7	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vạt cạnh NS-VC55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,760,000

8	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	3,450,000
9	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	3,450,000
10	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	3,090,000
11	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,810,000
12	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55: Vách kính, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,320,000
13	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	4,100,000



14	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x112, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	4,040,000
B. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG LUX A										
15	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	4,920,000
16	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	4,460,000
17	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	4,870,000
18	Cửa khung nhôm	Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	5,430,000
19	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	4,580,000

20	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	3,980,000
21	Cửa khung nhôm	HỆ NS-LUX A65: Vách kính / khung cố định, màu anode mờ phun cát, bảo hành 10 năm	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,650,000
C. PHÂN NHÓM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG										
22	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	1,990,000
23	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,300,000
24	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,310,000
25	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,540,000



26	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,230,000
27	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,200,000
28	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,530,000
29	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,830,000
30	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,830,000
31	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,850,000

32	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366- 2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh		2,850,000
II. PHÂN NHÓM NAM SUNG - KÍNH TRẮNG DÁN AN TOÀN SADO											
A. PHÂN NHÓM NAM SUNG - HÀNG HỆ											
1	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366- 2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho	3,230,000
2	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366- 2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho	3,710,000
3	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366- 2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho	2,690,000
4	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366- 2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho	2,800,000
5	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366- 2:2012	- Độ dày nhôm 1.6- 1.7 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho	3,350,000



6	Cửa khung nhôm	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho	3,240,000
7	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho	2,840,000
8	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho	3,550,000
9	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho	3,550,000
10	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho	3,130,000
11	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho	2,890,000

12	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55: Vách kính, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366- 2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,370,000
13	Cửa khung nhôm	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366- 2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 10.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	4,240,000
14	Cửa khung nhôm	HỆ MẮT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x112, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366- 2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 10.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	4,180,000
B. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG LUX A										
15	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366- 2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH 5,190,000
16	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366- 2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH 4,820,000
17	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366- 2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH 5,210,000

SỞ
DỰN
HỒ HỒ

18	Cửa khung nhôm	Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH	5,740,000
19	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH	4,870,000
20	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH	4,300,000
21	Cửa khung nhôm	HỆ NS-LUX A65: Vách kính / khung cố định, màu anode mờ phun cát, bảo hành 10 năm	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh		3,020,000
C. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG THỐNG DỤNG											
22	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh		2,110,000
23	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh		2,380,000

24	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,420,000
25	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,610,000
26	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm, Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,370,000
27	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm, Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,330,000
28	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,650,000
29	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,940,000



30	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366- 2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng đảm an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,940,000
31	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366- 2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng đảm an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,950,000
32	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366- 2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng đảm an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại Hồ Chí Minh	2,950,000
	Cửa nhôm	CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH).Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly	m2	TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bản thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2- R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu son tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bản thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2- R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bản thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2- R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh

Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2,795,000
Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	3,185,000
Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đ	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2,860,000
Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	3,250,000
Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2,548,000



Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,938,000
Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,613,000
Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	3,003,000
Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,678,000
Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	3,068,000

Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2,366,000
Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2,756,000
Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2,431,000
Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	2,821,000
Cửa nhôm	HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 (NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH). Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly	m2	TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh	

Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,145,000
Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,535,000
Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	3,484,000
Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	3,874,000
Cửa nhôm	CỬA LỬA ĐTT - 93. Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly	m2	TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	

Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,600,000
Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,990,000
Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,665,000
Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	3,055,000
Cửa nhôm	CỬA ĐI, CỬA SỔ Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH). Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly	m2	TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	



Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,565,000
Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,965,000
Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,665,000
Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	3,065,000
Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,795,000

Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	3,185,000
Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,465,000
Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,865,000
Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,530,000
Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,930,000

Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,630,000
Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	3,030,000
Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,410,000
Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,810,000
Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,510,000
Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	2,910,000



PHỤ LỤC 17

Công bố giá sản phẩm ống cống, cọc ly tâm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Kèm Thông báo số 28917 /TB-SXD-KTVLXD ngày 10 / 8 /2026 Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn
(chưa bao gồm thuế
giá trị gia tăng (VAT))
(*)
Đơn vị tính: đồng
Ghi chú: Khu vực 1
TPHCM

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1
-----	---------------	-------------------------------------	-------------	---------------------	----------	--------------	---------	----------------------	------------	---------	-----------



1	Bê tông cấu kiện các loại	Cổng ly tâm BTCT D300H10, L=4m	md	TCVN 9113:201 2		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắt; Rạch Dừa; Phước Thắt; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m2.	Tại công trình		388.000
2	Bê tông cấu kiện các loại	Cổng ly tâm BTCT D300H30, L=4m	md	TCVN 9113:201 2		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắt; Rạch Dừa; Phước Thắt; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.	Tại công trình		403.000



3	Bê tông cầu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D400H10, L=4m	md	TCVN 9113:201 2		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m³. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m³. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m¹⁴.	Tại công trình		470.000
4	Bê tông cầu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D400H30, L=4m	md	TCVN 9113:201 2		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m³. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m³. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m¹⁵.	Tại công trình		510.000



5	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D600H10, L=4m	md	TCVN 9113:201 2		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắt; Rạch Dừa; Phước Thắt; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m16.	Tại công trình		718.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D600H30, L=4m	md	TCVN 9113:201 2		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắt; Rạch Dừa; Phước Thắt; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m17.	Tại công trình		774.000

7	Bê tông cầu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D800H10, L=4m	md	TCVN 9113:201 2		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắt; Rạch Dừa; Phước Thắt; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m³. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m³. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m¹⁸.	Tại công trình		1.084.000
8	Bê tông cầu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D800H30, L=4m	md	TCVN 9113:201 2		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắt; Rạch Dừa; Phước Thắt; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m³. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m³. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m¹⁹.	Tại công trình		1.125.000



9	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D1000H10, L=4m	md	TCVN 9113:201 2		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắt; Rạch Dừa; Phước Thắt; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m20.	Tại công trình		1.523.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D1000H30, L=4m	md	TCVN 9113:201 2		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắt; Rạch Dừa; Phước Thắt; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m21.	Tại công trình		1.674.000



11	Bê tông cầu kiện các loại	Gối đỡ ống D300	cái	TCVN 9113:201 2		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m22.	Tại công trình		165.000
12	Bê tông cầu kiện các loại	Gối đỡ ống D400	cái	TCVN 9113:201 2		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m23.	Tại công trình		165.000



13	Bê tông cấu kiện các loại	Gói đỡ ống D600	cái	TCVN 9113:201 2		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắt; Rạch Dừa; Phước Thắt; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m24.	Tại công trình		230.000
14	Bê tông cấu kiện các loại	Gói đỡ ống D800	cái	TCVN 9113:201 2		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắt; Rạch Dừa; Phước Thắt; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m25.	Tại công trình		260.000

15	Bê tông cầu kiện các loại	Gối đỡ ống D1000	cái	TCVN 9113:201 2		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m26.	Tại công trình		360.000
16	Joint cống	Joint D300	cái	ASTM C443- 2023		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m27.	Tại công trình		48.000

17	Joint cống	Joint D400	cái	ASTM C443- 2023		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắt; Rạch Dừa; Phước Thắt; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m28.	Tại công trình		55.000
18	Joint cống	Joint D600	cái	ASTM C443- 2023		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắt; Rạch Dừa; Phước Thắt; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m29.	Tại công trình		71.000

19	Joint cống	Joint D800	cái	ASTM C443- 2023		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắt; Rạch Dừa; Phước Thắt; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m30.	Tại công trình		106.000
20	Joint cống	Joint D1000	cái	ASTM C443- 2023		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam	- Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắt; Rạch Dừa; Phước Thắt; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m31.	Tại công trình		139.000

